

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Ea Kar

Huyện Ea Kar nằm về phía Đông Nam của tỉnh Đắk Lắk, được thành lập ngày 13/9/1986 theo Quyết định số 108/1986/QĐ-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (*nay là Chính phủ*), trung tâm huyện cách thành phố Buôn Ma Thuột 52 km theo Quốc lộ 26. Huyện Ea Kar có 16 đơn vị hành chính cấp xã (*gồm 2 thị trấn và 14 xã*) với tổng diện tích tự nhiên là 103.699,77 ha (*số liệu kiểm kê đất đai năm 2019*), dân số trung bình năm 2020 có 145.548 người, mật độ dân số bình quân 140 người/km².

Huyện Ea Kar nằm trên trục Quốc lộ 26, là cửa ngõ phía Đông nối tỉnh Đắk Lắk với các tỉnh miền Trung, đặc biệt là Phú Yên và Khánh Hoà, có vị trí chiến lược an ninh quốc phòng quan trọng, đồng thời có nhiều thuận lợi để thu hút đầu tư hình thành một khu vực phát triển. Hệ thống giao thông phát triển tương đối hoàn chỉnh, Quốc lộ 26, Quốc lộ 29, tỉnh lộ 11, tỉnh lộ 19 đi qua huyện có vai trò quan trọng trong giao lưu kinh tế văn hoá trong và ngoài huyện cũng như thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Những điều kiện trên là cơ sở tạo ra cho huyện phát triển kinh tế xã hội theo hướng Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá với tốc độ cao, có cơ cấu kinh tế hợp lý giữa các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

Điều 4 – Luật Đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1 – điều 6 – Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Quy hoạch sử dụng đất phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các khu du lịch, cụm công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư..., góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

Quy hoạch sử dụng (QHSD) đất đến năm 2020 của huyện Ea Kar được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 và được phê duyệt điều chỉnh vào năm 2019 tại Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Qua thời gian thực hiện, phương án QHSD đất của huyện đã góp phần không nhỏ vào thành tựu tăng trưởng kinh tế chung của huyện giai đoạn 2011-2020 cũng như nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, kỳ quy hoạch và điều chỉnh QHSD đất của huyện sẽ kết

thúc vào cuối năm 2020. Vì vậy, để có căn cứ thực hiện công tác điều hành, quản lý đất đai trên địa bàn thì phải tiếp tục tiến hành lập QHSD đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Việc lập QHSD đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Điều 40), Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013 và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Đắk Lắk tại văn bản số 6624/UBND-XDND ngày 30/7/2020 về triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh. UBND huyện Ea Kar đã giao nhiệm vụ cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

Một số thông tin về dự án như sau:

- *Tên dự án:* Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.
- *Chủ quản dự án:* UBND huyện Ea Kar.
- *Chủ dự án:* Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ea Kar.
- *Đơn vị tư vấn:* Công ty cổ phần Quy hoạch và TKXD miền Trung.
- *Thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.
- *Phê duyệt Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất:* Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

II. Mục đích, yêu cầu và căn cứ của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Ea Kar là biện pháp để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, của tỉnh Đắk Lắk và huyện Ea Kar giai đoạn 2021-2030, đặc biệt là việc triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KTXH đã được Đại hội Đảng bộ tỉnh và huyện đề ra trong giai đoạn 2021-2025,... trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của tỉnh và huyện. Mục đích lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Rà soát kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện

giai đoạn trước (2016-2020), từ đó rút ra các đánh giá, đề xuất để giúp công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 được hoàn thiện hơn.

- Xác định các khu chức năng, các khu vực đất có một hoặc nhiều loại đất được khoanh định theo không gian sử dụng để ưu tiên sử dụng vào một hoặc một số mục đích chủ yếu đã được xác định theo quy hoạch.

- Đề xuất với UBND tỉnh danh mục các công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm đầu kỳ quy hoạch sử dụng đất (năm 2021).

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ngành của tỉnh và địa phương trong quá trình phân bổ nguồn lực đầu tư với việc quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030 và năm 2021 của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư, phát triển các khu đô thị mới, các khu du lịch, dịch vụ, thương mại; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2. Yêu cầu

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đáp ứng được yêu cầu sau:

- Công tác xây dựng quy hoạch cần phải có một tầm nhìn dài hạn và tuân thủ các nguyên tắc phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường đa dạng sinh học, thích ứng biến đổi khí hậu; đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữ các quy hoạch đô thị và quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

- Phải xác định được nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn quy hoạch và năm kế hoạch, nhu cầu sử dụng đất được xác định và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Phải xác định được diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã.

- Phải xác định được các khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã; Xác định các loại đất cần chuyển mục đích, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Thể hiện được các nội dung quy hoạch, KHSD đất trên bản đồ theo quy định.

2.3. Căn cứ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện

2.3.1. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất của huyện bao gồm:

- a) Quy hoạch tỉnh;
- b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện;
- c) Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ trước;
- d) Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của cấp huyện, cấp xã;
- đ) Định mức sử dụng đất;
- e) Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2.3.2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện bao gồm:

- a) Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- b) Quy hoạch sử dụng đất của huyện;
- c) Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp;
- d) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

III. Căn cứ pháp lý và tài liệu sử dụng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện

3.1. Căn cứ pháp lý và văn bản hướng dẫn triển khai

3.1.1. Các căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013.
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018.
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030.
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường về quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.1.2. Văn kiện, Nghị quyết của Đảng, Nghị quyết của Chính phủ, của tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVII nhiệm kỳ (2020-2025).

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Ea Kar lần thứ IX nhiệm kỳ (2020-2025).

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về Danh mục dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 22/5/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về Danh mục dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 28/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đắk Lắk về lãnh đạo xây dựng và phát triển huyện Ea Kar trở thành thị xã trước năm 2025.

3.1.3. Các quyết định phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan

- Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 2/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Dự án 513) và thực hiện việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã giai đoạn 2019-2021.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 3946/QĐ-BCT ngày 22/2/2021 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 (Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV).

- Quyết định số 3200/QĐ-BNN-KH ngày 19/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về chủ trương đầu tư dự án hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2.

- Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 17/02/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011 - 2020 định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch các điểm đầu nối vào các Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.

- Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/2/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2017 - 2020.

- Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 09/3/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2522/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư và quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025.

- Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định 2896/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ea Kar.

- Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư số 2 tại xã Cư Bông huyện Ea Kar, thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng;

- Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thị xã, thành phố.

- Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ea Kar.

- Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035.

- Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ea Kar.

- Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của UBND huyện Ea Kar về việc phê duyệt đề cương và dự toán dự án: Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea Kar.

- Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện Ea Kar về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang nhân dân các xã trên địa bàn huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND huyện Ea Kar về phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn huyện Ea Kar có đến ngày 31/12/2020.

3.1.4. Các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện

- Văn bản số 6624/UBND-XDND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản số 965/CV-UBND ngày 10/8/2020 của UBND huyện Ea Kar về việc triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ea Kar.

- Văn bản số 210/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030.

- Văn bản số 2335/UBND-NNMT ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030

- Văn bản số 1132/STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Văn bản số 6155/UBND-XDND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc đơn đốc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030.

- Văn bản số 8395/UBND-XDND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Và các văn bản khác có liên quan.

3.2. Các tài liệu sử dụng trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Ea Kar

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tham khảo).

- Dự thảo Báo cáo chuyên đề Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo từng loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Đắk Lắk (tham khảo).

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 – 2020 và KHSD đất

năm 2016 huyện Ea Kar.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (từ 2015 đến năm 2021) của huyện Ea Kar.
- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ea Kar đến năm 2035.
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Ea Kar.
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Lắk.
- Kế hoạch thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới của các xã giai đoạn 2021-2025.
- Chương trình phát triển đô thị huyện Ea Kar giai đoạn 2021-2025.
- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện, quy hoạch chi tiết 1/500 của các dự án, các khu trung tâm xã, các khu dân cư thuộc địa bàn 02 thị trấn...
- Tài liệu, số liệu kiểm kê đất đai các năm 2014 và 2019 của huyện Ea Kar.
- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2020 của huyện Ea Kar.
- Tài liệu, số liệu thống kê hiện trạng rừng huyện Ea Kar năm 2020.
- Các Quyết định cho phép thực hiện dự án, chủ trương đầu tư, chủ trương cho thuê đất, giao đất trên địa bàn huyện...

- Tài liệu các dự án, đồ án quy hoạch, chương trình phát triển của các ngành, lĩnh vực của tỉnh có liên quan: an ninh, quốc phòng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, khai thác khoáng sản, VLXD, lâm nghiệp, y tế, giáo dục, văn hoá – thể thao - thông tin, thương mại – du lịch – dịch vụ... và các văn bản pháp lý khác có liên quan đến công tác lập QHSD đất và KHSD đất của huyện...

IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2030 và các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai giai đoạn 2011-

2020 chưa xong và thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030; các công trình, dự án mới sẽ triển khai trong giai đoạn 2021-2030.

4.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu : Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án QH, KHSD đất đã được phê duyệt để điều tra về kết quả thực hiện nhanh, chậm thế nào hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục.

4.3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích, xử lý số liệu

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QH, KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án QH, KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất. Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel.

4.4. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các công trình dự án đưa vào quy hoạch và các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2021 được thể hiện trên bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện, tỷ lệ 1/25.000 và thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfo,...).

V. Các sản phẩm của dự án

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp QHSD đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ: 05 tập.

2. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1/25.000: 05 bộ.

3. Bản đồ QHSD đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000: 05 bộ.

4. Bản đồ QHSD đất đến năm 2030 chi tiết từng xã, thị trấn, tỷ lệ 1/10.000: 03 bộ.

5. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/25.000 : 05 bộ.

6. Bản vẽ trích lục các công trình, dự án trong năm KHSD đất 2021:05 bộ.

7. Các loại báo cáo chuyên đề và bản đề chuyên đề có liên quan.

8. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ Quy hoạch, KHSD đất đã số hóa: 05 đĩa.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

HUYỆN EA KAR – TỈNH ĐẮK LẮK

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Ea Kar nằm về phía Đông Nam tỉnh Đắk Lắk, trung tâm huyện cách thành phố Buôn Ma Thuột 52 km, tổng diện tích tự nhiên 1.037 km².

Huyện Ea Kar có 16 đơn vị hành chính, bao gồm 2 thị trấn: Ea Kar, Ea Knốp và 14 xã: Xuân Phú, Cư Huê, Ea Đar, Ea Kmút, Cư Ni, Ea Tých, Ea Păl, Cư Yang, Ea Ô, Ea Sô, Ea Sar, Cư Bông, Cư Ea Lang và Cư Prông.

Huyện có phạm vi lãnh thổ từ 12⁰34'26" đến 13⁰02'09" vĩ độ Bắc và từ 108⁰22'08" đến 108⁰43'24" kinh độ Đông và vị trí giáp ranh như sau:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Gia Lai,
- + Phía Đông Bắc giáp tỉnh Phú Yên,
- + Phía Tây Bắc giáp huyện Krông Năng (Đắk Lắk),
- + Phía Tây giáp Huyện Krông Pắc (Đắk Lắk),
- + Phía Nam giáp huyện Krông Bông (Đắk Lắk),
- + Phía Đông giáp huyện M'Đrăk (Đắk Lắk).

Quốc lộ 26 là tuyến giao thông huyết mạch của huyện Ea Kar, kết nối Ea Kar với các địa phương khác thuộc tỉnh Đắk Lắk và các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; Ngoài ra Ea Kar có tỉnh lộ 11 (TL 691 cũ) nối với quốc lộ 29 đi tỉnh Phú Yên, tỉnh lộ 19 (TL 699 cũ) đi huyện Krông Năng đã tạo cho Ea Kar một vị thế tương đối thuận lợi để phát triển kinh tế.

1.1.2. Địa hình

Ea Kar là huyện miền núi, có địa hình thấp dần từ Bắc vào Nam và có dạng lòng chảo, phía Bắc và phía Nam cao, vùng đồng bằng trung tâm bằng, thấp trũng và chia thành 3 dạng chính như sau:

- Khu vực địa hình có độ cao trung bình dưới 600m: Khu vực này có diện tích 76.830 ha, chiếm 74,05% tổng diện tích tự nhiên, đa số diện tích thuộc vùng này có độ cao từ 400 – 600m trên mặt nước biển. Độ dốc từ 0 – 15⁰. Bề mặt cao nguyên khá đồng đều, thuận lợi cho việc cơ giới hóa nông nghiệp. Đây là vùng trọng điểm sản xuất cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp và là khu vực sinh sống của người dân Ea Kar.

- Khu vực địa hình có độ cao trung bình từ 600-700m: Khu vực này có diện tích 11.846 ha, chiếm 11,42% diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố chủ

yếu ở các xã Cư Yang, Ea Păl và phía Nam xã Ea Ô. Khu vực địa hình này chủ yếu phát triển lâm nghiệp.

- Khu vực địa hình có độ cao trung bình trên 700m: Khu vực này có diện tích khoảng 15.071 ha, chiếm 14,53% diện tích tự nhiên; Tập trung ở phía Đông Nam và Tây Bắc huyện giáp với tỉnh Gia Lai và Phú Yên. Tiêu biểu có các đỉnh núi: Chư Prông 1.107m, Chư Jiang 788m, Chư Hăk 854m, Chư Nhạc 821m, với các đỉnh nhọn, sườn dốc bị chia cắt mạnh, độ dốc dao động từ 15° đến trên 35° , chủ yếu đất rừng tự nhiên, thuộc khu bảo tồn thiên nhiên xã Ea Sô.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Ea Kar nằm trong tiểu vùng khí hậu phía Đông và phía Nam tỉnh Đắk Lắk, Ea Kar có khí hậu mát mẻ, ôn hoà, nhiệt độ cao đều quanh năm, trong năm có hai mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô. Do ảnh hưởng của khí hậu duyên hải Trung bộ nên mùa mưa trong vùng thường đến sớm (giữa tháng 4) và kết thúc muộn (cuối tháng 11) chiếm 90% lượng mưa cả năm (*trong mùa mưa thường có tiểu hạn vào tháng 7*), mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm vào khoảng $23,7^{\circ}\text{C}$, lượng mưa phổ biến từ 1.400 đến 1.800mm.

1.1.4. Thủy văn

Do đặc điểm địa hình của huyện có 2 hướng chủ yếu: Từ trung tâm huyện lên phía Bắc nghiêng dần từ Tây sang Đông. Từ trung tâm kéo về phía Nam của huyện nghiêng dần từ Đông Nam về Tây Bắc, nên các sông chính có hướng chủ yếu là hướng Tây – Đông (lưu vực sông Krông Hnăng thuộc lưu vực sông Ba); và hướng Đông Nam – Tây Bắc (lưu vực sông Krông Păk thuộc lưu vực sông Sêrêpôk). Tuy nhiên các nhánh suối của 2 lưu vực này cũng có hướng chảy đa dạng, tùy thuộc tiểu địa hình khu vực.

Ea Krông H' năng là sông chính chảy qua huyện, sông có tổng chiều dài 129km, diện tích lưu vực 1.790km^2 , trong đó đoạn chảy qua huyện dài 77km và diện tích lưu vực 1.069km^2 (*chiếm gần 60% tổng lưu vực*). Hướng dòng chảy chính từ Tây - Bắc xuống Đông - Nam, độ dốc lòng sông 7,45%, tổng lượng dòng chảy 0,58 tỉ $\text{m}^3/\text{năm}$, lưu lượng bình quân ($Q\ 75\% = 20\text{m}^3/\text{s}$), lưu lượng tháng kiệt nhất $Q = 1,64\text{m}^3/\text{s}$.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một số sông, suối chính nằm ở phía Nam Quốc lộ 26 như: Sông Krông Păk là chi lưu của sông Krông Ana (*đoạn chảy qua huyện Ea Kar dài khoảng 35km, lưu lượng bình quân $10,1\text{m}^3/\text{s}$*), và các suối: Ea Kar, Ea Rok, Ea Dê,...

1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện có 103.699,77 ha, trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000 được chia thành 6 nhóm với 12 đơn vị đất, cụ thể như sau:

*. *Nhóm đất phù sa*: có diện tích 6.972 ha chiếm 6,72% tổng diện tích tự nhiên, phân bố thành những đồng bằng nhỏ hẹp ven sông, suối có địa hình khá

bằng phẳng và thấp, có điều kiện tưới tiêu chủ động. Đất phù sa tập trung nhiều ở các xã Ea Ô, Cư Bông, Cư Yang và Ea Păl.

**. Nhóm đất lầy và than bùn:*

Nhóm đất lầy có 1 đơn vị phân loại là đất lầy (J), có diện tích 123 ha chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở các xã Cư Ni, Ea Kmút và Ea Ô.

**. Nhóm đất xám:*

Diện tích có 34.351 ha, chiếm 33,13% tổng diện tích tự nhiên. Đất xám được phân bố ở hầu hết các xã trong huyện trên nhiều dạng địa hình khác nhau từ đồng bằng, các triền thoải, ven các hợp thủy đến núi cao. Tập trung chủ yếu ở các xã Cư Ni, Ea Sô, Ea Týh, Cư ELang, Cư Prông...

**. Nhóm đất đỏ vàng:* Diện tích có 56.988 ha chiếm 54,95% tổng diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong huyện.

Nhóm đất đỏ vàng là nhóm đất có quy mô diện tích cũng như số đơn vị loại đất lớn nhất, chúng có mặt ở tất cả các xã và Thị trấn trong huyện. Tập trung nhiều ở các xã: Cư Ni, Ea Păl, Ea Sar, Ea Sô, Cư Huê, Cư Bông, Cư Prông và Cư Elang.

**. Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):* Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ 2.036 ha, chiếm 1,96% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các xã: Ea Đar, thị trấn Ea Kar, Cư Ni, và Ea Kmút.

**. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá:* Có diện tích 219 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên, dễ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng.

**. Các loại đất khác (sông suối & MNCD,...):* có diện tích 3.011 ha, chiếm 2,9% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Biểu 01. Tổng hợp phân loại đất huyện Ea Kar

TÊN ĐẤT	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I. Nhóm đất phù sa		6.972	6,72
1. Đất phù sa không được bồi chua	Pc	5.993	5,78
2. Đất phù sa ngòi suối	Py	979	0,94
II. Nhóm đất lầy và than bùn		123	0,12
3. Đất lầy	J	123	0,12
III. Nhóm đất xám		34.351	33,13
4. Đất xám trên phù sa cổ	X	5.905	5,69
5. Đất xám trên Macma acid và đá cát	Xa	28.446	27,43
IV. Nhóm đất đỏ vàng		56.988	54,95
6. Đất nâu đỏ trên đá Macma bazơ và trung tính	Fk	8.020	7,73
7. Đất nâu vàng trên đá Macma bazơ và trung tính	Fu	365	0,35
8. Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	10.136	9,77
9. Đất vàng đỏ trên đá Macma acid	Fa	37.939	36,59
10. Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	528	0,51

TÊN ĐẤT	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
V. Nhóm đất thung lũng		2.036	1,96
11. Đất thung lũng do sản phẩm dốc tu	D	2.036	1,96
VI. Đất xói mòn tro sỏi đá		219	0,21
Diện tích không điều tra (sông suối, hồ ao, kênh mương....)		3.011	2,90
Diện tích tự nhiên toàn huyện		103.699,77	100,00

Nguồn: Viện Quy hoạch và TKNN.

1.2.2. Tài nguyên nước

*** Tài nguyên nước mặt:**

Ngoài hệ thống sông suối ra trong huyện còn có khá nhiều các công trình thủy lợi, gồm: 46 hồ chứa (như hồ 721, hồ C6, hồ C8, hồ C10,...) với năng lực thiết kế tưới cho 5.183ha đất nông nghiệp, năng lực tưới thực tế 2.697ha (chiếm 64% năng lực thiết kế), có 15 đập dâng với diện tích tưới thực tế 445ha; 6 trạm bơm điện với diện tích tưới thực tế 1.015ha và trên 49,8km kênh mương nội đồng phân bố rộng khắp trên toàn bộ diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là khu vực phía Nam Quốc lộ 26.

*** Tài nguyên nước ngầm:**

Theo tài liệu địa chất thủy văn của Liên đoàn Địa chất thủy văn - Địa chất công trình miền Trung: Nước ngầm trên địa bàn huyện chủ yếu vận động, tàng trữ trong thành tạo phun trào Bazan, độ sâu phân bố 15 - 120m, trữ lượng ở phía Bắc phong phú hơn phía Nam, chất lượng nước khá tốt. Ở những nơi có địa hình thấp nước ngầm nông, hầu hết các hộ nông dân tự đào giếng để khai thác phục vụ chủ yếu cho sinh hoạt và 1 phần phục vụ sản xuất như tưới cho cà phê, điều và cây ăn quả,... Hiện nay, do sử dụng nhiều giếng khoan để khai thác nước phục vụ sản xuất nông nghiệp làm trữ lượng nước ngầm trên địa bàn huyện ngày một suy giảm.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Ea Kar có 37.103,90 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất rừng sản xuất có 9.545,75 ha, đất rừng phòng hộ có 830,71 ha, đất rừng đặc dụng có 26.727,44 ha.

Theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND huyện Ea Kar về phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn huyện Ea Kar có đến ngày 31/12/2020, hiện trạng rừng huyện Ea Kar như sau:

- Diện tích đất có rừng: 31.731,5ha (bao gồm cả diện tích đất đã trồng chưa thành rừng), gồm:

+ Rừng tự nhiên: 27.710,5 ha, trong đó: Rừng gỗ có 27.551,2 ha, rừng Lò Ô có 7,8ha, rừng hỗn giao có 151,5ha, rừng trồng có 3.483,3ha.

+ Đất đã trồng chưa thành rừng: 537,67ha (*diện tích này không tham gia tính độ che phủ rừng*).

- Độ che phủ rừng đạt 30,9%.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra nghiên cứu của cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, tiềm năng khoáng sản ở Ea Kar tương đối phong phú, bao gồm: mỏ đá ở buôn Mrông A thuộc thị trấn Ea Kar hiện đang khai thác phục vụ cho xây dựng và giao thông, cát xây dựng và quặng penspat ở Ea Sô, sét gạch ngói ở một số nơi hiện đang khai thác với công suất 1.600 m³/tháng. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có vàng (*khu vực Cư Yang*), đá quý và bán đá quý đã có khai thác thủ công nhưng chưa được nghiên cứu về trữ lượng và chất lượng.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn, du lịch

Huyện Ea Kar là nơi hội tụ hầu hết các dân tộc trong cả nước, trong đó các dân tộc bản địa gồm có: M'ông, Ê đê...và các dân tộc từ nơi khác chuyển đến gồm có: Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái, H'Mông... hình thành nên những cụm dân cư rải rác khắp trên địa bàn huyện.

Trên địa bàn huyện có một số khu vực có điều kiện cảnh quan đẹp, có khả năng đầu tư phát triển khu du lịch sinh thái, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy kinh tế huyện phát triển. Thác Bay là một thác nước đẹp ở xã Ea Sô. Đây là một thắng cảnh đẹp, hoang sơ giữa núi rừng của Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, nằm cách trụ sở Ban quản lý khu bảo tồn khoảng 15 km, thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn.

Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô với những cảnh quan thiên nhiên hoang sơ và thơ mộng, di tích văn hoá thác Ea Pơ (*xã Cư Bông*) sẽ là điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động du lịch cảnh quan và du lịch sinh thái.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020, hiện trên địa bàn huyện có 03 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là Bệnh viện đa khoa Ea Kar, Bệnh viện đa khoa 333 và Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Ea Kar. Đến nay Bệnh viện đa khoa Ea Kar, Bệnh viện đa khoa 333 đã hoàn thành các công trình xử lý ô nhiễm nhưng chưa có văn bản hướng dẫn lập hồ sơ xin xác nhận hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để; bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Ea Kar tại tổ dân phố 4, thị trấn Ea Kar đã thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm tạm thời, đồng thời đang tiến hành lập hồ sơ, dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn.

1.3.1. Hiện trạng môi trường không khí

Dựa trên số liệu quan trắc môi trường không khí tại các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện Ea Kar giai đoạn 2016-2020 cho thấy môi trường không khí tại các khu vực này nhìn chung vẫn còn khá tốt. Trừ kết

quả đo độ ồn tại phần lớn các điểm quan trắc biến động xấp xỉ hoặc vượt ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT thì nồng độ của các thông số khác như bụi, SO₂, NO₂ và CO hầu hết vẫn thấp hơn ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Đồng thời kết quả nồng độ của hầu hết các thông số ô nhiễm trong những năm gần đây đã có xu hướng giảm so với các năm trước chứng tỏ môi trường không khí tại các khu vực này đã phần nào được cải thiện.

Đối với ô nhiễm tiếng ồn: Sự chênh lệch về kết quả đo ồn giữa các điểm quan trắc tương đối lớn và dao động trong khoảng từ 10,5-14,8 dBA. Tại từng vị trí quan trắc, kết quả đo độ ồn cũng có sự biến động khá rõ rệt theo thời gian, trong đó biến động nhiều nhất là kết quả đo tại thị trấn Ea Knốp, Ea Kar và xã Ea Đar.

Đối với nồng độ bụi: khu vực thị trấn Ea Kar, Ea Knốp và các xã ven Quốc lộ 26 cao hơn so với khu vực khác vì mật độ xe lưu thông lớn hơn.

Đối với hàm lượng khí NO₂, SO₂, CO₂: thường cao hơn tại những khu vực tập trung nhiều các phương tiện giao thông qua lại và các khu dân cư đông đúc, tuy các chỉ số khảo sát chưa vượt ngưỡng cho phép nhưng cả ba khí này đều có tác động xấu đối với sức khỏe con người.

Kết quả đánh giá chất lượng không khí thông qua chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN_AQI) 5 cho thấy, tại khu vực trung tâm các huyện, chỉ số AQI phần lớn ở mức tốt (AQI từ 0-50) và trung bình (AQI từ 51-150), một số thời điểm kém (AQI từ 151-200).

1.3.2. Hiện trạng môi trường nước

- Hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản: Nông nghiệp là ngành sử dụng nhiều nước nhất, chủ yếu phục vụ tưới lúa và hoa màu. Việc sử dụng phân bón, hóa chất trong trồng trọt và gia tăng không ngừng lượng chất thải trong chăn nuôi, tuy nhiên công tác xử lý chất thải chưa được đầu tư đúng mức dẫn đến một số tác động tiêu cực đến chất lượng nước mặt.

- Nước thải công nghiệp: Nước thải công nghiệp chủ yếu phát sinh từ các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó có một số nhà máy có lưu lượng xả nước thải công nghiệp lớn như: Nhà máy tinh bột sắn Ea Sar, Công ty TNHH sản xuất Thương mại 579; Công ty Cổ phần mía đường 333... và một số cơ sở có phát sinh nước thải khác. Bên cạnh đó Cụm công nghiệp Ea Đar chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, chủ yếu các cơ sở sản xuất tự xử lý theo quy định trước khi xả thải ra môi trường bên ngoài.

- Nước thải sinh hoạt: Lượng nước thải sinh hoạt tăng lên hàng năm do tốc độ đô thị hóa tăng cùng với việc nâng cao đời sống của người dân. Tuy nhiên hiện trên địa bàn huyện chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, do đó nước thải sinh hoạt của người dân, nước thải khu vực chợ, nước thải của các đô thị chủ yếu được xử lý bằng hầm tự hoại, cho tự thấm vào đất và theo cống thoát nước ra ao, hồ khu vực.

- Nước thải y tế: Nước thải y tế tại 02 bệnh viện: Trung tâm y tế huyện và Bệnh viện đa khoa khu vực 333 được thu gom, xử lý theo quy định; Đối với nước thải của Trạm y tế, phòng khám tư nhân phát sinh không nhiều, chủ yếu là nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý chung với hầm tự hoại.

- Hoạt động khai thác khoáng sản: Trên địa bàn huyện có 14 đơn vị được cấp phép khai thác khoáng sản, trong đó 07 đơn vị được cấp phép khai thác cát; 07 đơn vị được cấp phép khai thác đá. Trong quá trình hoạt động khai thác các loại khoáng sản nêu trên, lượng nước mưa chảy tràn qua diện tích khai thác kéo theo đất đá làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt, trong đó, đáng chú ý là việc khai thác khoáng sản ở các khu vực ven sông.

Nhìn chung, nguồn nước mặt trên địa bàn huyện hiện đang tiếp nhận nguồn chất thải từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, y tế, khai thác khoáng sản, song hiện nay chưa có số liệu quan trắc, phân tích để đánh giá chất lượng nguồn nước mặt chung trên địa bàn huyện.

1.3.3. Hiện trạng môi trường đất

Các hoạt động sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của người dân đều có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất. Qua số liệu khảo sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cho thấy trên địa bàn huyện Ea Kar nồng độ các thông số kim loại nặng trong đất như Cu, Pb, Zn và As tại tất cả các điểm quan trắc giai đoạn đều thấp hơn nhiều so với ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất*). Tuy nhiên, ở một số khu vực ven khu xử lý rác thải, bệnh viện huyện hàm lượng kim loại trong đất cao hơn các khu vực khác, cần có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời, tránh ô nhiễm đất. Trên địa bàn huyện ở một số nơi đã xuất hiện tình trạng đất bị khô hạn nhẹ.

Theo Kết quả xây dựng Bản đồ đất bị khô hạn tỉnh Đắk Lắk, xác định được trên địa bàn huyện Ea Kar xuất hiện khô hạn mức nhẹ và trung bình, không xuất hiện kết quả đánh giá đất bị hoang mạc, sa mạc hóa.

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Ea Kar có 78.318 ha đất bị hiện tượng suy giảm pH_{kl} (chua hoá), trong đó có 24.200 ha bị suy giảm nặng; có 57.405 ha đất bị suy giảm chất hữu cơ tổng số, trong đó có 9.638 ha suy giảm nặng; có 66.937 ha bị suy giảm Nitơ tổng số, trong đó có 18.052 ha suy giảm nặng; có 68.803 ha bị suy giảm độ phì trong đó có 9.195 ha suy giảm nặng...

Kết quả điều tra diện tích đất bị xói mòn theo loại sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy tại địa bàn huyện Ea Kar có 20.050 ha đất bị xói mòn, trong đó có 12.526 ha xói mòn nhẹ, 2.644 ha xói mòn trung bình và 4.881 ha xói mòn nặng.

1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.4.1. Tiềm năng, lợi thế

- Ea Kar là huyện có vị trí địa lý khá thuận lợi để mở rộng các hoạt động

giao thương với các vùng lân cận trong tỉnh và các vùng thuộc tỉnh duyên hải miền Trung, qua đó có thể nhanh chóng phát triển một nền kinh tế đa dạng cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển KTXH của huyện, đặc biệt thuận lợi trong việc phát triển đô thị, các khu dân cư mới, bán đấu giá quyền sử dụng đất tại trung tâm huyện lỵ và dọc 02 bên Quốc lộ 26.

- Điều kiện khí hậu phù hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các cây công nghiệp như cà phê, mía, tiêu, điều, cây ăn trái... là điều kiện thuận lợi để hình thành một vùng nguyên liệu chế biến nông sản phẩm tập trung; vùng chuyên canh cây hàng năm, trong đó đặc biệt thích hợp cho phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, phát triển cây công nghiệp dài ngày.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô có hệ sinh thái và động vật quý, hiếm cộng với khung cảnh hoang sơ hùng vĩ, là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái gắn với tham quan nghỉ dưỡng, giáo dục ý thức môi trường cho thế hệ trẻ.

1.4.2. Hạn chế, khó khăn

- Địa bàn rộng, địa hình chia cắt nhiều nên gặp khó khăn trong đầu tư xây dựng hạ tầng, đặc biệt là giao thông, cấp điện, cấp nước...

- Trong những năm gần đây thời tiết diễn biến phức tạp, trên địa bàn huyện thường xuyên xảy ra mưa lũ vào mùa mưa và hạn hán kéo dài vào mùa khô, làm ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, vật nuôi.

- Trên địa bàn huyện còn thiếu các công trình xử lý nước thải tập trung, nước thải sinh hoạt, chăn nuôi chưa được xử lý triệt để trước khi thải ra môi trường tự nhiên.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ea Kar

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (giá so sánh 2010) giai đoạn 2016 – 2020, đạt 8,3%/năm. Trong đó, nông nghiệp tăng 5,9%/năm; công nghiệp - xây dựng tăng 9,7%/năm; thương mại - dịch vụ tăng 13,1%/năm.

Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) 5 năm đạt 44.381 tỷ đồng, tăng 1,41 lần so với giai đoạn 2010 - 2015; giá trị sản xuất đến năm 2020 là 10.606,8 tỷ đồng, tăng 1,49 lần so với năm 2015; giá trị sản xuất bình quân đầu người 72,5 triệu đồng.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng định hướng, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 52,9%, giảm 8,8 % so với 2015; công nghiệp- xây dựng chiếm 25,7%, tăng 3,6% so với 2015; thương mại- dịch vụ chiếm 21,3% tăng 5,3% so với 2015.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ).

2.2.1. Lĩnh vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp

Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2020 là 24.091,5 tỷ đồng. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp, có năng suất, chất lượng cao, tạo ra những sản phẩm thế mạnh của huyện; phát triển mô hình trang trại, gia trại, tổ hợp tác, HTX và ứng dụng các công nghệ tiên tiến làm tăng hiệu quả chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đã hình thành một số liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; một số sản phẩm nông sản đã được tổ chức sản xuất theo các tiêu chuẩn chất lượng VietGAP, GlobalGAP, từng bước xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm để tăng tính cạnh tranh trên thị trường và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

Kết quả sản xuất ngành nông nghiệp năm 2020 như sau:

* Về trồng trọt: Giá trị sản xuất đạt 3.236 tỷ đồng (giá CĐ 2010); 4.854 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm cơ cấu 59,4%.

- Tổng diện tích gieo trồng: 71.000 ha.

- Tổng sản lượng lương thực: 147.290 tấn (trong đó thóc: 95.040 tấn, ngô 52.250 tấn). Trong đó: Cây lương thực: 22.700 ha, cây thực phẩm: 19.900 ha, cây CN hàng năm: 6.530 ha, cây CN lâu năm và cây ăn quả: 19.890 ha và cây trồng khác: 1.980 ha

* Về chăn nuôi: Giá trị sản xuất đạt 1.685 tỷ đồng (giá CĐ 2010), 2.557,5 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm cơ cấu 31,3%.

- Tổng đàn trâu: 4.400 con;

- Tổng đàn bò: 24.500 con;

- Tổng đàn heo: 118.000 con;

- Tổng đàn gia cầm: 2.750.000 con;

- Tổng sản lượng thịt hơi sản xuất: 39.990,6 tấn.

* Về thủy sản: Giá trị sản xuất đạt 199 tỷ đồng (giá CĐ 2010), 238 tỷ đồng (giá hiện hành) chiếm cơ cấu 2,9%.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản: 1.570 ha

- Sản lượng thủy sản: 6.100 tấn

* Về lâm nghiệp: 30,3 tỷ đồng (giá CĐ 2010), 42,4 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm cơ cấu 0,5%. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong 5 năm đã trồng rừng và cây phân tán được 1.524,8 ha; tỷ lệ che phủ rừng 30,65%.

* Giá trị ngành dịch vụ nông nghiệp: 290 tỷ đồng (giá gốc 2010), 480 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm cơ cấu 5,9%.

2.2.2. Lĩnh vực Công nghiệp – TTCN

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2016 – 2020 là 11.220,8 tỷ đồng. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là chế biến nông sản, như: đường, tinh bột sắn, hạt điều, gạo, hoa quả sấy khô...; quy mô sản xuất công

nghiệp- tiểu thủ công nghiệp được mở rộng và ngày càng có hiệu quả, đã có các sản phẩm đạt giải thưởng công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia (*sản phẩm Gạo 721 của Công ty TNHH MTV cà phê 721, sản phẩm Ngói màu KaTa của Công ty TNHH SXTM Hoàng Thụ*). Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Ea Đar dần được hoàn thiện, tỷ lệ lấp đầy đạt 66,8% diện tích, với tổng số vốn đăng ký 277 tỷ đồng.

Ngành xây dựng có mức tăng trưởng cao, tổng giá trị sản xuất giai đoạn 2016 – 2020 đạt 2.935 tỷ đồng. Kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng, nâng cấp, nhất là các công trình trọng điểm, các tuyến giao thông chính, hạ tầng đô thị, nông thôn. Trong 5 năm đã đầu tư 66 dự án, trong đó nguồn ngân sách nhà nước 65 dự án. Hệ thống đường giao thông tại trung tâm huyện và đường đến các xã được nâng cấp, đạt các chỉ tiêu đề ra. Đến nay, 100% thôn, buôn, tổ dân phố có điện, với 99,2% số hộ được dùng điện. Hệ thống thủy lợi đảm bảo nước tưới chủ động cho 88% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

2.2.3. Lĩnh vực Thương mại – dịch vụ

Tổng giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ giai đoạn 2016 – 2020 là 8.960,1 tỷ đồng, đạt 100% Nghị quyết. Các ngành dịch vụ phát triển cả về quy mô và chất lượng, có giá trị gia tăng cao, lợi thế cạnh tranh và là thế mạnh của huyện như: thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính - viễn thông, vận tải, kinh doanh bất động sản, giáo dục và y tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đến năm 2020 đạt trên 7.300 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với năm 2015. Hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư, hệ thống chợ, siêu thị, các cửa hàng hình thành và phát triển khá tốt, đã có thêm các cửa hàng của các tập đoàn lớn đầu tư trên địa bàn (Điện máy Xanh, FPT, Bitis,...). Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Phương án phát triển hệ thống Chợ đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; đã nâng cấp đầu tư 2/9 chợ đạt tiêu chuẩn nông thôn mới; triển khai kêu gọi đầu tư xây dựng chợ Trung tâm huyện Ea Kar. Tổng huy động vốn của các tổ chức tín dụng năm 2020 đạt hơn 2.300 tỷ đồng, tăng 13,2% so với năm 2015; tổng dư nợ cho vay trên 6.900 tỷ đồng, tăng 45% so với năm 2015.

Dịch vụ giao thông vận tải phát triển mạnh, đã hoàn thành Quy hoạch phát triển bến xe khách, các điểm, bãi xe vận tải hàng hóa,... Doanh thu dịch vụ vận tải đạt hơn 280 tỷ đồng, tăng gấp 1,9 lần so với năm 2015. Dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển nhanh, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, nâng cấp, mở rộng ngày càng hoàn thiện; hiện nay có 10/14 điểm bưu điện văn hóa xã và 02 bưu cục tại 02 thị trấn.

Triển khai xây dựng Đề án phát triển du lịch đến năm 2030, tích cực quảng bá, kêu gọi đầu tư các điểm du lịch trên địa bàn. Đã được tỉnh công nhận xếp hạng 03 danh lam thắng cảnh: thác Bay (Ea Sô), thác Dray Ybar (Cư Prông) và khu Di tích lịch sử Tượng đài Thành quả Sư đoàn 333 quân Khu V, Thị trấn Ea Knốp,...

Hoạt động của các thành phần kinh tế ngày càng phát huy được hiệu quả.

Đã triển khai thực hiện Đề án phát triển kinh tế tập thể, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong 5 năm (2016-2020), số doanh nghiệp được thành lập mới là 130, nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn lên 481, với tổng số vốn điều lệ đăng ký gần 2.000 tỷ đồng. Hiện tại trên địa bàn có 39 hợp tác xã, 19 tổ hợp tác và hơn 4.000 hộ kinh doanh. Hoạt động của các thành phần kinh tế phát triển nhanh ở hầu hết các lĩnh vực, huy động, khai thác tốt hơn nguồn vốn trong dân cư, đóng góp tích cực cho ngân sách và tạo được nhiều việc làm mới.

2.2.4. Lĩnh vực Đầu tư xây dựng – Thu chi ngân sách

Thực hiện tốt công tác thu ngân sách, đảm bảo được mục tiêu, định hướng phát triển và cơ cấu thu chi ngân sách theo kế hoạch đề ra. Tổng thu 5 năm (2016-2020) 668 tỷ đồng, trong đó, thu phí, lệ phí 449 tỷ đồng. Tổng huy động toàn xã hội 5 năm đạt 5.700 tỷ đồng, chiếm 8,6% giá trị sản xuất. Tập trung chi cho đầu tư phát triển, sự nghiệp giáo dục, y tế, môi trường, đối tượng chính sách; đảm bảo nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, với tổng chi cho đầu tư phát triển là 307 tỷ đồng, tăng 129%, chiếm 5,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Xây dựng quy hoạch đô thị và nông thôn được triển khai đồng bộ; đã hoàn thành quy hoạch các xã, thị trấn và quy hoạch mở rộng đô thị loại IV thị trấn Ea Kar. Công tác quản lý quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đã được các cấp, các ngành quan tâm và tăng cường gắn với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Công tác xây dựng kết cấu hạ tầng, quản lý trật tự xây dựng có chuyển biến tốt và đạt hiệu quả.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Đặc điểm dân số và lao động

- Dân số trung bình của huyện năm 2020 có 145.548 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 1,04%. Mật độ dân số năm 2020 của huyện đạt 140,4 người/km², nhưng phân bố không đều, các xã thị trấn có mật độ dân số cao: thị trấn Ea Kar, thị trấn Ea Knốp, Cư Huê, Ea Đar, Ea Kmút và các xã có mật độ dân số thấp: Cư ELang, Cư Prông, Cư Bông, Ea Sô...

Biểu 02. Hiện trạng dân số năm 2020 huyện Ea Kar

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (ng/km ²)
	Huyện Ea Kar	1.036,998	145.548	140,4
1	Thị trấn Ea Kar	24,439	14.007	573,1
2	Thị trấn Ea Knốp	28,344	10.283	362,8
3	Xã Ea Sô	321,573	3.519	10,9
4	Xã Ea Sar	55,884	8.179	146,4
5	Xã Xuân Phú	25,700	5.672	220,7
6	Xã Cư Huê	27,857	10.628	381,5
7	Xã Ea Týt	42,851	8.294	193,6

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (ng/km ²)
8	Xã Ea Đar	31,285	12.866	411,3
9	Xã Ea Kmút	31,200	11.380	364,7
10	Xã Cư Ni	58,190	17.071	293,4
11	Xã Ea Păl	37,099	7.761	209,2
12	Xã Cư Prông	65,419	4.553	69,6
13	Xã Ea Ô	55,577	10.664	191,9
14	Xã Cư Elang	82,150	7.833	95,3
15	Xã Cư Bông	88,553	6.004	67,8
16	Xã Cư Yang	60,877	6.834	112,3

Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Ea Kar.

2.3.2. Việc làm và thu nhập

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm 2020 là 4,37%; tăng 0,26% mức giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2019.

- Tổng số lao động được tạo việc làm trong năm đạt 2.000 lao động, thấp hơn 17,36% so với năm trước; tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đạt 41%, tăng 2% so với năm 2019.

2.3.3. Tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Huyện Ea Kar là nơi hội tụ của nhiều dân tộc trong cả nước, trong đó người kinh chiếm đa số; dân tộc bản địa chủ yếu là người Ê Đê; các dân tộc từ nơi khác chuyển đến gồm có: Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái, Sán chỉ, Vân kiều, Xê Đăng...; Các nhóm cộng đồng dân tộc này đã hình thành lên những cụm dân cư sinh sống rải rác trên khắp các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Cộng đồng các dân tộc với những truyền thống riêng, đã hình thành nên một nền văn hoá đa dạng, phong phú và có những nét độc đáo, trong đó nổi lên bản sắc văn hoá truyền thống của người Ê Đê và một số dân tộc khác. Mỗi cộng đồng dân tộc có tập quán sản xuất riêng nhưng nhìn chung cũng đã tiếp cận được phương pháp canh tác hiện đại, hạn chế tình trạng du canh, du cư, phá rừng làm rẫy.

Hiện nay, người dân đã ứng dụng rộng rãi công nghệ hiện đại vào sản xuất nông nghiệp. Trên địa bàn huyện đã hình thành các vùng chuyên canh cây cà phê, cây tiêu, lúa nước, mía, cây ăn trái, đã hình thành nhiều trang trại tập trung; các đô thị và các khu công nghiệp đang ngày càng phát triển trong tiến trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Ea Kar hiện có 02 đô thị được công nhận là thị trấn Ea Kar và thị trấn Ea Knốp, thực trạng phát triển các khu đô thị như sau:

* Thị trấn Ea Kar:

Là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội của huyện Ea Kar, những năm qua thị trấn Ea Kar đang có bước chuyển mình mạnh mẽ nhờ sự nỗ lực của cán bộ và nhân dân trên địa bàn, xứng tầm đô thị trung tâm phía Đông của tỉnh Đắk Lắk.

Nằm trên tuyến giao thông quan trọng là Quốc lộ 26, thị trấn Ea Kar có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế động lực phía Đông của tỉnh. Năm 2008, thị trấn Ea Kar đã được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại IV. Thị trấn Ea Kar có diện tích 24,44km², dân số trung bình năm 2020 đạt 14.007 người, mật độ dân số đạt 573,1 người/km².

Trải qua hơn 10 năm, ngày nay đô thị Ea Kar đã có sự chuyển mình mạnh mẽ, thị trấn đã có nhiều thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, phát triển đô thị hóa, du lịch thương mại, kết cấu hạ tầng. Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, tổng giá trị sản xuất đạt 4.255 tỷ đồng (*tăng 2,18 lần so với nhiệm kỳ trước*). Trong đó, thương mại, dịch vụ đạt 2.553 tỷ đồng; sản xuất nông nghiệp đạt gần 1.064 tỷ đồng; công nghiệp tiểu thủ công nghiệp và xây dựng hơn 638,2 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng định hướng, ước tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ chiếm 60%, sản xuất nông nghiệp chiếm 25% và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng chiếm 15%.

Trên địa bàn hiện có 1.311 cơ sở và hộ kinh doanh cá thể thương mại, dịch vụ với đa dạng ngành nghề (tăng 76 cơ sở so với năm 2015). Thu nhập bình quân ước đạt 55 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều còn 3,39% (giảm 167 hộ so với năm 2015); các dịch vụ y tế, giáo dục được quan tâm đầu tư, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu của người dân.

Thị trấn Ea Kar đã được lập quy hoạch chung xây dựng năm 2008 và được phê duyệt điều chỉnh vào năm 2021 tại Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Trên địa bàn thị trấn cũng đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 các khu vực như: Khu dân cư phía Tây Nam, Khu dân cư TDP 5, Khu dân cư Đông Nam, Khu dân cư phía Đông...

Từ khi có quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt, bộ mặt đô thị Ea Kar ngày càng khang trang, hiện đại hơn. Các hoạt động xây dựng trên địa bàn thị trấn được quản lý chặt chẽ theo đồ án quy hoạch được duyệt.

* Thị trấn Ea Knốp:

Nằm về phía Đông huyện Ea Kar, cách thị trấn Ea Kar khoảng 10km, thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar được công nhận là đô thị loại V theo Quyết định số 2719/QĐ-UBND, ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Thị trấn Ea Knốp có diện tích 28,34km², dân số trung bình năm 2020 có 10.283 người, mật độ dân số đạt 362,8 người/km².

Khu trung tâm thị trấn được bố trí dọc 2 bên Quốc lộ 26 và trục đường 30/4. Thị trấn Ea Knốp đã được lập quy hoạch chung và khu trung tâm đã được lập quy hoạch chi tiết 1/500. Các đồ án quy hoạch được duyệt là công cụ nâng

cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng, đất đai trên địa bàn, góp phần xây dựng diện mạo đô thị ngày càng khang trang, văn minh hơn.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới được các cấp ủy, chính quyền tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đạt được những kết quả quan trọng. Cơ sở hạ tầng nông thôn đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng; nhiều mô hình sản xuất trong nông thôn đạt được hiệu quả cao; đời sống nhân dân có nhiều cải thiện, dân chủ được mở rộng; an ninh nông thôn được đảm bảo; hệ thống chính trị cơ sở ngày càng được củng cố. Tổng nguồn kinh phí đầu tư Nông thôn mới trên 11.200 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn ngân sách Nhà nước hơn 230 tỷ đồng; nguồn vốn lồng ghép trên 600 tỷ đồng, nguồn tín dụng hơn 10.100 tỷ đồng; nguồn vốn doanh nghiệp hơn 112 tỷ đồng; nguồn vốn đóng góp của người dân trên 173 tỷ đồng.

Đến cuối năm 2020, tổng số tiêu chí đạt và cơ bản đạt toàn huyện là: 231/266 tiêu chí, bình quân đạt 16,5 tiêu chí/xã và có 06 xã đạt chuẩn NTM (xã Ea Ô, xã Cư Ni, xã Ea Tih, xã Ea Đar, xã Ea Kmút, xã Cư Huê

Các khu dân cư nông thôn được phân bố thành các điểm khá tập trung. Các điểm dân cư quy mô nhỏ dưới 50 hộ rất ít, chiếm từ 3-5%. Quy mô phổ biến là 100 - 200 hộ, chiếm 40 - 45%. Loại quy mô trên 200 hộ chiếm 25 - 30%. Số còn lại là quy mô 50 - 100 hộ.

Hệ thống dân cư nông thôn bao gồm các loại hình thái phát triển chủ yếu sau:

- + Phát triển thành điểm dân cư tập trung: Chủ yếu là các điểm dân cư phát triển tại trung tâm xã, trung tâm thôn...

- + Phát triển thành các điểm dân cư bám theo các trục giao thông (theo tuyến)

- + Phát triển thành các điểm dân cư phân tán, mỗi điểm từ vài ba đến chục hộ, phân bố chủ yếu trong các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp.

- + Phát triển thành các điểm dân cư mang bản sắc riêng: Các buôn làng dân tộc, thường được phân bố ở khu vực địa hình cao hoặc các khu vực hẻo lánh, gần nơi nguồn nước và nơi có khả năng canh tác. Các buôn làng này mang tính đặc thù theo từng dân tộc.

Đối với các xã có địa bàn rộng (*Cư Prông, Cư Bông, Cư Yang, Ea Sô, Ea Păl.*), mối liên hệ giữa các điểm dân cư nông thôn còn rất yếu do khoảng cách giữa các điểm dân cư quá lớn.

Hình thái phát triển dân cư dọc theo các trục giao thông chính còn mang tính tự nhiên. Do điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông cấp cơ sở còn kém, các điểm dân cư thuộc loại này phát triển kéo quá dài theo các trục giao thông và về cả 2 phía, gây ảnh hưởng lớn đến giao thông trên tuyến.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

Hệ thống giao thông đường bộ giữ vai trò chủ đạo phục vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện, cho đến nay tất cả các trung tâm xã đều đã có đường giao thông đến nơi, các tuyến đường tỉnh, một số đường huyện đã được nâng cấp trải nhựa. Các tuyến giao thông chính bao gồm:

*** Quốc lộ:** Hiện nay có 2 tuyến với tổng chiều dài 45,5km.

- Quốc lộ 26: Tuyến quốc lộ 26 đi qua thị trấn Ea Kar, thị trấn Ea Knốp và các xã: Cư Huê, Ea Kmút, Ea Đar và xã Ea Týh. Chiều dài chạy qua huyện 21,5 km, hiện nay đã được đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi mặt rải bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- Quốc lộ 29 (*Đường Đắc Lắc - Phú Yên*): chiều dài toàn tuyến khoảng 280 km, trong đó phần đi qua huyện Ea Kar khoảng 24 km nằm trong địa phận xã Ea Sô. Quy mô đường cấp IV miền núi, do mới được đầu tư xây dựng nên đoạn qua địa bàn huyện chất lượng mặt đường tương đối tốt.

*** Đường tỉnh:** Hiện có 3 tuyến với tổng chiều dài 34,66km.

- Tỉnh lộ 19 (ĐT699), Ea Kar - Krông Năng, kéo dài đến M'Drăk và Cư Né: Tổng chiều dài tuyến hiện có 24 km, đoạn qua huyện Ea Kar có chiều dài 8,86 km (thị trấn Ea Kar - RG huyện Krông Năng), tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

- Tỉnh lộ 11 (ĐT691), nối QL26 tại Ea Đar - QL29 tại Ea Sô: Tổng chiều dài tuyến hiện có 16,5 km, chạy qua các xã Ea Đar, Ea Sar và Ea Sô, tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

- Tỉnh lộ 12A nối tỉnh lộ 19 với huyện Krông Bông, đoạn qua huyện có chiều dài 9,3km, tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

*** Đường huyện:** Có 10 tuyến với tổng chiều dài 136,7 km:

- Tuyến ĐH 07.1: từ Thị trấn Ea Kar đi Cư Yang dài 43 km, mặt đường rộng 3,5m, trong đó cấp phối 6 km và kết cấu đá dăm nhựa 30 km.

- Tuyến ĐH 07.2: từ Thị trấn Ea Knốp đi Ea Păl (đến ĐH 07-1) dài 11,65 km, mặt đường rộng 3,5m, trong đó cấp phối 2 km và đá dăm nhựa 6 km.

- Tuyến ĐH 07.3: từ Ea Týh đi Ea Păl dài 10,25 km, mặt đường rộng 3,5m, trong đó cấp phối 4 km và đá dăm nhựa 6 km.

- Tuyến ĐH 07.4: từ Ea Ô (ĐH 07-2) đi Cư Yang (ĐH07-1) dài 12,5 km đường cấp phối, mặt đường rộng 6,0m.

- Tuyến ĐH 07.5: từ Xuân Phú đi Ea Sar dài 10 km, mặt đường rộng 4,05m, chủ yếu là đường cấp phối.

- Tuyến ĐH 07.6: từ Ea Đar đi Xuân Phú dài 3,4 km, mặt đường rộng 4,5m, chủ yếu là đường cấp phối.

- Tuyến ĐH 07.7: từ Ea Kmút đi Ea Ô, hiện nay đường có chiều dài khoảng 3 km, mặt đường rộng 6m, trải nhựa.

- Tuyến ĐH 07.9: từ Cư Ni đi Ea Păl, có chiều dài khoảng 11,5 km, mặt đường rộng 4,5m.

- Tuyến ĐH 07.11: từ QL 26 đi Cư Ni (đường đô thị), có chiều dài khoảng 4,8 km, mặt đường rộng 6m, trải nhựa.

- Tuyến ĐH 07.16: từ QL 26 (*Cư Huê*) đi Krông Pắc, có chiều dài khoảng 8,2 km, mặt đường rộng 4,5m, trải nhựa và cấp phối.

* **Đường đô thị:** Thuộc khu vực thị trấn Ea Kar và thị trấn Ea Knốp có tổng chiều dài 91,75 km. Đường đô thị cơ bản đã được nhựa hoá, tuy không còn đường đất nhưng vẫn còn đường cấp phối trong các ngõ khối phố, buôn.

* **Đường giao thông nông thôn:** số liệu thống kê của huyện tính đến hết 2017 cho thấy: hệ thống GTNT toàn huyện có hơn 857 km, những tuyến đường đất lầy lội đã được cứng hóa, trong đó tỷ lệ đường nhựa và bê tông xi măng đường huyện đạt trên 65%; đặc biệt, tất cả các tuyến đường đến trung tâm xã đều được cứng hóa....

Tổng diện tích đất giao thông năm 2020 của huyện Ea Kar có 1.974,73 ha, chiếm 1,90% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.5.2. Thủy lợi

Huyện Ea Kar có 51 công trình hồ chứa, với tổng dung tích 49,87 triệu m³, tổng diện tích mặt thoáng 1.222,26 ha, tổng chiều dài các đập 14,163 km. Tổng diện tích được tưới trên 5.800 ha, trong đó diện tích lúa được tưới có trên 6.000 ha.

Tổng diện tích đất thủy lợi năm 2020 của huyện Ea Kar có 2.188,22 ha, chiếm 2,11% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.5.3. Năng lượng

Đến nay, 100% các xã, thị trấn trong huyện sử dụng điện lưới quốc gia nhưng vẫn còn một số hộ nằm rải rác ở vùng sâu, xa do chi phí đường dây tải quá lớn nên vẫn chưa có điện. Đa phần điện dùng cho sinh hoạt, điện dùng cho sản xuất còn hạn chế.

Tổng diện tích đất công trình năng lượng năm 2020 của huyện Ea Kar có 516,12 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.5.4. Bưu chính viễn thông

Dịch vụ bưu chính viễn thông được quan tâm đầu tư và phát triển mạnh, đảm bảo thông tin liên lạc, đáp ứng nhu cầu thông tin cho các đối tượng. Đến nay 100% xã, thị trấn đều có điện thoại, bình quân có trên 40 máy điện thoại/100 dân. Đến nay, tất cả các xã trên địa bàn huyện Ea Kar đã có đường dây điện thoại cố định, huyện có 2 bưu cục (*Thị trấn Ea Kar và thị trấn Ea Knốp*).

Hiện nay 100% xã, thị trấn có Đài truyền thanh; gần 100% hộ dân có

phương tiện nghe nhìn; hệ thống mạng Internet phát triển rộng khắp; hệ thống truyền hình cáp, DTH đã được lắp đặt trên diện rộng.

Tổng diện tích đất công trình Bưu chính viễn thông năm 2020 của huyện Ea Kar ước có 1,07 ha, tập trung chủ yếu ở 2 thị trấn Ea Kar và Ea Knốp.

2.5.5. Cơ sở văn hóa

Về cơ sở vật chất: đối với cấp huyện đã có trung tâm văn hóa tại thị trấn Ea Kar, đối với cấp xã đã có 05/16 xã, thị trấn có công trình văn hoá. Tổng diện tích đất do ngành văn hóa quản lý năm 2020 toàn huyện có 135,06 ha, trong đó: đất cơ sở văn hóa (*Trung tâm văn hóa huyện, tượng đài tưởng niệm...*) có 8,56 ha, đất di tích lịch sử văn hóa có 100 ha, đất sinh hoạt cộng đồng (*nhà văn hóa xã, trụ sở thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn xã...*) có 25,41 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 1,09 ha.

2.5.6. Cơ sở y tế

Năm 2020 có 100% xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế theo tiêu chí mới. Số giường bệnh/vạn dân (không tính số giường của trạm y tế) đạt 25 giường/vạn dân.

Tổng diện tích đất cơ sở y tế năm 2020 toàn huyện có 8,9 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.5.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Hệ thống trường lớp được mở rộng, cơ sở vật chất trường học được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố hóa hiện đại hóa, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 61,73%, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 50/81 trường học; 100% xã, thị trấn được công nhận đạt chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi và hoàn thành công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS, có 95% thôn buôn có điểm trường hoặc lớp mẫu giáo.

Tổng diện tích đất cơ sở giáo dục năm 2020 toàn huyện có 92,3 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.5.8. Cơ sở thể dục - thể thao

Công tác đầu tư xây dựng sân thể thao tại các xã, thị trấn ngày càng được quan tâm. Nhiều công trình thể thao được xây dựng theo hình thức xã hội hoá (*sân bóng mini, sân tennis...*).

Hiện nay huyện có 1 trung tâm thể dục thể thao tại thị trấn Ea Kar, các xã đều có sân thể thao. Tổng diện tích đất cơ sở thể dục thể thao năm 2020 toàn huyện có 38,61 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.5.9. Chợ, trung tâm thương mại

Hiện nay có 12/16 xã thị trấn đã xây dựng chợ (*5 xã chưa xây dựng chợ là Xuân Phú, Cư Huê, Cư Bông, Cư Prông và Ea Sô*).

Tổng diện tích đất chợ năm 2020 toàn huyện có 10,6 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện...

2.6. Đánh giá chung về đặc điểm kinh tế - xã hội huyện Ea Kar

2.6.1. Thuận lợi

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân ở mức khá, vượt kế hoạch đề ra, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng; Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của huyện đã có sự chuyển biến rõ nét, trong đó tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và chăn nuôi đã từng bước hình thành và phát triển có hiệu quả theo hướng tập trung hàng hóa, chăn nuôi gia trại, trang trại gắn với xây dựng nông thôn mới; kết cấu hạ tầng nông thôn được chú trọng đầu tư, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của huyện.

Trên địa bàn huyện có cụm công nghiệp Ea Đar và một số nhà máy chế biến có quy mô lớn (Nhà máy đường, nhà máy chế biến bột sắn...) là điều kiện thuận lợi giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn huyện, đồng thời là nơi tiêu thụ ổn định các sản phẩm nông nghiệp của huyện (*mía, sắn, cà phê, ngô...*).

Công tác giáo dục - đào tạo, khoa học- công nghệ, giải quyết việc làm, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, chăm lo phụng dưỡng các đối tượng chính sách, gia đình có công, phát triển văn hóa, thể dục, thể thao đạt nhiều kết quả tốt. Quốc phòng, an ninh trên địa bàn được giữ vững.

2.6.2. Những khó khăn, hạn chế

- Lĩnh vực kinh tế: Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế ở mức trung bình và chưa thật sự bền vững, ngành trồng trọt còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Ngành chăn nuôi vẫn phát triển nhỏ lẻ tại các hộ gia đình là chủ yếu. Năm 2020 là năm đột phá về việc các nhà đầu tư đăng ký phát triển trang trại nông nghiệp trên địa bàn huyện, tuy nhiên, do thiếu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên hầu hết chưa triển khai được.

- Công cuộc tái cơ cấu ngành nông nghiệp bước đầu đã thu được kết quả nhưng diễn ra chậm, hiệu quả chưa cao; sản phẩm nông nghiệp tiêu thụ chủ yếu ở dạng thô, chưa qua chế biến sâu; việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào trong sản xuất chưa đồng bộ; liên kết sản xuất chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm còn ít.

- Số lượng hồ đập trên địa bàn huyện khá lớn, nhưng phát triển nuôi trồng thủy sản còn chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế. Một số chương trình, dự án được đề ra trong nhiệm kỳ không thực hiện (*dự án chăn nuôi bò sữa, khu giết mổ gia súc tập trung...*), đã ảnh hưởng đến phát triển bền vững của ngành nông nghiệp.

- Về công nghiệp, việc ứng dụng, đổi mới khoa học công nghệ vào trong sản xuất chưa được nâng cao, quy mô còn nhỏ, sản xuất công nghiệp chưa đạt được mục tiêu nghị quyết đề ra. Cụm công nghiệp Ea Đar hoạt động hiệu quả chưa cao, thu hút vốn đầu tư đạt thấp, tỷ lệ lấp đầy diện tích chỉ đạt hơn 66%, một số doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, thậm chí không hoạt động (VinaMit, HTX Thắng Lợi, Đông Tây Nguyên ...); hệ thống xử lý nước thải tập trung chưa

được đầu tư xây dựng.

- Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Công tác quản lý trật tự đô thị, trật tự xây dựng, vệ sinh môi trường, quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, quản lý bảo vệ rừng vẫn còn hạn chế, còn vi phạm; việc rà soát, cập nhật, bổ sung quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng ở một số khu vực còn chậm, chưa đồng bộ, tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích vẫn còn xảy ra. Công tác triển khai dự án, công trình trọng điểm còn nhiều vướng mắc, tình hình đơn thư khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực đất đai, tranh chấp dân sự,... tăng, diễn biến phức tạp.

- Thương mại, dịch vụ có bước phát triển, tuy nhiên hệ thống chợ vẫn còn nhiều hạn chế về hạ tầng kỹ thuật và công tác quản lý. Phát triển lĩnh vực dịch vụ du lịch còn chậm; du lịch chưa thu hút được nguồn vốn đầu tư để phát triển du lịch với quy mô lớn, chất lượng cao.

- Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, hệ thống giao thông nông thôn ở các xã chưa hoàn thiện, thiếu các công trình thủy lợi lớn, công trình công cộng nhiều nơi còn thiếu hoặc chưa đạt chuẩn (*cơ sở thể dục thể thao, cơ sở sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng...*).

- Tích lũy nội bộ thấp, khả năng huy động GRDP vào ngân sách còn nhiều khó khăn do đó thiếu vốn đầu tư để phát triển, đặc biệt thiếu vốn để xây dựng các công trình thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới ở các xã. Đây cũng là nguyên nhân nhiều công trình, dự án đưa vào KHSD đất nhưng không thực hiện được.

- Một số chỉ tiêu về văn hóa chưa đạt; thiết chế văn hóa từ huyện đến cơ sở còn thiếu. Việc gìn giữ duy trì, bảo tồn, phát triển không gian văn hóa, lễ hội mang bản sắc văn hóa các dân tộc gặp nhiều khó khăn; xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở chưa thực sự đi vào chiều sâu; chất lượng thôn, buôn văn hóa còn có mặt chưa cao, các khu vui chơi và sinh hoạt văn hóa còn ít, một số nhà văn hóa thôn, buôn hoạt động chưa hiệu quả. Thu nhập của người dân vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp, đời sống vật chất và tinh thần còn nhiều khó khăn.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Ea Kar là huyện miền núi thuộc vùng Tây Nguyên nên không bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu về nguy cơ nước biển dâng và xâm nhập mặn theo kịch bản nước biển dâng đến năm 2050 tại Việt Nam.

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

** Tình trạng hạn hán*

Trong giai đoạn 2011-2020 biến đổi khí hậu (BĐKH) đã và đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng. Ở Đắk Lắk nói chung và huyện Ea Kar nói riêng thể hiện rõ nhất là mùa khô đến sớm và không có mưa nghịch mùa như những năm trước; mùa mưa đến chậm hơn 1 tháng và lượng mưa phân phối không đều giữa

các vùng. Trong những năm vừa qua, Ea Kar luôn chịu ảnh hưởng của hạn hán ở cấp độ I. Gần đây nhất, trong đợt hạn tháng 4 năm 2020, huyện Ea Kar có đến 5.456 ha thiếu nước tưới do mực nước sông Krông Pắc giảm mạnh, trong đó có 1.832 ha lúa. Tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng trên 50%, kéo dài từ 2 tháng đến 4 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm. Biến đổi này làm cho cây trồng, vật nuôi phát triển kém, dịch bệnh nhiều hơn, hạn hán cũng xảy ra thường xuyên khiến ngành nông nghiệp và nông dân luôn đối mặt với nhiều rủi ro và thiệt hại lớn, ảnh hưởng lớn đến cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp và quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trên địa bàn huyện.

Hiện tượng khô hạn kéo dài đã khiến nhiều diện tích cà phê – cây công nghiệp chủ lực của huyện phải đối mặt với tình trạng thiếu nước tưới, ảnh hưởng tới năng suất, sản lượng và chất lượng cà phê. Chỉ tính những năm gần đây, cứ đến mùa khô, huyện Ea Kar lại đối mặt với hàng nghìn hécta cà phê bị thiếu nước, làm chết cây hoặc giảm năng suất, có năm một số địa phương mất từ 30 – 50% năng suất, gây thiệt hại lớn cho các nông hộ. Trong điều kiện thời tiết biến động khó đoán như hiện nay, ngoài chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý thì việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất không những tạo môi trường tốt cho cây trồng phát triển mà còn gia tăng thu nhập trên cùng một diện tích.

Để đáp ứng nhu cầu nước tưới cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, ngoài việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý và ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất thì cần thiết phải đầu tư xây dựng thêm các công trình hồ chứa nước thủy lợi để điều tiết nguồn cung cấp nước trên địa bàn huyện.

** Tình trạng mưa lũ gây sạt lở, xói mòn đất*

Trái với mùa khô gây hạn hán, vào mùa mưa do ảnh hưởng của mưa tập trung kéo dài đã làm nhiều nơi trên địa bàn huyện bị ngập lụt, có những năm mưa lớn gây sập cầu, sạt lở đường đi, cắt đứt giao thông, liên lạc. Trong đó, điển hình là các đợt mưa lớn như: tháng 11-12/2020, tháng 8/2019 (lượng mưa trung bình 379mm), đầu tháng 11/2016 (lượng mưa từ 250-350mm)...

Ngoài nguyên nhân sạt lở đất ven sông do mưa lũ, trong những năm qua thường xuyên xảy ra tình trạng sạt lở đất ven sông Krông Pắc tại khu vực xã Ea Ô do dùng bè tạm bợ để khai thác cát (*không đúng phương pháp*).

Trong năm 2020 thiệt hại về nông nghiệp do thiên tai gây ra trên địa bàn huyện lên tới 7.458 ha, trong đó: diện tích lúa bị thiệt hại có 1.851 ha, diện tích hoa màu bị thiệt hại có 5.607 ha; tổng giá trị thiệt hại do thiên tai lên đến 288.4 tỷ đồng.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tình hình tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai do cơ quan có thẩm quyền ban hành

Để thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn được hiệu quả theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch, ban hành các văn bản chỉ đạo đôn đốc, thực hiện và kiến nghị đề xuất giải quyết những tồn tại phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện quản lý đất đai tại địa phương; tổng hợp báo cáo công tác thi hành pháp luật định kỳ; báo cáo những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý đất đai tại địa phương theo quy định. Theo đó, từ năm 2014 đến năm 2020, UBND huyện đã ban hành 103 văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Bản đồ hành chính của huyện và cấp xã đều được thực hiện theo hồ sơ địa giới 364/CT với các tỷ lệ tương ứng: Bản đồ hành chính cấp huyện tỷ lệ 1/25.000; bản đồ hành chính cấp xã tỷ lệ 1/10.000 theo quy phạm thành lập bản đồ.

Bắt đầu từ năm 2021, ranh giới hành chính của huyện và cấp xã được xác định theo kết quả thực hiện dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Về lập bản đồ địa chính: huyện đã triển khai công tác đo đạc và lập hồ sơ địa chính cho toàn bộ 16 xã, thị trấn.

Về lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Năm 2019 huyện đã tiến hành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo hướng dẫn tại Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Về lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Thực hiện Luật đất đai năm 2013, huyện Ea Kar đã tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định. Bản đồ QHSD đất đến năm 2020 của huyện được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014; Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định 1333/QĐ-UBND

ngày 05 tháng 6 năm 2019.

Về công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai: Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đang triển khai dự án Tổng điều tra đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh, trong đó có huyện Ea Kar.

Về điều tra xây dựng giá đất: Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk tiến hành xây dựng giá đất trên địa bàn huyện. Bảng giá đất chung giai đoạn 2020-2024 cho toàn tỉnh Đắk Lắk và huyện Ea Kar đã được xác định tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Công tác tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Đắk Lắk, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, UBND huyện Ea Kar đã triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011- 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013 như sau:

+ Đối với Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011- 2020 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2011- 2015 huyện Ea Kar, UBND huyện đã triển khai thực hiện năm 2011 và đến năm 2014 được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014;

+ Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, sự chỉ đạo của UBND Tỉnh, của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, đến năm 2015 UBND huyện Ea Kar lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định 1333/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2019.

Từ năm 2015 đến năm 2020 UBND huyện Ea Kar đã lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020) trình UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt để làm căn cứ triển khai thực hiện trong các năm kế hoạch theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Hiện nay, UBND huyện Ea Kar đang tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

- Tình hình lấy ý kiến nhân dân, giải trình, tiếp thu ý kiến nhân dân khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật:

Công tác lấy ý kiến nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Ea Kar được thực hiện theo quy định tại Điều 43, Luật Đất đai 2013 trong thời gian 30 ngày và được triển khai thực hiện đến từng địa bàn các thôn, buôn.

Sau thời gian niêm yết công khai bản đồ quy hoạch, UBND các xã, thị trấn đã tổ chức họp, tổng hợp các ý kiến góp ý. Sau khi nhận được Báo cáo góp ý của các đơn vị, phòng Tài nguyên và Môi trường đã chỉ đạo các bộ phận liên quan và Đơn vị tư vấn tổ chức rà soát, kiểm tra, chỉnh sửa hồ sơ quy hoạch của huyện và có

báo cáo giải trình nội dung tiếp thu chỉnh sửa.

- Đánh giá tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất:

Quá trình triển khai lập quy hoạch, KHSD đất trên địa bàn huyện Ea Kar được triển khai đồng bộ, tổ chức lấy ý kiến các ngành, địa phương, cập nhật, lồng ghép đầy đủ các loại quy hoạch: quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ea Kar và thị trấn Ea Knốp, QHXD nông thôn mới các xã, quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm các xã, quy hoạch chi tiết 1/500 các khu vực trên địa bàn 02 thị trấn và các quy hoạch ngành: giao thông, thủy lợi, năng lượng, khai thác khoáng sản, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, nghĩa trang, nghĩa địa, văn hoá... đảm bảo các đồ án quy hoạch trên địa bàn huyện đều đồng bộ, nhất quán. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện có một số quy hoạch được điều chỉnh cục bộ nên không kịp cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã gây khó khăn trong công tác quản lý điều hành.

- Tình hình kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện thường xuyên, định kỳ hàng năm, đảm bảo việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Tình hình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được phê duyệt; nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong đơn xin giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân. Việc chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước như: chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất nuôi trồng thủy sản; chuyển đất nông nghiệp sang đất ở; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đảm bảo phù hợp quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật, để hình thành các khu dân cư đô thị mới, phát huy hiệu quả sử dụng đất, tăng nguồn thu tiền sử dụng đất cho ngân sách địa phương;

a. Về giao đất.

+ Giao đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho 155 trường hợp với diện tích 28.046,8m²/119.505,62 triệu đồng.

+ Giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá cho 03 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 311,5m², tại tổ dân phố 2B, 3A thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng vào mục đích đất ở đô thị (ODT).

b. Về Chuyển mục đích sử dụng đất.

Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Từ ngày 01/7/2014

đến ngày 30/4/2020, UBND huyện cho phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở với diện tích 23,1 ha/1.712 hộ gia đình cá nhân.

c. Thu hồi đất

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất gửi đến người có đất thu hồi, phổ biến đến người dân trong khu vực có đất thu hồi và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi. UBND cấp xã đã phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm. Người dân đã phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và lập, thẩm định phương án bồi thường, quyết định thu hồi đất. Việc thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế xã hội được thực hiện song song với việc lập Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và được thực hiện theo Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND, ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh (thay thế Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh)

Từ ngày 01/7/2014 đến ngày 31/12/2020 đã ban hành Quyết định thu hồi đất để thực hiện các dự án vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế xã hội đối với 3.104 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 746,8 ha; trong đó: Đất ở 2,85 ha, đất Nông nghiệp 736,92 ha, đất khác 1,27 ha và Thu hồi đất của 59 hộ gia đình, cá nhân tự nguyện trả lại đất nông nghiệp với diện tích 31.167,7m² thuộc đường giao thông, mương thoát nước.

d. Đánh giá kết quả thực hiện

- Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được triển khai thực hiện đúng theo quy định của Luật đất đai năm 2013, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản khác có liên quan; đáp ứng yêu cầu sử dụng đất, giải quyết đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người dân ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

- Công tác thu hồi đất đã tuân thủ, đảm bảo đúng quy trình, các trường hợp thuộc diện thu hồi đất đều chấp hành kế hoạch thu hồi đất sử dụng vào các dự án phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Thông qua việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai của huyện.

- Những tồn tại hạn chế, vướng mắc:

+ Việc lập thủ tục giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất còn nhiều thủ tục như: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định giá đất cụ thể, bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, đầu tư cơ sở hạ tầng, chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt giá đất khởi điểm, lập phê duyệt phương án đấu

giá...cho nên khó khăn, kéo dài thời gian thực hiện. Việc cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất nông nghiệp vượt hạn mức khó khăn do người dân không có nhu cầu lập hồ sơ xin thuê đất gây khó khăn cho việc quản lý đất đai.

+ Đối với việc thu hồi đất: Một bộ phận không nhỏ người dân thuộc đối tượng thu hồi đất khi được Nhà nước đền bù hỗ trợ đã không đồng tình với việc thu hồi đất, gây cản trở, đòi giá trị bồi thường, hỗ trợ cao hơn so với mức bồi thường, hỗ trợ theo quy định (*đặc biệt là các đối tượng có nguồn gốc sử dụng đất do lấn, chiếm đất của các Nông, lâm trường bàn giao về địa phương quản lý*). Việc xác định Nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, thời gian sử dụng đất ổn định, liên tục, thời điểm tạo lập tài sản, tình trạng tranh chấp đất đai, hiện trạng sử dụng đất để phục vụ cho việc đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận và phục vụ cho việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đai phức tạp, xác định đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ theo quy định gặp nhiều khó khăn.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

- Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm thực hiện. Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, minh bạch, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Quy trình lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện theo Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND, ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (thay thế Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh).

- Tổng hợp tình hình thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB: Đến nay, đã phê duyệt 138 phương án bồi thường, hỗ trợ cho 3.104 lượt hộ gia đình, cá nhân với diện tích thu hồi 746,8 ha, số tiền bồi thường, hỗ trợ 356,9 tỷ đồng để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện.

- Đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

+ Kết quả đạt được: Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng được đồng bộ, chặt chẽ, có hiệu quả. Các ngành, địa phương quan tâm kịp thời, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức triển khai thực hiện nên các công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng triển khai các dự án cơ bản hoàn thành theo đúng kế hoạch đề ra.

- Khó khăn vướng mắc:

Thứ nhất, Việc chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất sau ngày 01/01/2008 đến trước ngày 01/7/2014, sau khi chuyển nhượng, tặng cho, một số trường hợp đã đi khỏi địa phương hoặc đã chết và các trường hợp sử dụng đất vào mục đích đất ở (hiện trạng có nhà ở) sau ngày 01/7/2004 nên không thể thực

hiện việc cấp giấy chứng nhận cho chủ sử dụng đất trước đó để thực hiện đúng đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, Hồ sơ dữ liệu địa chính được lập nhiều mẫu, qua nhiều thời kỳ, rách nát, đối với các bản đồ đo đạc năm 1998 trở về trước được thực theo phương pháp thủ công dẫn đến việc sai số đo đạc.

Thứ ba, Việc xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn huyện chưa được hoàn thiện. Đến nay đơn vị mới nhận được bốn (04) bộ hồ sơ địa chính (Sổ mục kê, bản đồ địa chính (bản giấy và số) của xã Ea Kmút, Cư Prông, Ea Pal và xã Cư Elang), ngoài ra chưa nhận được bản đồ giấy, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận của các xã, thị trấn đã được đo đạc và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai dẫn đến khó khăn cho việc cập nhập, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính trong công tác cấp giấy chứng nhận lần đầu và cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận trên địa bàn huyện.

Thứ tư, Việc quản lý diện tích đất đã được giao đối với một số tổ chức được giao đất vẫn còn tình trạng lấn chiếm xảy ra như: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar được nhà nước giao đất nhưng quản lý chưa chặt chẽ để dân lấn chiếm sử dụng làm nhà ở và canh tác, nhưng chưa có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Thứ 5, Theo số liệu đo đạc về hiện trạng sử dụng đất trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn huyện Ea Kar, có nhiều trường hợp tự ý chuyển đổi cơ cấu cây trồng và biến động về diện tích, hình thể thửa đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Tình hình thực hiện quy định đăng ký đất đai: Đã tập trung chỉ đạo các ngành, địa phương tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện đăng ký đất đai đối với tất cả các thửa đất đang sử dụng, gồm đăng ký đất đai lần đầu và đăng ký biến động đất đai.

- Tình hình đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: Căn cứ Quyết định số 3425/QĐ-UBND ngày 15/12/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, đã đo đạc diện tích 40.532 ha với 112.987 thửa, tổng số 905 tờ bản đồ, đã lập hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận cho nhân dân;

- Tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Đến thời điểm hiện nay tổng diện tích trên địa bàn huyện đã được kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 45.823,48 ha với tổng số giấy chứng nhận: 58.980giấy/58.6611 hộ, đạt tỷ lệ 98%.

- Đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Kết quả đạt được: Công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, đăng ký,

cấp giấy chứng nhận QSD đất trên địa bàn huyện Ea Kar đã đạt được những kết quả nhất định, kết quả đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận được quan tâm, phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai. Công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất được triển khai đồng bộ, người dân đã thực hiện kê khai đăng ký diện tích đất đang sử dụng làm cơ sở cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân.

+ Những tồn tại, vướng mắc: Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai chưa đồng bộ nên diện tích chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất còn nhiều (*nhất là đất có nguồn gốc thu hồi từ các nông trường bàn giao về địa phương quản lý*). Ranh giới sử dụng đất của các tổ chức Nông- Lâm trường còn chồng lấn với ranh giới sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân. Một số UBND cấp xã còn tồn hồ sơ đăng ký cấp giấy do Đơn vị tư vấn bàn giao lại chưa có hướng giải quyết. Đất đai biến động thường xuyên, ranh giới sử dụng đất chưa ổn định, rõ ràng, địa bàn rộng nhân dân sử dụng đất không tập trung, nhất là đất của đồng bào dân tộc, cho nên đã ảnh hưởng đến việc đo đạc cấp giấy chứng nhận. Hộ gia đình, cá nhân xâm canh, xâm lấn, mua bán tài sản của các Nông, lâm trường còn xảy ra; đất của các Lâm trường chưa xác định rõ ranh giới cụ thể ngoài thực địa, nằm xen kẽ với đất ở, đất sản xuất của người dân cho nên khó khăn để triển khai thực hiện đo đạc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho nhân dân.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê đất đai được thực hiện hàng năm, kiểm kê đất đai được thực hiện 5 năm theo quy định tại Điều 34 Luật Đất đai 2013 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Trên cơ sở bản đồ địa chính đã được chỉnh lý biến động, kết hợp với việc khoanh vẽ ngoài thực địa và điều tra, thu thập số liệu, nguồn gốc thu thập tại cấp xã để đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập số liệu tổng hợp; phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê, đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa kỳ thống kê, kiểm kê, tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất, tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu đất trồng, tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính, đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả quản lý đất đai.

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai, giúp cho các cấp, các ngành, địa phương nắm đầy đủ, chính xác quỹ đất hiện có của địa phương làm cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với thực tế tại địa phương.

Những tồn tại, khó khăn, hạn chế: Việc đo đạc lập bản đồ địa chính chưa được khép kín đến từng thửa đất, nhất là đất thu hồi của các Công ty Nông, lâm trường giao cho địa phương quản lý; việc sử dụng đất, sản xuất nông nghiệp của người dân tự phát theo mùa vụ, chưa đúng với quy hoạch sử dụng đất. Công tác

chính lý biến động chưa được cập nhật chính lý thường xuyên kịp thời.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Công tác đo đạc bản đồ địa chính của huyện đã tương đối đầy đủ, tuy nhiên hiện nay huyện chưa thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu nên hệ thống thông tin đất đai chưa được hoàn thiện, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của cơ quan quản lý cũng như nhu cầu tra cứu thông tin của người dân.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Các nguồn thu từ đất đai (bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, các loại phí, lệ phí từ đất đai) thu được từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay (năm 2020) theo từng năm. Cụ thể:

DVT: Triệu đồng

Năm	Tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất	Thuế SD đất PNN	Thuế SD đất NN	Thuế TNCN từ đất	Lệ phí trước bạ từ đất	Tổng
Năm 2014	11.725	1.102	275	0	5.198	1.470	19.770
Năm 2015	13.710	428	198	0	8.319	2.295	24.950
Năm 2016	14.806	2.225	104	0	9.807	2.651	29.593
Năm 2017	45.946	2.786	73	0	9.964	3.007	61.776
Năm 2018	25.784	5.369	129	1	9.468	2.815	43.566
Năm 2019	64.683	10.210	212	0	8.354	2.366	85.825
Năm 2020	73.945	15.231	479	0	10.181	2.837	102.673

Nhìn chung số thu các khoản liên quan đến đất đai có xu hướng ngày càng tăng qua các năm. Trong quá trình xử lý hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất trên địa bàn, Chi cục Thuế thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Giá đất và các hệ số liên quan được áp dụng theo các văn bản của UBND tỉnh Đắk Lắk từng thời kỳ.

Tình hình tổ chức thực hiện đấu giá QSD đất: Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện Giao đất có thu tiền sử dụng đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho 155 trường hợp với diện tích 28.046,8m²/119.505,62 triệu đồng và Giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá cho 03 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 311,5m², tại tổ dân phố 2B, 3A thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng vào mục đích đất ở đô thị (ODT).

Đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách tài chính về đất đai, giá đất, đấu giá quyền sử dụng đất:

+ Kết quả đạt được: Việc ban hành giá đất đã sát với thực tế, sát với giá chuyển nhượng ngoài thị trường, trên cơ sở điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất làm cơ sở thẩm tra đề xuất UBND tỉnh thẩm định, ban hành giá đất đúng quy định làm cơ sở thực hiện. Giá đất thể hiện tính chính xác, phù hợp, giúp đẩy

nhANH công tác thu hồi đất, đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạo được sự đồng thuận của tổ chức, cá nhân tăng nguồn thu về đất. Việc đấu giá đất đã hình thành các khu dân cư mới, tập trung, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giải quyết nhu cầu đất ở cho người dân trên địa bàn, tăng tỷ lệ sử dụng đất tạo cảnh quan môi trường.

+ Những tồn tại, vướng mắc: Chưa đơn giản hóa được các hồ sơ có liên quan về đất, các cơ quan thực hiện, trích lục phân lô chưa chủ động trong việc cắm mốc lô, thửa, giải phóng mặt bằng dẫn đến khó khăn trong việc tổ chức đấu giá mà phải đình chỉ, hoãn đi hoãn lại nhiều lần gây mất thời gian trong việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Tình hình thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Đối với đất sử dụng ổn định, phù hợp quy hoạch, không tranh chấp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân sử dụng, tạo điều kiện cho người sử dụng đất đầu tư vào đất, được hưởng thành quả lao động của mình trong quá trình bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp, làm tăng độ phì nhiêu, màu mỡ về đất, được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án trên địa bàn huyện. Được thực hiện các quyền của người sử dụng đất như: chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất. Đồng thời phải có nghĩa vụ, trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất được giao, thực hiện bảo vệ đất, kê khai đăng ký đất đai. Khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất phải làm đầy đủ thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp theo quy định của pháp luật, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, làm tăng nguồn thu về đất, tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường.

- Việc thực hiện các quy định về điều kiện thực hiện các quyền của người sử dụng đất: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được giao quyền sử dụng đất luôn thực hiện đầy đủ theo quy định về quyền của người sử dụng đất. Thực hiện các quyền của người sử dụng đất, đồng thời thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Những tồn tại hạn chế: Việc hộ gia đình, cá nhân, đồng bào dân tộc thiểu số mua bán, chuyển nhượng QSD đất bằng giấy tờ viết tay còn xảy ra, chính quyền địa phương chưa kiểm tra xử lý được theo quy định, làm ảnh hưởng đến việc quản lý đất đai. Ý thức chấp hành nghĩa vụ đối với nhà nước còn hạn chế, có nhiều hộ chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai, để tồn đọng, kéo dài; tình trạng tranh chấp đất đai, mua bán chuyển nhượng trái phép chưa được xử lý ngăn chặn kịp thời.

- Nguyên nhân: Đất đai ngày càng có giá trị, việc quản lý, sử dụng đất của một số tổ chức còn hạn chế; ranh giới sử dụng đất không rõ ràng dẫn đến tình trạng lấn chiếm đất đai. Việc phát hiện, ngăn chặn xử lý không dứt điểm, kịp thời và thiếu biện pháp quyết liệt. Việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất

đai còn chậm phức tạp dẫn đến một số người dân không thực hiện thủ tục đăng ký đất đai.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Hàng năm, UBND huyện phối hợp với các ngành chức năng liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra các đơn vị, tổ chức và các cuộc thanh tra đột xuất, đã lập biên bản vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai và người có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm hành chính, tiến hành xử phạt theo quy định hiện hành.

Ngoài ra các đoàn thanh tra của Sở Tài nguyên và Môi trường, Kiểm toán Nhà nước cũng về huyện thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai.

Qua các đợt thanh tra, kiểm tra công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được hoàn thiện hơn, chặt chẽ hơn, góp phần hạn chế những vi phạm liên quan đến quy định của pháp luật về đất đai.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Ngay sau khi các Nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai năm 2013 được ban hành và có hiệu lực. Tháng 6/2014, UBND huyện Ea Kar chủ trì, phối hợp với Sở TNMT tỉnh Đắk Lắk Tổ chức Hội nghị triển khai tập huấn Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2013 cho các ban, ngành đoàn thể Ủy ban nhân dân huyện và 16 xã, thị trấn với số lượng khoảng 250 lượt người. Năm 2019, tổ chức triển khai tập huấn lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước về lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường. Năm 2020, Ban hành kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 17/06/2020 Kế hoạch tập huấn nghiệp vụ công tác xây dựng, thẩm định và phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Từ năm 2014 đến nay, UBND huyện tổ chức tổng số 15 hội nghị sơ kết, tổng kết ngành Tài nguyên và Môi trường cho 2.535 lượt người tham gia, trong đó: có 01 hội nghị phổ biến luật đất đai và các văn bản hướng dẫn, 03 hội nghị tập huấn về lĩnh vực đất đai, khiếu nại, tố cáo và giải phóng mặt bằng.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai được triển khai rộng rãi đến các tầng lớp nhân dân với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp, qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý sử dụng đất đai

Trong những năm qua, công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, đặc biệt là khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai luôn được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền. Chính vì vậy UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc huyện,

UBND các xã, thị trấn đặc biệt là cơ quan thanh tra, là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Ea Kar có trách nhiệm tham mưu cho UBND huyện quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện tốt các quy định của Pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Việc tiếp dân của lãnh đạo đã được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật tiếp công dân năm 2013, Nghị định số 64/2014/NĐ-CP. Đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân đã được các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo giải quyết ngay từ cơ sở do vậy đã hạn chế tình trạng đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp. Có sự phối hợp tốt giữa Ban tiếp công dân huyện, Thanh tra huyện và các phòng, ban, ngành để tiếp nhận, chuyển, phản hồi các vụ việc và thông tin về các vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Về việc tiếp nhận và giải quyết các đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo các vi phạm pháp luật về đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Quản lý đất đai chuyển đến huyện Ea Kar từ năm 2015 đến nay: Chưa tiếp nhận đơn thư do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Quản lý đất đai chuyển đến huyện. Báo cáo việc tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành đất đai tại địa phương: Thanh tra huyện không tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành mà chỉ tổ chức thực hiện thanh tra theo kế hoạch và thanh tra đột xuất (nếu có).

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là cơ quan quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai của huyện. Nhờ sự hoạt động tích cực, cùng với quyết tâm cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai nên công tác đăng ký quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được giải quyết nhanh gọn, đạt hiệu quả cao.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

Sau khi triển khai thi hành Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành đi vào cuộc sống đã tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý và sử dụng đất đai; công tác quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng bộ, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân, công tác giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy định, thu hồi đất thực hiện công trình dự án phát triển kinh tế xã hội của huyện, cấp giấy chứng nhận được quan tâm đúng quy định đáp ứng quyền nghĩa vụ của người dân. Tình trạng tranh chấp, kiến nghị về đất đai được giải quyết dứt điểm tại cơ sở hạn chế đơn thư tranh chấp vượt cấp, lấn chiếm, xây dựng nhà trái phép được kiểm tra ngăn chặn, xử lý kịp thời; việc công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng đất đai ngày càng được tăng cường đáp ứng tình hình quản lý sử dụng đất tại địa phương.

1.2.2. Những tồn tại cần được khắc phục

Được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, có sự hướng dẫn kịp thời về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở ngành có

liên quan, có sự chỉ đạo trực tiếp của Huyện ủy, HĐND và có sự phối hợp tốt của UBMTTQVN huyện và các đoàn thể, các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn là điều kiện thuận lợi đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

Công tác tổ chức tuyên truyền pháp luật đất đai, được chú trọng triển khai sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân nhằm đảm bảo quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất và theo đúng quy định của pháp luật. Qua đó các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đối với lĩnh vực đất đai trên địa bàn huyện. Với chức năng, nhiệm vụ được giao, UBND huyện xác định công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực đất đai là nhiệm vụ chính trị trọng tâm. Trong thời gian qua đã thực hiện tốt lĩnh vực đất đai và đã đạt được kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện gặp không ít khó khăn, vướng mắc đối với lĩnh vực đất đai cụ thể:

- Việc nhận thức về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất về đăng ký, kê khai cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của một bộ phận không nhỏ người dân còn hạn chế.

- Việc chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất sau ngày 01/01/2008 đến trước ngày 01/7/2014, sau khi chuyển nhượng, tặng cho, một số trường hợp đã đi khỏi địa phương hoặc đã chết và các trường hợp sử dụng đất vào mục đích đất ở (hiện trạng có nhà ở) sau ngày 01/7/2004 nên không thể thực hiện việc cấp giấy chứng nhận cho chủ sử dụng đất trước đó để thực hiện đúng đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ dữ liệu địa chính được lập nhiều mẫu, qua nhiều thời kỳ, rách nát, đối với các bản đồ đo đạc năm 1998 trở về trước được thực theo phương pháp thủ công dẫn đến việc sai số do đo đạc.

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn huyện chưa được hoàn thiện. Đến nay đơn vị mới nhận được bốn (04) bộ hồ sơ địa chính (Sổ mục kê, bản đồ địa chính (bản giấy và số) của xã Ea Kmút, Cư Prông, Ea Pal và xã Cư Elang), ngoài ra chưa nhận được bản đồ giấy, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận của các xã, thị trấn đã được đo đạc và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai dẫn đến khó khăn cho việc cập nhập, chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính trong công tác cấp giấy chứng nhận lần đầu và cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận trên địa bàn huyện.

- Việc quản lý diện tích đất đã được giao đối với một số tổ chức được giao đất vẫn còn tình trạng lấn chiếm xảy ra như: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar được nhà nước giao đất nhưng quản lý chưa chặt chẽ để dân lấn chiếm sử dụng làm nhà ở và canh tác, nhưng chưa có biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời.

- Theo số liệu đo đạc về hiện trạng sử dụng đất trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn huyện Ea Kar, có nhiều trường hợp tự ý chuyển đổi cơ cấu cây trồng và biến động về diện tích, hình thể thửa đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Ea Kar trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.

- Tất cả các cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý đất đai cần nắm vững Luật Đất đai, các Nghị định, Thông tư, các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành pháp luật đất đai.

- Cần thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, kịp thời chấn chỉnh UBND các xã xem nhẹ công tác quản lý đất đai, thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng kỷ cương dẫn đến vi phạm pháp luật đất đai. Xử lý nghiêm tình trạng cấp đất, giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất, lãng phí, sai mục đích, lấn chiếm đất công, khai thác vật liệu xây dựng trái phép.

- Các cấp uỷ đảng, chính quyền kịp thời ngăn ngừa và kỷ luật nghiêm những cán bộ, công chức có biểu hiện sa sút về đạo đức, phẩm chất, lối sống, có hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở cơ sở.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2020 của huyện, hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Ea Kar như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 103.699,77 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích 94.559,85 ha, chiếm 91,19% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

- + Đất trồng lúa có diện tích 7.833,61 ha, chiếm 7,55% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 6.452,88 ha. Đất chuyên trồng lúa nước tập trung chủ yếu tại địa bàn các xã: Cư Ni, Ea Ô, Cư Bông, Ea Kmút, Cư Yang, Cư Elang, Cư Prông,...

- + Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 19.856,88 ha, chiếm 19,15% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn, nhưng tập trung nhiều tại khu vực các xã, thị trấn: Ea Sô, Cư Prông, Ea Tých, Ea

Sar, Cư Bông, Cư Elang, Cư Yang, Cư Ni, Ea Păl, Ea Ô, TT Ea Kar, TT Ea Knốp,...

+ Đất trồng cây lâu năm có diện tích 28.364,43 ha, chiếm 27,35% tổng diện tích tự nhiên và được phân bố ở tất cả địa bàn các xã, thị trấn, trong đó vùng tập trung nhiều nhất là: Cư Elang, Cư Ni, Ea Ô, Ea Sar, Ea Păl, Ea Đar, Cư Huê,...

+ Đất rừng phòng hộ có diện tích 830,71 ha, chiếm 0,8% diện tích tự nhiên và phân bố chủ yếu ở 2 xã Cư Bông và Cư Yang.

+ Đất rừng đặc dụng có diện tích 26.727,44 ha, chiếm 25,77% diện tích tự nhiên và phân bố chủ yếu ở khu bảo tồn thiên nhiên thuộc xã Ea Sô.

+ Đất rừng sản xuất có diện tích 9.545,75 ha, chiếm 9,21% diện tích tự nhiên, trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 5.785,65 ha. Đất rừng sản xuất được phân bố chủ yếu tại địa bàn các xã: Cư Bông, Cư Prông, Cư Yang, Cư Elang...

+ Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 1.310,34 ha, chiếm 1,26% diện tích tự nhiên và được phân bố rải rác tại địa bàn các xã, thị trấn, những xã có diện tích nhiều gồm: Ea Týh, Cư Ni, Ea Păl, Cư Prông,...

+ Đất nông nghiệp khác có diện tích 90,69ha, chủ yếu là đất trang trại nông nghiệp tập trung ở địa bàn các xã: Ea Sô, Ea Sar, Ea Týh, Ea Đar...

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 8.334,73 ha, chiếm 8,04% diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

+ Đất quốc phòng có diện tích 138,89 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên và được phân bố chủ yếu tại khu vực xã Ea Týh với diện tích 127,26ha, còn lại rải rác ở địa bàn một số xã, thị trấn khác...

+ Đất an ninh có diện tích 6,44 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên huyện và được phân bố chủ yếu tại địa bàn các thị trấn và xã Ea Đar.

+ Đất cụm công nghiệp có diện tích 51,5 ha là cụm công nghiệp tại xã Ea Đar.

+ Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 18,92ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố chủ yếu tại khu vực địa bàn 02 thị trấn và tại khu vực trung tâm các xã.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 79,72 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố chủ yếu tại khu vực các xã, thị trấn: Ea Knốp, Ea Sar, Ea Đar, Ea Păl, Cư Ni, Ea Ô...

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 72,43 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố chủ yếu tại xã : Ea Sar với 19,59 ha, Ea Ô với 19,46ha, còn lại phân bố rải rác tại địa bàn các xã, thị trấn khác.

+ Đất phát triển hạ tầng có diện tích 5.013,40 ha, chiếm 4,83% diện tích

tự nhiên toàn huyện và được phân bố trên địa bàn 16 xã, thị trấn. Trong đó đất giao thông có 1.974,73 ha, đất thủy lợi có 2.188,22 ha, đất cơ sở văn hóa có 8,56 ha, đất cơ sở y tế có 8,9 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo có 92,3ha, đất cơ sở thể dục thể thao có 38,61ha, đất công trình năng lượng có 516,12ha, đất công trình bưu chính, viễn thông có 1,07 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa có 0,9 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải có 9,53 ha, đất cơ sở tôn giáo có 2ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 161,84ha, đất cơ sở dịch vụ xã hội có 0,03ha và đất chợ có 10,6 ha.

So với định mức quy định tại Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích bình quân một số loại đất như sau:

++ Đất cơ sở văn hoá bình quân đạt 0,59 m²/người, cao hơn so với định mức (*định mức bình quân cho cấp huyện vùng Tây Nguyên là 0,12-0,21m²/người*).

++ Đất cơ sở y tế bình quân đạt 0,61 m²/người, thấp hơn nhiều so với định mức (*định mức bình quân cho cấp huyện vùng Tây Nguyên là 0,79-0,84m²/người*).

++ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo bình quân đạt 6,34 m²/người, đạt mức trung bình so với định mức (*định mức bình quân cho cấp huyện vùng Tây Nguyên là 5,55-6,5 m²/người*).

++ Đất cơ sở thể dục – thể thao bình quân đạt 2,65 m²/người, cao hơn nhiều so với định mức (*định mức bình quân cho cấp huyện vùng Tây Nguyên là 1,56-1,85 m²/người*).

+ Đất danh lam thắng cảnh có 100 ha là khu thác Draikpor thuộc buôn Trung, xã Cư Bông.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng có 25,41ha, được phân bố trên địa bàn 16 xã, thị trấn.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 1,09 ha bao gồm các khu công viên, khu vui chơi tại địa bàn thị trấn Ea Kar...

+ Đất ở tại nông thôn có 1.259,41 ha, chiếm 1,21% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện và phân bố tại địa bàn 14 xã.

+ Đất ở tại đô thị có 214,84 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện và phân bố tại địa bàn 02 thị trấn Ea Kar và Ea Knốp.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12,16 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó tập trung nhiều nhất tại địa bàn thị trấn Ea Kar.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 1,23 ha, trong đó chủ yếu tập trung tại địa bàn thị trấn Ea Kar và các xã: Ea Đar, Ea Sô.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 1.339,30 ha, chiếm 1,29% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất chưa sử dụng có diện tích 805,20 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự

nhiên toàn huyện, trong đó tập trung nhiều tại các xã: Cư Bông, Cư Prông và Cư Yang...

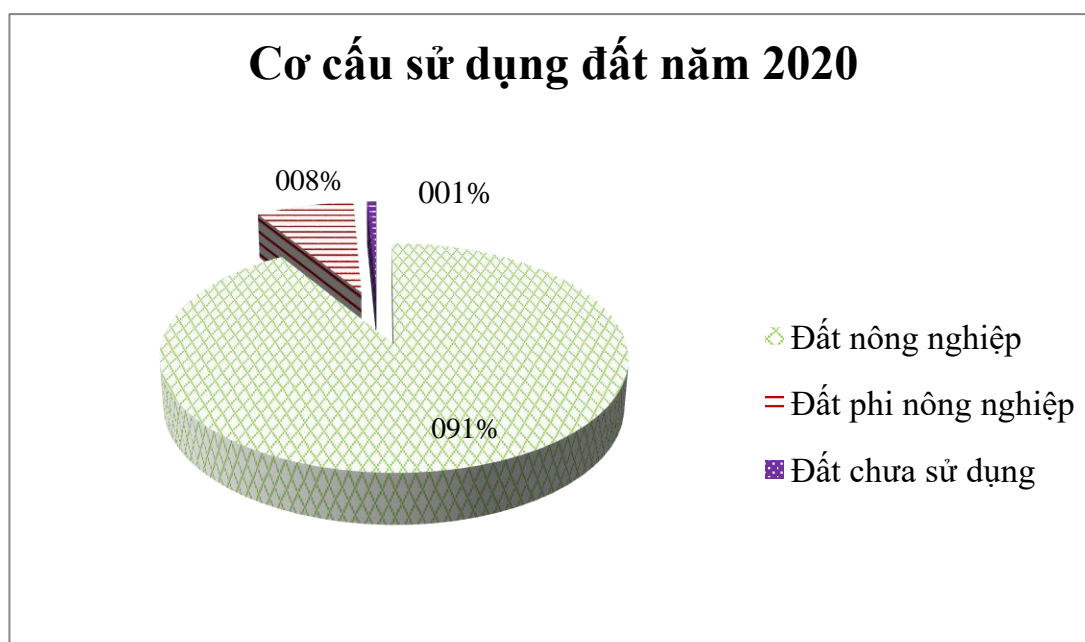
Chi tiết từng loại đất xem trong biểu sau:

Biểu 03. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Ea Kar

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		103.699,77	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.559,85	91,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.833,61	7,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.452,88</i>	<i>6,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.856,88	19,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.364,43	27,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	830,71	0,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.727,44	25,77
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.545,75	9,21
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.785,65</i>	<i>5,58</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.310,34	1,26
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,69	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.334,73	8,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	138,89	0,13
2.2	Đất an ninh	CAN	6,44	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,50	0,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,92	0,02
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,72	0,08
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,43	0,07
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh , cấp huyện, cấp xã	DHT	5.013,40	4,83
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.974,73</i>	<i>1,90</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2.188,22</i>	<i>2,11</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,56</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,90</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>92,30</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>38,61</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>516,12</i>	<i>0,50</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,07</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,90</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>9,53</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>2,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>161,84</i>	<i>0,16</i>

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00
-	Đất chợ	DCH	10,60	0,01
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	100,00	0,10
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,41	0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,09	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.259,41	1,21
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	214,84	0,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,16	0,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,23	0,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.339,30	1,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	805,20	0,78

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Ea Kar-Phòng TNMT huyện Ea Kar.



Biểu đồ 01. Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 huyện Ea Kar

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2020 và số liệu thống kê đất đai năm 2015, biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2016-2020 của huyện Ea Kar như sau:

Biểu 04. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 huyện Ea Kar

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2015		Năm 2020		So sánh (+,-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		103.700,00	100,00	103.699,77	100,00	-0,23	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	89.546,67	86,35	94.559,85	91,19	5.013,18	4,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.361,27	7,10	7.833,61	7,55	472,34	0,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.069,03</i>	<i>5,85</i>	<i>6.452,88</i>	<i>6,22</i>	<i>383,85</i>	<i>0,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.471,24	21,67	19.856,88	19,15	-2.614,36	-2,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.127,87	25,20	28.364,43	27,35	2.236,56	2,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	692,99	0,67	830,71	0,80	137,72	0,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.577,33	21,77	26.727,44	25,77	4.150,11	4,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.032,64	8,71	9.545,75	9,21	513,11	0,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.270,24	1,22	1.310,34	1,26	40,10	0,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,09	0,01	90,69	0,09	77,60	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.909,51	7,63	8.334,73	8,04	425,22	0,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	138,90	0,13	138,89	0,13	-0,02	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,67	0,00	6,44	0,01	4,77	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,50	0,05	51,50	0,05	0,00	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,74	0,02	18,92	0,02	-1,82	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,32	0,06	79,72	0,08	18,40	0,02
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	68,32	0,07	72,43	0,07	4,11	0,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.926,30	4,75	5.013,40	4,83	87,10	0,08
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.847,79</i>	<i>1,78</i>	<i>1.974,73</i>	<i>1,90</i>	<i>126,94</i>	<i>0,12</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2015		Năm 2020		So sánh (+,-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
-	Đất thủy lợi	DTL	2.227,42	2,15	2.188,22	2,11	-39,20	-0,04
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,75	0,00	8,56	0,01	6,81	0,01
-	Đất cơ sở y tế	DYT	8,89	0,01	8,90	0,01	0,01	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	90,20	0,09	92,30	0,09	2,10	0,00
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,95	0,04	38,61	0,04	1,66	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	520,88	0,50	516,12	0,50	-4,76	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,25	0,00	1,07	0,00	-0,18	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,65	0,01	9,53	0,01	1,88	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,03	0,00	2,00	0,00	0,97	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	172,86	0,17	161,84	0,16	-11,02	-0,01
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00	0,03	0,00	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	9,60	0,01	10,60	0,01	1,00	0,00
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	100,00	0,10	100,00	0,10	0,00	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,80	0,03	25,41	0,02	-2,39	0,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,99	0,00	1,09	0,00	-0,90	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.190,29	1,15	1.259,41	1,21	69,12	0,07
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	206,64	0,20	214,84	0,21	8,20	0,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,34	0,01	12,16	0,01	-2,18	0,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,16	0,00	1,23	0,00	-1,93	0,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,53	1,06	1.339,30	1,29	242,77	0,23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.243,82	6,02	805,20	0,78	-5.438,62	-5,24

b. Biến động sử dụng các loại đất

b.1. Đất nông nghiệp: năm 2020 tăng 5.013,17 ha so với năm 2015, trong đó:

- Đất trồng lúa đến năm 2020 có diện tích 7.833,61 ha, tăng 472,34 ha so với năm 2015 do mở rộng diện tích trồng lúa tại địa bàn địa bàn xã Cư Elang, Cư Bông... Đất trồng lúa tăng chủ yếu lấy từ đất trồng cây hàng năm khác và đất bằng chưa sử dụng.

- Đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2020 có diện tích 19.856,88 ha, giảm 2.614,36 ha so với năm 2015 do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm và đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 có diện tích 28.364,43 ha, tăng 2.236,56 ha so với năm 2015 do mở rộng từ đất trồng cây hàng năm khác và từ đất đồi núi chưa sử dụng. Đất trồng cây lâu năm tăng chủ yếu ở địa bàn xã Cư Elang, Cư Prông, Ea Ô, Ea Đar, Cư Yang, Ea Sar, Cư Bông, Xuân Phú, Cư Huê...

- Đất rừng phòng hộ đến năm 2020 có 830,71 ha, tăng 132,72 ha so với năm 2015 (*chủ yếu tăng tại các xã: Cư Bông, Cư Yang*) do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng lâu năm và đất chưa sử dụng sang.

- Đất rừng đặc dụng đến năm 2020 có 26.727,44 ha, tăng 4.150,11 ha so với năm 2015 (*khu bảo tồn Ea Sô, xã Ea Sô*) do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng lâu năm và đất chưa sử dụng sang.

- Đất rừng sản xuất đến năm 2020 có 9.545,75 ha, tăng 513,11 ha so với năm 2015 (*chủ yếu tăng tại các xã: Cư Bông, Cư Yang, Cư Elang và Cư Prông*) do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng lâu năm và đất chưa sử dụng sang.

- Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 có 1.310,34 ha, tăng 40,10 ha so với năm 2015. Đất NTTS tăng được lấy từ đất trồng lúa nước còn lại...

- Đất nông nghiệp khác đến năm 2020 có 90,69 ha, tăng 77,60 ha so với năm 2015, diện tích tăng chủ yếu tập trung tại xã Ea Sô do xây dựng các trang trại nông nghiệp tập trung.

b.2. Đất phi nông nghiệp: Đến năm 2020 đất phi nông nghiệp có diện tích 8.334,73 ha, tăng 425,22 ha so với năm 2015, trong đó biến động một số loại đất chính như sau:

- Đất quốc phòng: đến năm 2020 có diện tích 138,89 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2015 do kiểm kê đất năm 2019 xác định lại diện tích.

- Đất an ninh đến năm 2020 có diện tích 6,44 ha, tăng 4,77ha so với năm 2015 do xây dựng các công trình an ninh tại xã Ea Ddarr, diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất cụm công nghiệp: ổn định diện tích 51,5 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ đến năm 2020 có diện tích 18,92 ha, giảm 1,82 ha so với năm 2015 do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 thống kê lại và chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 có diện tích 79,72 ha, tăng 18,4 ha so với năm 2015 do xây dựng một số nhà máy tại địa bàn xã Ea Păl, Ea Ô ...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2020 có diện tích 72,43 ha, tăng 4,11 ha so với năm 2015 do mở rộng các khu vực khai thác vật liệu xây dựng tại địa bàn thị trấn Ea Kar và xã Ea Sar. Diện tích tăng chủ yếu lấy từ đất sản xuất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2020 có diện tích 5.013,40 ha, tăng 87,10 ha so với năm 2015, trong đó:

+ Đất giao thông tăng 126,94 ha (*chủ yếu do kiểm kê lại diện tích*).

+ Đất thủy lợi giảm 39,2 ha (*do kỳ kiểm kê 2014 đã thống kê đủ diện tích hồ Krông Pách Thượng trong khi đến thời điểm nay công trình vẫn chưa hoàn thành việc thu hồi đất, do đó kỳ kiểm kê 2019 đã xác định lại diện tích*).

+ Đất cơ sở văn hoá tăng trong kỳ 6,81 ha do kỳ kiểm kê 2019 xác định lại và chuyển từ đất sinh hoạt cộng đồng tại các xã sang (*các công trình nhà văn hoá xã, thôn theo quy định cũ là đất sinh hoạt cộng đồng, tuy nhiên theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT được thống kê lại vào đất cơ sở văn hoá*).

+ Đất cơ sở y tế tăng trong kỳ 0,1 ha.

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo diện tích tăng trong kỳ 2,1 ha do xây dựng mới các điểm trường trên địa bàn huyện.

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao tăng trong kỳ 1,66 ha do xây dựng các sân thể thao tại địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất công trình năng lượng giảm trong kỳ 4,76 ha do kỳ kiểm kê 2019 xác định lại diện tích.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông giảm trong kỳ 0,18ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng trong kỳ 0,9ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng trong kỳ 1,88ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo tăng trong kỳ 0,97ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm trong kỳ 11,02 ha, do kỳ kiểm kê 2019 xác định lại diện tích.

+ Đất chợ tăng trong kỳ 1 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 có 25,41ha, giảm so với năm 2015 là 2,39 ha, diện tích giảm chủ yếu do thống kê lại chuyển qua đất cơ sở văn hoá.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2020 có 1,09 ha, giảm 0,9

ha so với năm 2015 do kiểm kê xác định lại diện tích.

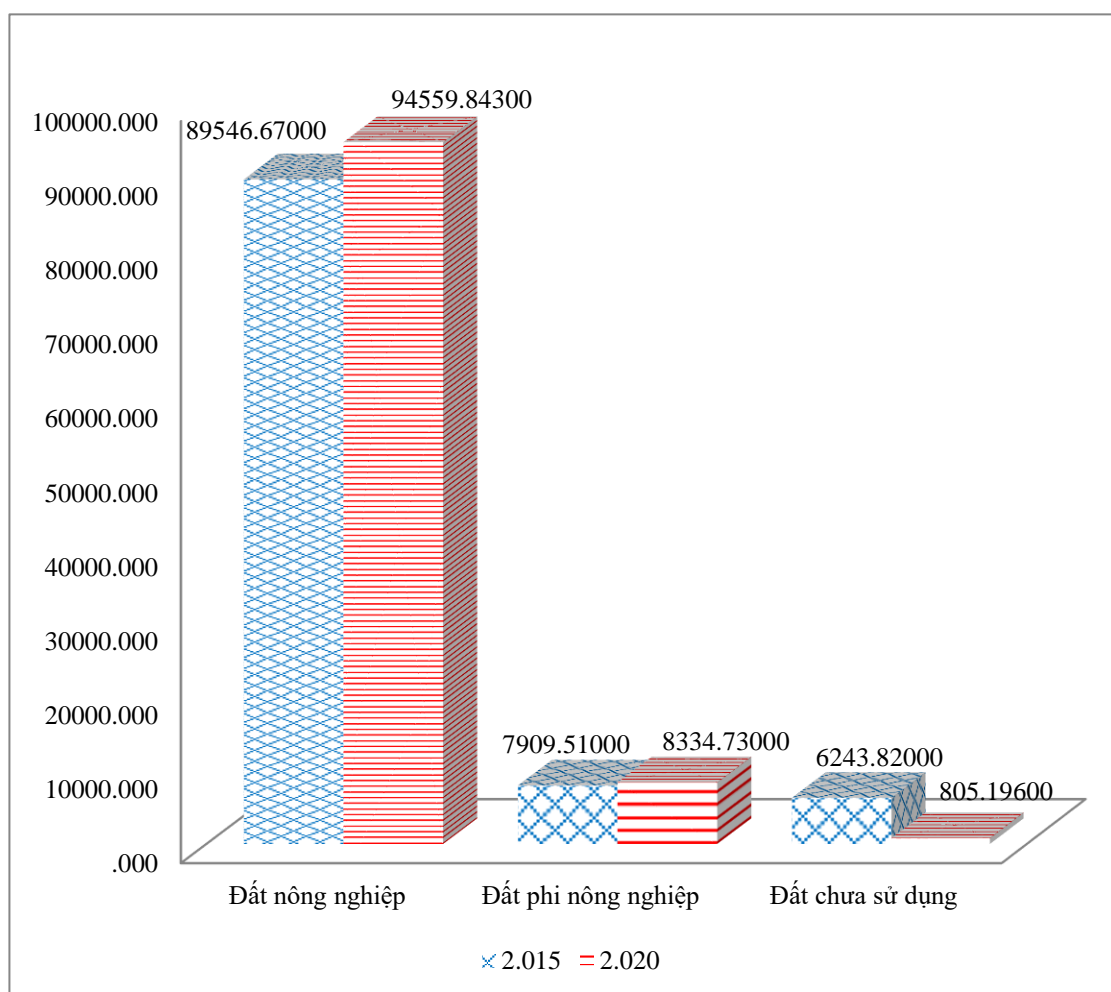
- Đất ở tại nông thôn đến năm 2020 có 1.259,41 ha, tăng trong kỳ 69,12 ha do mở rộng các khu dân cư tại địa bàn các xã. Diện tích đất ở tăng chủ yếu lấy từ đất trồng cây hàng năm khác và đất cây lâu năm.

- Đất ở đô thị đến năm 2020 có 214,84 ha, tăng trong kỳ 8,2 ha do mở rộng các khu dân cư trên địa bàn thị trấn Ea Kar và Ea Knốp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm trong kỳ 4,11 ha do một số công trình chuyển sang mục đích khác và kỳ kiểm kê 2019 xác định lại diện tích.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng trong kỳ 242,77 ha do kỳ kiểm kê 2019 xác định lại diện tích (*chuyển từ đất thủy lợi sang*).

b.3. Đất chưa sử dụng: đến năm 2020 có diện tích 805,20 ha, giảm so với năm 2015 là 5.438,62ha so do chuyển sang đất nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong đó chủ yếu chuyển sang đất rừng đặc dụng và đất rừng sản xuất.



Biểu đồ 02. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 huyện Ea Kar

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

** Hiệu quả kinh tế:*

+ Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển thương mại, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển ổn định (*tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 8,3%, trong đó: nông nghiệp tăng 5,9%/năm; công nghiệp - xây dựng tăng 9,7%/năm; thương mại - dịch vụ tăng 13,1%/năm; giá trị sản xuất bình quân đầu người 72,5 triệu đồng*).

+ Hiệu quả kinh tế trên diện tích đất đai ngày càng cao, giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt tăng từ 66,3 triệu đồng năm 2010 lên 93,5 triệu đồng vào năm 2015 và đạt 95,1 triệu đồng vào năm 2020. Tuy nhiên, do đặc điểm về tập quán sản xuất nên vẫn còn một nhiều hộ gia đình chưa thực sự quan tâm đầu tư cho sản xuất nông nghiệp dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, chưa mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng gia tăng giá trị hàng hoá nên chưa phát huy được hiệu quả sử dụng đất.

+ Các khu du lịch, thương mại, dịch vụ đã bắt đầu hình thành và phát triển, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng.

+ Mặc dù là huyện miền núi nhưng trong những năm gần đây thị trường bất động sản trên địa bàn huyện tương đối phát triển, các khu vực đất có giá trị cao, giao dịch nhiều như thị trấn Ea Kar, thị trấn Ea Knốp, xã Ea Đar, Ea Ô... Hiện nay huyện đang xúc tiến kêu gọi đầu tư xây dựng các khu đô thị mới: Khu đô thị trung tâm hành chính mới, khu dân cư Tây Nam, khu dân cư TDP 5...

** Hiệu quả xã hội:*

Các khu dân cư mới, các dự án du lịch – dịch vụ được hình thành, cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp đã tạo ra rất nhiều việc làm mới cho người dân, góp phần nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo (*giảm còn 4,37 vào cuối năm 2020*).

Trình độ dân trí tăng, công tác đào tạo nghề được huyện quan tâm thực hiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề ngày một tăng, tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động, công tác an ninh trật tự xã hội được đảm bảo, tệ nạn xã hội giảm mạnh (*Trong giai đoạn 2016-2020 đã tạo việc làm mới cho khoảng 10.000 lao động*). Nhiều hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa, phong trào văn hóa thể thao phát triển, các tổ chức xã hội được giữ vững và ngày càng phát triển. Việc sử dụng đất ngày càng ổn định, người dân ý thức hơn về vai trò trách nhiệm trong sử dụng đất.

** Hiệu quả môi trường:*

Cảnh quan môi trường ở huyện đã được quan tâm, triển khai nhiều dự án

về môi trường và xây dựng được phong trào xanh sạch đẹp môi trường đô thị và nông thôn.

Vấn đề tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất những năm qua luôn được huyện quan tâm, từ đó đã đưa ra nhiều chương trình hành động, đặc biệt trong phong trào trồng rừng và bảo vệ rừng được huyện đặc biệt quan tâm, nhiều phương án quy hoạch nhằm bảo vệ môi trường cả ở vùng đô thị, vùng nông thôn.

2.3.2. *Tính hợp lý của việc sử dụng đất*

a. *Cơ cấu sử dụng đất*

Biểu 05: Cơ cấu sử dụng đất huyện Ea Kar giai đoạn 2016-2020

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015		Năm 2020		So sánh biến động	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	103.700,00	100,00	103.699,77	100,00	-0,23	0,00
1	Đất nông nghiệp	89.546,67	86,35	94.559,85	91,19	5.013,18	4,83
2	Đất phi nông nghiệp	7.909,51	7,63	8.334,73	8,04	425,22	0,41
3	Đất chưa sử dụng	6.243,82	6,02	805,20	0,78	-5.438,62	-5,24

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai các năm của huyện

Với cơ cấu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện có những mặt tích cực và hạn chế sau:

** Mặt tích cực:*

+ Trong giai đoạn 2016-2020 cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp đều tăng, cơ cấu đất chưa sử dụng giảm đã cho thấy việc khai thác sử dụng đất tương đối hiệu quả.

+ Trong đất nông nghiệp, diện tích đất lâm nghiệp và đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ lớn (*đất cây lâu năm chiếm 27,35%, đất lâm nghiệp chiếm 35,78% tổng diện tích tự nhiên; đất cây lâu năm chiếm 30%, đất lâm nghiệp chiếm 39% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện*), phù hợp với điều kiện địa hình và thổ nhưỡng của huyện, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế nguy cơ gây sạt lở đất, lũ quét...

+ Trong đất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng chiếm tỷ lệ lớn (*chiếm 4,83% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 60,15% diện tích đất phi nông nghiệp*) là hoàn toàn phù hợp với xu thế và quy luật chung phát triển kinh tế - xã hội và phát triển hạ tầng cơ sở.

** Mặt hạn chế:*

+ Trong đất nông nghiệp thì diện tích đất chuyên trồng lúa nước có tỷ lệ thấp (*chiếm 6,22% diện tích đất nông nghiệp*) và phân bố không đều nên việc đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện khó thực hiện (*hiện nay Ea Sô*

không có diện tích đất chuyên trồng lúa nước).

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chiếm tỷ lệ tương đối cao (*chiếm 19,15% diện tích tự nhiên và chiếm 21% diện tích đất nông nghiệp*) nhưng ngoài diện tích trồng mía và sắn, diện tích còn lại trồng nhiều loại cây như ngô, rau đậu các loại... chưa hình thành các vùng sản xuất tập trung theo hướng chuyên canh, sản xuất hàng hoá.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đất nông nghiệp:

+ Đối với đất chuyên trồng lúa nước: có diện tích 6.452,88 ha, tập trung chủ yếu ở khu vực có hệ thống kênh thủy lợi Krông Búk Hạ, hồ Ea Rót và các công trình thủy lợi nhỏ (*Cư Ni, Ea Ô, Ea Kmút, Cư Bông, Cư Yang, Cư Elang*). Những vùng lúa tập trung hiện nay đều có địa hình tương đối bằng phẳng. Đây cũng là khu vực có nhiều người dân từ các tỉnh phía Bắc vào sinh sống tập trung nên việc bố trí canh tác lúa nước rất phù hợp với tập quán của người dân trong vùng.

+ Đối với đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm: phân bố đều trên địa bàn các xã, thị trấn, việc sản xuất tương đối tập trung. Hiện nay trên địa bàn huyện đã hình thành những vùng chuyên canh cây cà phê, điều, tiêu, cây ăn trái, mía, sắn... mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, nhiều khu vực đất trồng cây hàng năm khác vẫn sản xuất manh mún, chưa hiệu quả, trong tương lai cần quy hoạch lại thành các vùng sản xuất thâm canh, chất lượng cao quy mô trang trại, phát huy được lợi thế về thổ nhưỡng, khí hậu, tập quán canh tác của địa phương.

+ Đối với đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp hiện nay chiếm 35,78% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất lâm nghiệp lớn phù hợp với điều kiện địa hình đồi núi cao của huyện, góp phần giảm thiểu thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái. Tuy nhiên, cần có giải pháp phát triển kinh tế tổng hợp, kết hợp phát triển lâm nghiệp gắn với trồng trọt, chăn nuôi dưới tán rừng, phát triển cây dược liệu; phát triển lâm nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái... để phát huy hiệu quả kinh tế từ rừng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích chiếm tỷ lệ nhỏ, với diện tích 1.310,34 ha phản ánh đúng thực trạng tại địa phương. Do điều kiện địa hình chủ yếu là đồi dốc, việc bố trí quỹ đất nuôi trồng thủy sản là hết sức khó khăn, chủ yếu tập trung tại các khu vực có hợp thủy hoặc hạ lưu các công trình thủy lợi. Tại Ea Kar, việc nghiên cứu đưa mô hình NTTS lồng bè tại các hồ thủy lợi, thủy điện sẽ có tính khả thi cao hơn.

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Đối với đất an ninh - quốc phòng: Việc bố trí đất an ninh – quốc phòng đã cơ bản đáp ứng yêu cầu về đảm bảo an ninh, quốc phòng tại địa bàn huyện. Tuy nhiên, hiện nay vẫn thiếu quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an cho

các xã, thiếu quỹ đất xây dựng các thao trường huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ...

+ Đất cụm công nghiệp: trên địa bàn huyện đã quy hoạch và hoàn thành hạ tầng cụm công nghiệp Ea Đar với quy mô 51,5ha, hiện tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp đạt khoảng 66%.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tập trung chủ yếu tại TT Ea Knốp, Ea Sar, Ea Păl, Ea Đar, còn lại các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đều phân bố nhỏ lẻ tại địa bàn các xã, thị trấn, thiếu tính liên kết, quỹ đất còn ít nên chưa thúc đẩy được sản xuất phát triển.

+ Đối với đất thương mại – dịch vụ: Các cơ sở phát triển dịch vụ, du lịch chủ yếu tập trung tại địa bàn 02 thị trấn và các xã Ea Kmút, Ea Đar, Ea Ô, Ea Sar ..., quy mô diện tích nhỏ (18,92ha) đã phản ánh thực trạng ngành thương mại – dịch vụ của huyện còn kém phát triển, trên địa bàn huyện chưa có khu du lịch tập trung.

+ Các cơ sở khai thác vật liệu xây dựng (*chủ yếu là khai thác đất, cát và đá xây dựng*) tập trung chủ yếu tại: TT Ea Kar, xã Ea Ô, xã Ea Sar, xã Cư Bông, xã Cư Yang, xã Cư Ni, xã Cư Huê và xã Ea Sô, quy mô diện tích còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu về đất san lấp mặt bằng, đá, cát xây dựng tại địa bàn huyện.

+ Đất phát triển hạ tầng: Mạng lưới giao thông phân bố tương đối hợp lý, hầu hết các tuyến đường đến trung tâm các xã đã được cứng hoá. Tuy nhiên, đa số các tuyến đường hiện nay đều rất hẹp, đường nội thôn, đường sản xuất nhiều nơi chưa được cứng hoá, nhiều đoạn có nguy cơ sạt lở vào mùa mưa gây khó khăn cho người dân đi lại và vận chuyển hàng hoá; Các công trình thủy lợi còn thiếu chưa đáp ứng được nhu cầu tưới và cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp; Các công trình y tế, giáo dục đã được bố trí cơ bản đáp ứng được nhu cầu; Tuy nhiên, quỹ đất dành cho hoạt động thể thao, chợ, đất bãi thải, xử lý chất thải còn thiếu cần được quy hoạch tăng thêm; Đất nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích tương đối lớn và đã được lập quy hoạch chi tiết.

+ Đất ở: Bình quân diện tích đất ở trên hộ đạt định mức theo quy định (bình quân 400m²/hộ). Các khu dân cư tại địa bàn các xã miền núi phía Nam và phía Bắc còn phân bố nhỏ lẻ, phân tán gây khó khăn trong công tác đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông, điện, nước sinh hoạt. Một số khu dân cư có vị trí sát chân núi, gần bờ sông suối có nguy cơ sạt lở, lũ quét... cần phải di dời và quy hoạch tái định cư tại vị trí khác, nhằm đảm bảo an toàn tính mạng của người dân.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

Trong giai đoạn 2016-2020, huyện đã thực hiện nhiều cơ chế thông thoáng, kêu gọi đầu tư, cấp quyền sử dụng đất, ưu đãi về vay vốn, lắng nghe và kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi phát triển sản xuất, kinh doanh thúc đẩy

các thành phần kinh tế cùng phát triển, nhất là kinh tế tư nhân, dưới dạng các công ty trách nhiệm hữu hạn. Đến nay, trên địa bàn huyện đã có khoảng 290 doanh nghiệp hoạt động với nhiều loại hình khác nhau, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động mỗi năm.

Tình hình thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư vào phát triển nông nghiệp; công nghiệp theo quy hoạch và các lĩnh vực có lợi thế: tập trung chỉ đạo tuyên truyền, vận động giải quyết vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm: Công trình thủy lợi hồ Krông Pách Thượng, mở rộng quốc lộ 26... Kêu gọi đầu tư vào cụm công nghiệp Ea Đar; khuyến khích phát triển các trang trại nông nghiệp tổng hợp, kết hợp sản xuất nông nghiệp và sản xuất điện mặt trời, kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy gạch không nung, sản xuất dăm gỗ, nhà máy chế biến bột mì...

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

2.4.1. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Phân phối quỹ đất cho các ngành còn chưa hợp lý, chưa đáp ứng kịp trong thời kỳ đổi mới và chưa xứng với tiềm năng của huyện. Cụ thể quỹ đất dành cho mục đích sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, khai thác vật liệu xây dựng, khoáng sản... còn hạn chế.

- Diện tích đất chưa sử dụng không còn nhiều, khả năng mở rộng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp từ quỹ đất chưa sử dụng rất hạn chế.

- Quỹ đất trồng cây hàng năm khác còn nhiều nhưng đa số chưa được đầu tư sản xuất theo hướng hàng hoá tập trung.

- Tình trạng khai thác cát sỏi dưới lòng sông, khai thác khoáng sản trái phép vẫn thường xuyên xảy ra gây tác động xấu đến môi trường sinh thái.

2.4.2. Nguyên nhân những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Ea Kar là huyện miền núi với nông nghiệp là ngành kinh tế chủ lực, nội lực kinh tế còn nhiều hạn chế, các sản phẩm du lịch chưa phong phú, đa dạng và không có sản phẩm du lịch nổi bật nên chưa thực sự hấp dẫn các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh, phát triển thương mại – dịch vụ, du lịch tại huyện.

- Tổ chức thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện còn chậm, chưa chọn mũi nhọn để phát triển và rút kinh nghiệm nhân rộng; việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất, thu hoạch và sau thu hoạch chưa nhiều; các liên kết sản xuất và tiêu thụ còn hạn chế, nên việc quản lý sản xuất, chuyển giao kỹ thuật, quản lý chất lượng sản phẩm, chế biến, tiêu thụ gặp nhiều khó khăn.

- Một số công trình tăng phục vụ sản xuất nông nghiệp như đường giao thông, công trình thủy lợi đã bị xuống cấp chưa được sửa chữa nâng cấp. Tình trạng lấn chiếm rừng, đất rừng, vi phạm pháp luật trong công tác quản lý bảo vệ,

phòng chống cháy rừng vẫn còn xảy ra.

- Xây dựng nông thôn mới chưa phát huy hết tiềm lực, lợi thế của địa phương như quy hoạch, sử dụng quỹ đất công để tạo nguồn xây dựng cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó do tác động của biến đổi khí hậu, tình hình dịch bệnh, giá cả các mặt hàng nông sản không ổn định... đã có tác động tiêu cực đến kết quả sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. .

- Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các chủ sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện triệt để, nhất là trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nên tình trạng khai thác không theo quy hoạch vẫn còn xảy ra.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

2.4.3. Giải pháp khắc phục

- + Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2013; hướng dẫn công khai thủ tục thi hành Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật để nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.

- + Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, thường xuyên tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, có chính sách phù hợp để kêu gọi các nhà đầu tư đến với huyện; tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, từng bước tạo ra các vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến, nhằm thúc đẩy sản xuất công nghiệp của huyện phát triển.

- + Từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai, cập nhật thông tin đầy đủ, chỉnh lý biến động kịp thời và thường xuyên.

- + Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khoán nuôi phục hồi rừng và trồng rừng, trước mắt cần tập trung vào trồng rừng và phải có chính sách khuyến khích trồng rừng.

- + Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm. Về đất đô thị, đất khu dân cư nông thôn cần giải quyết nhanh và gọn khâu quy hoạch chi tiết với xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà.

- + Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định trong quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

- + Tăng cường công tác tuyên truyền, đẩy mạnh các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới. Huy động mọi nguồn lực xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là huy động sự tham gia mạnh mẽ của người dân trong việc đóng góp công sức, tiền của thực hiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn

mới. Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân vùng nông thôn, để phát triển kinh tế, tăng thu nhập từ đó đóng góp huy động nguồn lực, sử dụng hiệu quả nguồn đầu tư công, nguồn đầu tư từ các chương trình phát triển kinh tế xã hội, các nguồn lực xã hội hóa để thực hiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí về hạ tầng cơ sở, an sinh xã hội cũng như an ninh quốc phòng.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt

Căn cứ Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk;

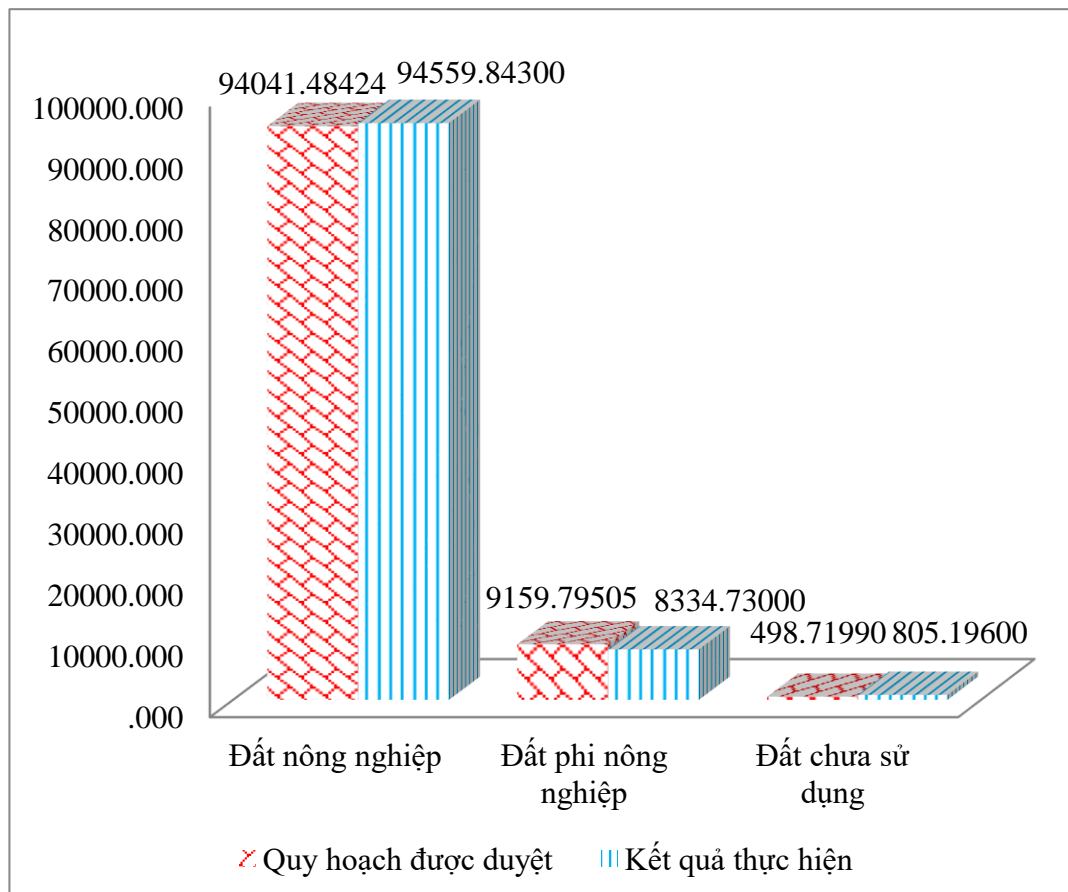
Căn cứ kết quả thống kê đất đai năm 2020 của huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk;

Kết quả thực hiện chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ea Kar như sau:

Biểu 06. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ea Kar

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Cao hơn (+), thấp hơn (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100
	Tổng diện tích tự nhiên	103.700,00	103.699,77	-0,23	353,00
1	Đất nông nghiệp	94.041,48	94.559,85	518,36	100,55
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	7.584,72	7.833,61	248,89	103,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.572,35	6.452,88	-119,47	98,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	20.659,68	19.856,88	-802,80	96,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	23.963,74	28.364,43	4.400,69	118,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	577,00	830,71	253,71	143,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	26.881,00	26.727,44	-153,56	99,43
1.6	Đất rừng sản xuất	12.930,00	9.545,75	-3.384,25	73,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.326,24	1.310,34	-15,90	98,80
1.8	Đất nông nghiệp khác	119,10	90,69	-28,41	76,15
2	Đất phi nông nghiệp	9.159,80	8.334,73	-825,07	90,99
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	335,90	138,89	-197,02	41,35

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Cao hơn (+), thấp hơn (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.2	Đất an ninh	6,19	6,44	0,24	103,92
2.3	Đất cụm công nghiệp	51,50	51,50		100,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	40,95	18,92	-22,03	46,20
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	83,80	79,72	-4,08	95,13
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9,00		-9,00	
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	104,58	72,43	-32,15	69,26
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.766,56	5.013,40	-753,15	86,94
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.920,72</i>	<i>1.974,73</i>	<i>54,00</i>	<i>102,81</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>2.772,53</i>	<i>2.188,22</i>	<i>-584,32</i>	<i>78,92</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>10,83</i>	<i>8,56</i>	<i>-2,27</i>	<i>79,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>10,06</i>	<i>8,90</i>	<i>-1,16</i>	<i>88,47</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>108,31</i>	<i>92,30</i>	<i>-16,01</i>	<i>85,22</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>66,53</i>	<i>38,61</i>	<i>-27,92</i>	<i>58,03</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>561,81</i>	<i>516,12</i>	<i>-45,69</i>	<i>91,87</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>1,80</i>	<i>1,07</i>	<i>-0,73</i>	<i>59,32</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>12,77</i>	<i>0,90</i>	<i>-11,87</i>	<i>7,05</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>34,22</i>	<i>9,53</i>	<i>-24,69</i>	<i>27,85</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>5,76</i>	<i>2,00</i>	<i>-3,76</i>	<i>34,75</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>245,47</i>	<i>161,84</i>	<i>-83,63</i>	<i>65,93</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,00</i>	<i>111,52</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>15,71</i>	<i>10,60</i>	<i>-5,11</i>	<i>67,47</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	100,00	100,00		100,00
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	46,34	25,41	-20,93	54,83
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	14,84	1,09	-13,75	7,34
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.257,39	1.259,41	2,02	100,16
2.13	Đất ở tại đô thị	224,01	214,84	-9,17	95,91
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,02	12,16	-14,86	45,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,89	1,23	-2,66	31,62
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.084,31	1.339,30	254,99	123,52
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	3,52		-3,52	
3	Đất chưa sử dụng	498,72	805,20	306,48	161,45



Biểu đồ 03. Kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 huyện Ea Kar

a. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp

- Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có 94.041,48 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 94.559,85 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 518,36 ha, vượt 0,55% so với quy hoạch được duyệt.

Trong đó:

+ Đất trồng lúa năm 2020 đạt 7.833,61 ha, cao hơn 248,89 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 đạt 6.452,88 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 119,47 ha, đạt 98,18% *(do chưa thực hiện xong cánh đồng lúa nước các khu tái định canh công trình thủy lợi Không Pách Thượng)*.

+ Đất trồng cây hàng năm năm 2020 đạt 19.856,88 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 802,80 ha, đạt 96,11% *(do chưa thực hiện xong khu tái định canh số 2 tại xã Cư Bông - công trình thủy lợi Không Pách Thượng)*.

+ Đất trồng cây lâu năm năm 2020 đạt 28.364,43 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 4.400,69 ha, vượt 18,36% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích đất trồng cây lâu năm cao hơn chủ yếu do chuyển từ đất chưa sử dụng sang và

diện tích quy hoạch chuyển sang đất rừng sản xuất, quy hoạch chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện.

+ Đất rừng phòng hộ năm 2020 đạt 830,71 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 253,71 ha, vượt 43,97% do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại diện tích đất rừng phòng hộ theo quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn huyện.

+ Đất rừng đặc dụng năm 2020 đạt 26.727,44 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt -153,56ha, đạt 99,43% do chưa thực hiện trồng mới và khoanh nuôi tái sinh như quy hoạch được duyệt.

+ Đất rừng sản xuất năm 2020 đạt 9.545,75 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3.384,25ha, đạt 73,83%. Diện tích đất rừng sản xuất đạt thấp do chưa thực hiện trồng mới và khoanh nuôi tái sinh như quy hoạch được duyệt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 1.310,34 ha, thấp hơn 15,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 98,8%.

b. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có 9.159,80 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 8.334,73 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 825,07 ha, đạt 90,99% so với quy hoạch được duyệt.

Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: diện tích năm 2020 có 138,89 ha, đạt 41,35% và thấp hơn 197,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện các công trình quốc phòng như quy hoạch được duyệt (*Thao trường huấn luyện chiến đấu cho lực lượng vũ trang huyện tại xã Ea Týh, Công trình phòng thủ tại xã Ea Kmút và các thao trường huấn luyện khác tại địa bàn các xã...*).

- Đất an ninh: năm 2020 có 6,44 ha, cao hơn 0,24 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa chuyển đổi đất trụ sở cũ của Công an huyện sang loại đất khác theo quy hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: năm 2020 có 51,5 ha, bằng chỉ tiêu được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ: năm 2020 có 18,92 ha, đạt 46,2% và thấp hơn 22,03 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện các dự án thương mại dịch vụ, trong đó có các dự án lớn như: Khu dịch vụ - du lịch Hồ Ea Kar và Đồi Chư Cúc 13 ha, khu du lịch sinh thái Ea Sô và đất thương mại dịch vụ tại trung tâm các xã, thị trấn...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2020 có 79,72 ha, đạt 95,13% và thấp hơn 4,08 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung và các nhà máy sản xuất gạch không nung tại địa bàn các xã, thị trấn.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2020 có 0ha, đạt 0% và

thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 9ha (do chưa thực hiện dự án khai thác khoáng sản (thăm dò vàng) tại xã Cư Yang).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2020 có 72,43ha, đạt 29,26% và thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 32,15 ha do chưa thực hiện các khu khai thác vật liệu xây dựng tại địa bàn các xã: Cư Yang, Xuân Phú, Cư Ni, Ea Sô, Cư Prông....

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: năm 2020 có diện tích 5.013,40 ha, thấp hơn 753,15ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 86,94%. Đất phát triển đạt thấp do còn nhiều công trình, dự án đưa vào quy hoạch nhưng chưa được thực hiện, trong đó có những dự án lớn như:

- + Các hạng mục của công trình thủy lợi Krông Pách Thượng.
- + Nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn huyện.
- + Hạ tầng khu đô thị hành chính mới
- + Nghĩa trang huyện
- + Các khu xử lý rác thải, chất thải
- + ...

(Chi tiết từng loại đất xem biểu 02/CH)

- Đất danh lam thắng cảnh: năm 2020 có diện tích 100 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: năm 2020 có diện tích 25,41ha, thấp hơn 20,93ha và đạt 54,83% so với chỉ tiêu được duyệt do rất nhiều các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, xã đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: năm 2020 có diện tích 1,09 ha, thấp hơn 13,75 ha và đạt 7,34% so với chỉ tiêu được duyệt do toàn bộ các dự án đưa vào quy hoạch nhưng đều chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: năm 2020 có diện tích 1.259,41 ha, cao hơn 2,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Đất ở nông thôn vượt chỉ tiêu quy hoạch là do kỳ kiểm kê đất đai 2019 xác định lại diện tích hiện trạng, theo đó diện tích đất ở một số xã tăng do kiểm kê lại hiện trạng tăng khoảng 25 ha tại Cư Ni, Ea Păl, Cư Yang, Cư Elang..., thực tế diện tích đưa vào quy hoạch đất ở nông thôn tại nhiều xã chưa thực hiện, trong đó có dự án Tái định cư số 2 tại xã Cư Bông với quy mô 20ha.

- Đất ở tại đô thị: năm 2020 có diện tích 214,84 ha, thấp hơn 9,17 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 95,91%. Một số dự án khu dân cư đô thị đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện như:

- + Khu dân cư TDP 5 thị trấn Ea Kar
- + Khu dân cư Đông Nam thị trấn Ea Kar
- + Khép kín các khu dân cư hiện hữu tại thị trấn Ea Kar và Ea Knốp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2020 có diện tích 12,16 ha, thấp hơn

14,86 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 45% do có nhiều dự án đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện, trong đó có dự án trụ sở cơ quan trong Khu trung tâm hành chính mới tại Ea Đar với diện tích 7,7ha và đất trụ sở mới theo quy hoạch xây dựng của các xã, thị trấn trong huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: năm 2020 có diện tích 1,23 ha, thấp hơn 2,66 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 31,62%. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đạt thấp do nhiều dự án đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện như: các trạm kiểm lâm, trụ sở 03 trạm (Khuyến nông, BVTV, Thú y), trụ sở đội thuế Đông Ea Kar...

- Đất sông ngòi, kênh, rạch suối: năm 2020 có diện tích 1.339,30 ha, cao hơn 254,99 ha so với chỉ tiêu được duyệt do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại diện tích sông, suối.

- Đất phi nông nghiệp khác: năm 2020 có 0 ha, thấp hơn 3,52 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện được dự án nào theo quy hoạch được duyệt.

c. Nhóm đất chưa sử dụng: Năm 2020 còn 805,20ha, cao hơn 306,48 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chuyển sang phát triển lâm nghiệp như quy hoạch được duyệt.

3.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Theo Quyết định 1333/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea Kar, diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp có 1.152,98 ha, kết quả thực hiện được 692,73 ha, đạt 60,08%, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 460,25 ha (chi tiết xem biểu sau). Kết quả chuyển mục đích đạt thấp do nhiều công trình dự án có sử dụng vào đất nông nghiệp chưa được triển khai hoặc đã triển khai nhưng chưa hoàn thành như: công trình thủy lợi hồ Krông Pách Thượng, khu tái định cư số 2 xã Cư Bông, các dự án nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn...

Kết quả chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp cũng chưa đạt kết quả cao (đạt 64,7%) trong đó chủ yếu là việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản.

Biểu 07. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất huyện Ea Kar

T T	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong quy hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) =(4)-(3)	(6)=(4)/(3))*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.152,98	692,73	-460,25	60,08

T T	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong quy hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) =(4)-(3)	(6)=(4)/(3))*100
1.1	Đất trồng lúa	53,13	48,83	-4,30	91,91
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>44,71</i>		<i>-44,71</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	450,92	379,63	-71,29	84,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	550,23	243,96	-306,27	44,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	25,80	3,30	-22,50	12,79
1.5	Đất rừng sản xuất	55,52	10,55	-44,97	19,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	17,35	6,46	-10,89	37,23
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,03	0,00	-0,03	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	105,17	68,04	-37,13	64,70
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	25,51	0,00	-25,51	0,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	37,20	25,58	-11,62	68,76
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	42,46	42,46	0,00	100,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,41	0,03	-0,38	7,32

3.1.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Theo quy hoạch được duyệt, trong kỳ 2016-2020 sẽ đưa 5.745.10ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, kết quả đạt được 4.831,22ha, đạt 84,09%, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 913,88ha, trong đó:

+ Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích nông nghiệp đạt: 4.795,35 ha/5.647,80 ha, đạt 84,91%.

+ Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp đạt: 35,87 ha/97,3 ha, đạt 36,87%.

Chi tiết xem biểu sau:

Biểu 08. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng huyện Ea Kar

ST T	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào SD trong kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4))*100
A	Tổng cộng (A=1+2)	5.745,10	4.831,22	-913,88	84,09
1	Đất nông nghiệp	5.647,80	4.795,35	-852,45	84,91
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	20,00	135,54	115,54	677,69
1.2	Đất trồng cây lâu năm	41,86	76,94	35,08	183,80
1.3	Đất rừng phòng hộ		50,79	50,79	
1.4	Đất rừng đặc dụng	4.191,91	4.150,11	-41,80	99,00
1.5	Đất rừng sản xuất	1.388,59	376,67	-1.011,92	27,13
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,94	5,30	3,36	273,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	3,50		-3,50	
2	Đất phi nông nghiệp	97,30	35,87	-61,43	36,87
2.1	Đất quốc phòng	0,11		-0,11	
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	3,84		-3,84	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	93,27	35,87	-57,40	38,46
2.4	Đất ở tại đô thị	0,08		-0,08	

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những kết quả đạt được

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng cho chính quyền địa thực hiện công tác quản lý, giám sát việc sử dụng đất đai (*thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai, thanh tra, kiểm tra...*).

Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối

tượng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Ea Kar. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Đặc biệt đã tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ea Kar giai đoạn 2011-2020, phát triển nông nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, giảm nghèo bền vững, từng bước nâng cao đời sống của người dân, giúp Ea Kar chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng và trở thành trung tâm kinh tế phía Đông tỉnh Đắk Lắk.

3.2.2. Những tồn tại

Một số chỉ tiêu thực hiện quy hoạch đạt thấp, đặc biệt là các loại đất: đất quốc phòng, đất thương mại – dịch vụ, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, Đất phát triển hạ tầng, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất còn chưa sát với thực tiễn và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, công tác dự báo trong quy hoạch còn thiếu và yếu dẫn đến trong quá trình thực hiện tiêu chí nông thôn mới có chỉ tiêu thiếu, có chỉ tiêu thừa.

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi chưa đồng bộ với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch chung đô thị gây khó khăn trong công tác quản lý điều hành.

Việc lồng ghép các vấn đề bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu vào quy hoạch sử dụng đất còn hạn chế để thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.2.3. Nguyên nhân

** Về khách quan:*

- Chính sách pháp luật về đất đai thường phức tạp, các quy định về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thường xuyên thay đổi theo từng giai đoạn gây lúng túng trong công tác quản lý, điều hành của địa phương

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của nắng, nóng, khô hạn, mưa lũ thất thường làm cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại địa phương diễn ra chậm.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện mới được phê duyệt năm 2019, thời gian còn lại quá ngắn không đủ để thu hút đầu tư thực hiện các dự án

trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, sản xuất kinh doanh..

- Khu trung tâm hành chính mới của huyện chưa thể thực hiện do chờ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ea Kar nên chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng trụ sở quan, trụ sở tổ chức sự nghiệp không thực hiện được, dẫn đến kết quả đạt thấp.

** Về chủ quan:*

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một bộ phận cán bộ và nhân dân còn hạn chế; công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thường xuyên.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của một số công chức địa chính cấp xã còn bất cập so với yêu cầu; vai trò tham mưu cho chính quyền các cấp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai còn hạn chế.

- Công tác dự báo trong quy hoạch còn yếu và thiếu dẫn đến việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được xác định cụ thể; một số nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, kế hoạch, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Công trình thủy lợi Krông Pách Thượng với nhiều hợp phần có quy mô lớn (*công trình đầu mối, hệ thống kênh mương, khu tái định canh, tái định cư...*) có tính chất phức tạp, thời gian triển khai đồng thời cùng lúc nên thiếu nhân lực, nguồn lực thực hiện dẫn đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng kéo dài.

- Thiếu vốn đầu tư để xây dựng các công trình phát triển hạ tầng theo quy hoạch được duyệt.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh, theo đó quy hoạch tỉnh cần tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện để phân khai chỉ tiêu cho cấp huyện phù hợp hơn, có tính khả thi cao hơn.

- Cần nâng cao chất lượng lấy ý kiến nhân dân trong việc xây dựng phương án quy hoạch; trong quá trình lập quy hoạch cần tranh thủ ý kiến các chuyên gia nhiều ngành, lĩnh vực để phương án có tính khả thi cao hơn.

- Thường xuyên phổ biến pháp luật đất đai đến quần chúng nhân dân, tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản lý, đặc biệt đối với công chức địa chính cấp xã để nâng cao hiệu quả quản lý đất đai tại địa phương.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính

toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khả năng về nguồn vốn đầu tư công của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND huyện trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Phần lớn diện tích đang được sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện được sử dụng đúng mục đích, tuy nhiên vẫn có những diện tích đất có hiệu quả sử dụng chưa cao. Vì vậy trong quy hoạch cần tập trung khai thác tiềm năng các loại đất đang sử dụng theo hướng nâng cao giá trị thu nhập trên 1 ha đất.

Xác định công nghiệp hóa nông thôn với xây dựng nông thôn mới, phát triển dịch vụ tạo nên thế mạnh của huyện và nông - lâm nghiệp là nền tảng tạo sự phát triển bền vững, huyện Ea Kar đã chủ động thực hiện các biện pháp tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và thu được những kết quả đáng ghi nhận. Huyện đã kiên trì tổ chức thực hiện công tác phát triển nông lâm nghiệp và các chương trình lồng ghép kinh tế - xã hội khác, đưa sản phẩm nông nghiệp từng bước trở thành hàng hóa. Vì vậy, sản lượng lương thực, thực phẩm những năm qua tăng đáng kể. Phát huy kết quả đó, trong thời gian tới, huyện sẽ tập trung chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển nông thôn; tăng cường ứng dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch, phát triển hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn nhằm tăng hệ số sử dụng đất, đẩy mạnh phong trào trồng, bảo vệ rừng và tái sinh rừng.

4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp

Theo tài liệu bản đồ đất tỉnh Đắk Lắk, trên địa bàn huyện có các loại đất sau: đất phù sa (6.972 ha chiếm 6,72%), đất xám (34.351 ha, chiếm 33,13%), đất đỏ vàng (56.988 ha chiếm 54,95%), đất thung lũng dốc tụ (2.036 ha, chiếm 1,96%) và các loại đất khác.

Căn cứ yêu cầu sinh thái của từng loại cây trồng, khả năng cung cấp nguồn nước tưới, đặc điểm địa hình, hiện trạng và định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp, quy hoạch ranh giới 03 loại rừng, diện tích đất phù hợp cho sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm) của huyện có khoảng 41.000-42.000 ha. Như vậy, khả năng mở rộng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện không còn, giai đoạn tới cần tập trung vào thâm canh, dồn điền đổi thửa để sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nâng cao giá trị sử dụng đất. Các loại cây trồng phù hợp như: lúa nước, mía, sắn, ngô, cây dược liệu, rau dưa, đậu các loại, cây công nghiệp (cà phê, tiêu, điều, cao su, mắc ca...), cây ăn quả (nhãn, vải, dưa, chuối,...),... trong đó:

- Đối với đất trồng lúa: Diện tích phù hợp từ 8.000 – 8.500 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước khoảng 8.000 ha. Đất trồng lúa được bố trí ở khu vực có đất phù sa, đất xám, địa hình bằng phẳng, có điều kiện tưới tiêu thuận lợi, trong đó tập trung chủ yếu ở vùng tưới của các công trình thủy lợi: Hồ Ea Rót, hồ Krông Búk Hạ, hồ Krông Pách Thượng... tại các xã: Ea Ô, Cư Ni, Cư Bông, Cư Elang, Cư Yang, Ea Kmút và rải rác ven các hợp thủy tại địa bàn các xã, thị trấn còn lại.

- Đối với đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích phù hợp từ 11.000 – 11.500 ha. Đất trồng cây hàng năm khác được bố trí ở khu vực có địa hình cao, với các loại cây trồng như mía, sắn, ngô, rau đậu các loại, lạc,... trên cơ sở sử dụng giống mới và thâm canh cao nhằm nâng cao năng suất, chất lượng;

- Đất thích hợp cho việc trồng cây lâu năm: với tỷ lệ các loại thích nghi cao do yếu tố loại đất, điều kiện địa hình, khí hậu... diện tích phù hợp từ 21.000 – 22.000 ha. Các loại cây trồng phù hợp như: cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái (*chuối, mít, nhãn, vải, dứa, cây có múi...*).

4.1.2. Tiềm năng đất đai cho sản xuất lâm nghiệp

Với đặc điểm về địa hình, thổ nhưỡng, hiện nay Ea Kar là một trong những huyện có độ che phủ rừng cao của tỉnh Đắk Lắk.

Hiện nay tỉnh Đắk Lắk đã và đang triển khai việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo hướng giảm diện tích rừng phòng hộ, tăng diện tích rừng sản xuất nhằm thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; bảo vệ và phát triển rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Ngoài diện tích rừng hiện có, tiềm năng để phát triển lâm nghiệp chủ yếu được khai thác phát triển trên diện tích đất trồng cây lâu năm có độ dốc lớn, đất đồi núi chưa sử dụng. Tăng cường công tác làm giàu vốn rừng, đặc biệt là trên diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng và đất trồng mới rừng.

Diện tích đất phù hợp với phát triển lâm nghiệp trên địa bàn huyện vào khoảng 38.000-39.000 ha, trong đó phát triển rừng đặc dụng tại khu vực Khu bảo tồn Ea Sô khoảng 26.700 ha, rừng phòng hộ đầu nguồn khoảng 550-600ha, còn lại rừng sản xuất khoảng 11.000-12.000 ha.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp, TTCN

Các yếu tố khác để xác định tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp huyện Ea Kar được thể hiện:

- Địa hình bằng phẳng, địa chất tốt, vị trí kết nối giao thông thuận lợi
- Có khả năng tìm được thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm công nghiệp
- Về nguồn nguyên liệu: Ngoài nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất thực phẩm còn có các sản phẩm nông - lâm nghiệp tương đối lớn, cung cấp sản phẩm

cho các xí nghiệp chế biến và sản xuất nông sản, lâm sản...

Ea Kar đã và đang tạo các chính sách thu hút đầu tư phát triển công nghiệp (*Cụm công nghiệp Ea Đar*), đối với các địa bàn xây dựng các điểm công nghiệp yêu cầu là đất bằng phẳng, kết cấu địa tầng đất đảm bảo yêu cầu của xây dựng, thuận lợi giao thông và vận chuyển nguyên liệu, hàng hoá. Ea Kar thuộc vùng Tây Nguyên, sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá với nhiều loại cây trồng công nghiệp có khả năng cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Hiện nay trên địa bàn huyện đã xây dựng CCN Ea Đar cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu sản xuất. Tuy nhiên, để thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, gắn sản xuất với chế biến sau thu hoạch, việc phát triển thêm các cụm công nghiệp là hết sức cần thiết. Với đặc điểm địa hình, kết nối giao thông hiện nay và định hướng phát triển tuyến cao tốc Nha Trang – Buôn Ma Thuột, dự kiến trên địa bàn huyện phát triển thêm 01 khu công nghiệp với quy mô khoảng 200 ha.

Bên cạnh đó, tại địa bàn các xã cũng phù hợp phát triển các điểm sản xuất TTCN tập trung để phục vụ nhu cầu sản xuất hàng hoá, chế biến tại chỗ của người dân trong vùng.

4.2.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

Với nguyên tắc các khu dân cư phải đảm bảo kết nối giao thông thuận lợi, địa hình cao ráo, hạn chế nguy cơ khi thiên tai lũ lụt xảy ra đồng thời vẫn đảm bảo tính hiện đại, văn minh, giữ được bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của từng vùng miền, từng dân tộc, giữ gìn, bảo tồn di sản và phát huy các giá trị văn hóa của người đồng bào địa phương; các khu dân cư trên địa bàn huyện sẽ được bố trí tại các khu trung tâm các xã, thị trấn ven các trục giao thông chính như Quốc lộ 26, Quốc lộ 29, đường tỉnh ĐT.19, ĐT.11, các trục đường huyện và các trục đường xã...

Quỹ đất dành cho phát triển khu dân cư đô thị và khu dân cư nông thôn còn tương đối nhiều, tuy nhiên để tránh lãng phí và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế cũng như dự báo gia tăng dân số của địa phương, quy mô đất ở của huyện đến năm 2030 vào khoảng 3.000-3.100ha, trong đó đất ở đô thị khoảng 2.000ha, còn lại là đất ở nông thôn.

4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Huyện Ea Kar có tiềm năng phát triển du lịch tương đối lớn. Thiên nhiên đã ban tặng cho nơi đây nhiều danh thắng đẹp (*Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, Danh lam thắng cảnh thác Draih Y Bar, tại xã Cư Prông*), ngoài ra Ea Kar còn có hồ Thủy điện Krông H' năng, Đập chứa nước Ea Rót và đặc biệt là Hồ Ea Kar là những khu vực có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái rất tốt. Tiềm năng phát triển du lịch của huyện như sau:

- Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, dã ngoại: Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, Danh lam thắng cảnh thác Draih Y Bar, tại xã Cư Prông, các khu

vực ven hồ thủy điện, thủy lợi trên địa bàn huyện.

- Du lịch tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử, văn hóa, lễ hội truyền thống của địa phương, gắn bảo tồn văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng ở các xã...

Để tận dụng tiềm năng, lợi thế trên, việc bố trí quỹ đất để khai thác, phát triển du lịch trên địa bàn huyện là rất cần thiết. Tuy nhiên, với đặc điểm các khu cảnh quan nêu trên hầu hết nằm trong khu vực quy hoạch phát triển lâm nghiệp. Vì vậy, việc phát triển du lịch cần phải gắn với việc phát triển rừng, lựa chọn các hình thức đầu tư hợp lý đảm bảo vừa phát triển kinh tế, vừa đảm bảo môi trường sinh thái.

Quy mô đất dành cho phát triển du lịch trong giai đoạn 2021-2030 của huyện khoảng 700-1.000 ha.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Nâng cao năng lực lãnh đạo; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; tranh thủ tối đa cơ hội và điều kiện thuận lợi, chủ động khắc phục khó khăn; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đột phá về ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; tích cực thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, phát triển du lịch, tăng thu ngân sách; giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng - an ninh; nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xây dựng con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; đảm bảo phúc lợi xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Tập trung phấn đấu xây dựng Huyện Ea Kar trở thành thị xã, là trung tâm phát triển về kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Đắk Lắk.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể, không để tình trạng còn đất trống đồi núi trọc. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại du lịch, đô thị, khu dân cư... theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của huyện, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp phát triển của huyện, xây dựng huyện thành thị xã và trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị phía Đông tỉnh.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Đối với các vùng đất đang sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả khi trưng dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp cần phải có kế hoạch thu gom tầng đất mặt để cải tạo các vùng đất bạc màu khác, nhằm bù lại diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi.

- Sử dụng đất phù hợp với điều kiện sinh thái tự nhiên, theo lợi thế so sánh, không áp đặt thiên nhiên theo ý muốn chủ quan để tránh đầu tư quá tốn kém nhưng không hiệu quả.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt trạng thái rừng phòng hộ đầu nguồn, Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô. Khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông

nghiệp lâu năm để duy trì độ che phủ rừng.

- Tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu, đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra, đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại.

- Việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Đất đô thị

Định hướng đến năm 2030 xây dựng Ea Kar trở thành thị xã thuộc tỉnh, đạt tiêu chí đô thị loại IV, theo đó tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị theo đồ án quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt.

Nâng cấp một số xã lên thành phường gồm: xã Cư Huê, xã Cư Ni, xã Ea Kmút, xã Ea Đar, xã Ea Týh và xã Xuân Phú. Như vậy, dự kiến thị xã Ea Kar sẽ có 08 phường và 08 xã.

Diện tích đất đô thị đến năm 2030 dự kiến có 26.869,10 ha (*toàn bộ ranh giới 08 phường nêu trên*), trong đó đất ở đô thị khoảng 2.000 ha.

1.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất cần đổi mới mạnh mẽ phương thức sản xuất, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, xây dựng thương hiệu đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện. Dự kiến phát triển các khu sản xuất nông nghiệp tập trung tại địa bàn huyện như sau:

+ Khu vực chuyên trồng lúa nước: Được bố trí tập trung ở khu vực dải đất có địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, thuộc địa bàn các xã: Cư Ni, Ea Ô, Ea Kmút, Ea Păl, Cư ELang, Cư Bông, Cư Yang, Cư Prông và rải rác dọc theo các sông, suối tại địa bàn các xã, thị trấn còn lại...

Tổng diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 có khoảng 6.100-6.200 ha, trong đó khu vực tập trung có 5.600-5.700 ha.

+ Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: Căn cứ vào đặc điểm địa hình, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm được xác định tại tất cả các xã, thị trấn. Diện tích đất cây công nghiệp lâu năm đến năm 2030 vào khoảng 20.200 ha.

Tổng diện tích khu Khu sản xuất nông nghiệp (*khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm*) có khoảng 21.000ha.

1.3.3. Khu lâm nghiệp

+ Khu vực rừng phòng hộ: được định hướng phát triển tại khu vực đầu nguồn, núi cao để bảo vệ các công trình hồ, đập thủy lợi, thủy điện. Diện tích đất rừng phòng hộ được bố trí ở địa bàn 02 xã (Cư Bông và Cư Yang) đến năm 2030 khoảng 700- 800 ha.

+ Khu vực phát triển rừng đặc dụng: phát triển rừng đặc dụng tại khu vực Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô khoảng 26.000 – 27.000 ha

+ Khu vực rừng sản xuất: Với mục tiêu giảm thiểu diện tích đất trống, đồi núi trọc, tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy thế mạnh từ kinh tế rừng, khu vực rừng sản xuất được bố trí trên các đồi, núi thấp tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó tập trung chủ yếu ở các xã: Cư Bông, Cư Yang, Cư Elang, Cư Prông... Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 khoảng 11.000 ha đến 12.000 ha.

1.3.4. Khu du lịch

Các khu vực phát triển du lịch của huyện như sau:

- Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, dã ngoại: khu du lịch nghỉ dưỡng Ea Sô, khu du lịch sinh thái thác Drai Y Bar (xã Cư Prông), KDL sinh thái đồi Cư Cúc...

- Du lịch tham quan, tìm hiểu di tích lịch sử, văn hóa, lễ hội truyền thống của địa phương

Tuy nhiên, các điểm du lịch chỉ có thể phát triển với quy mô nhỏ dưới 100ha, không đủ điều kiện hình thành Khu du lịch theo quy định tại Điều 23 Luật du lịch 2005 (diện tích của khu du lịch phải đạt tối thiểu 200ha).

1.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Ea Kar có Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (xã Ea Sô) với diện tích khoảng 26.848ha, địa hình rất phong phú và đa dạng, nổi bật là vùng núi cao hiểm trở, chia cắt phức tạp chuyển tiếp từ núi cao đến đồi gò, trảng bằng, đồng cỏ,... tạo nên một vùng đặc sắc với nhiều kiểu thảm thực vật và được đánh giá là môi trường sống lí tưởng nhất hiện tại ở Việt Nam của nhiều loài động vật rừng thuộc bộ thú móng guốc ăn cỏ. Tại đây có một số loài thú quý hiếm nằm trong sách đỏ thế giới là: bò tót, bò rừng...

1.3.6. Khu phát triển công nghiệp

Khu vực phát triển công nghiệp, TTCN tập trung của huyện được xác định tại 02 khu vực:

+ Khu vực xã Ea Đar: hiện đã phát triển cụm công nghiệp quy mô 51,5ha:

+ Khu vực xã Ea Ô: phát triển khu công nghiệp với quy mô 200ha.

Ngoài ra, bố trí các điểm tiểu thủ công nghiệp tập trung tại trung tâm các xã trong vùng..

1.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Triển khai thực hiện đồ án quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết 1/500

thị trấn Ea Kar và thị trấn Ea Knốp và Đề án xây dựng thị xã Ea Kar, giai đoạn đến sẽ tập trung nguồn lực phát triển các khu đô thị mới như: Khu đô thị hành chính mới của huyện (tại Ea Đar), Khu dân cư Tây Nam, Khu dân cư TDP 5 (thị trấn Ea Kar)...

Tổng diện tích các khu đô thị mới khoảng 516 ha.

1.3.8. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Khu đô thị - thương mại – dịch vụ được định hướng phát triển tại các khu vực hiện hữu theo các trục đường chính chạy qua trung tâm thị trấn Ea Kar, Ea Knốp và trung tâm hành chính mới tại xã Ea Đar.

1.3.9. Khu thương mại - dịch vụ

Các khu thương mại – dịch vụ được bố trí tại các khu vực trung tâm các thị trấn và trung tâm các xã trên địa bàn huyện, dọc theo các tuyến đường chính để phát triển các cửa hàng vật tư nông nghiệp, thu mua nông sản, siêu thị mini, trung tâm thương mại, chợ, nhà hàng, khách sạn... phục vụ nhu cầu khách du lịch và người dân trong huyện.

Quy mô phát triển khu thương mại – dịch vụ vào khoảng 550-600ha.

1.3.10. Khu dân cư nông thôn

Sau khi Ea Kar trở thành thị xã, trên địa bàn huyện chỉ còn 08 xã vùng nông thôn. Khu dân cư nông thôn tại địa bàn 08 xã được quy hoạch dọc theo các tuyến đường chính của xã, bao gồm các khu dân cư hiện tại được quy hoạch chỉnh trang, nâng cấp hạ tầng; các khu dân cư mới đang được quy hoạch, đầu tư xây dựng mới theo quy hoạch các khu trung tâm xã, và các điểm dân cư bám theo các trục đường chính các thôn, bản, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại.

Tổng diện tích khu dân cư nông thôn đến năm 2030 còn lại khoảng 2.500-2.600 ha.

1.3.11. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Định hướng đất năm 2030 Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn sẽ tập trung chủ yếu tại khu trung tâm 08 xã trên địa bàn huyện: Xã Ea Sô, xã Ea Păl, xã Ea Ô, xã Cư Bông, xã Cư Yang, xã Cư Elang, xã Cư Prông và xã Ea Sar.

Tổng diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn đến năm 2030 của huyện dự kiến có khoảng 1.000-1.100ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Giai đoạn 2020-2025

Căn cứ Nghị quyết đại hội đại biểu huyện Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025, các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến năm 2025 của huyện

như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (*giá so sánh 2010*) bình quân tăng 9,5%. Trong đó, Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 6,06%; Công nghiệp - xây dựng tăng 10,5%; Thương mại, dịch vụ tăng 15,3%.

- Tổng giá trị sản xuất (*giá so sánh 2010*) cả nhiệm kỳ trên **69.000 tỷ** đồng, trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 32.500 tỷ đồng; công nghiệp, xây dựng trên 19.200 tỷ đồng; thương mại, dịch vụ 17.400 tỷ đồng. Giá trị sản xuất đến năm 2025: 16.700,4 tỷ đồng, gấp 1,6 lần so với năm 2020; trong đó giá trị sản xuất nông- lâm nghiệp 7.300 tỷ đồng; công nghiệp- xây dựng 4.800,4 tỷ đồng; thương mại- dịch vụ 4.600 tỷ đồng. Giá trị sản xuất bình quân đầu người (*giá hiện hành*) đến 2025 đạt 144,2 triệu đồng.

- Cơ cấu kinh tế (*giá hiện hành*) đến năm 2025: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 39,3%; Công nghiệp, xây dựng 30,5%; thương mại- dịch vụ 30,2%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm trên 1.600 tỷ đồng. Trong đó:

+ Vốn đầu tư của nhà nước: 598 tỷ đồng; trong đó, ngân sách huyện 330 tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư ngoài nhà nước: 1002 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 5 năm: 925 tỷ đồng; (*trong đó: Thuế, phí, lệ phí 593 tỷ đồng*); Tốc độ thu ngân sách bình quân hàng năm tăng 5%.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 5 năm trên 53.000 tỷ đồng.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến năm 2025:

+ *Về giao thông*: Cải tạo và nâng cấp nhựa hoá hoặc bê tông hoá 100% các tuyến đường giao thông đô thị và các tuyến đường đến trung tâm xã.

+ *Về thủy lợi*: Đảm bảo tưới chủ động cho 92% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

+ Cơ bản hoàn thành các dự án cơ sở hạ tầng khu hành chính mới của huyện.

+ Hoàn thành xây dựng chợ Trung tâm huyện và xây dựng, cải tạo nâng cấp trên 50% chợ các xã, thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn.

+ Hoàn thành quy hoạch và từng bước xây dựng, kêu gọi, thu hút đầu tư vào các điểm du lịch trên địa bàn huyện.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn 2021 - 2025, bình quân hàng năm từ 3% trở lên. Trong đó: Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số từ 4-5%; giảm tỷ lệ hộ nghèo trong xã đặc biệt khó khăn từ 6-8%.

- Phấn đấu đến năm 2025 có 12/14 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 85,7%, huyện Ea Kar cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân đạt 18,7 tiêu

chí/xã; 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

b. Giai đoạn 2026-2030

Căn cứ vào định hướng có liên quan đến huyện trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Căn cứ Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 28/7/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về lãnh đạo xây dựng và phát triển huyện Ea Kar trở thành thị xã trước năm 2025, dự báo một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế của huyện giai đoạn 2026-2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (*giá so sánh 2010*) bình quân tăng 8-9%/năm. Trong đó, Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 5-5,5%; Công nghiệp - xây dựng tăng 9-10%; Thương mại, dịch vụ tăng 14-15%.

- Giá trị sản xuất bình quân đầu người (*giá hiện hành*) đến 2030 đạt 215 triệu đồng.

- Cơ cấu kinh tế (*giá hiện hành*) đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 20,5%; Công nghiệp, xây dựng 32%; thương mại- dịch vụ 47,5%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm trên 2.000 tỷ đồng.

- Tốc độ thu ngân sách bình quân hàng năm tăng 5-7%.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn 2026 - 2030, bình quân hàng năm từ 3-5% trở lên.

- Phần đầu đến năm 2030 có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, huyện Ea Kar đạt chuẩn nông thôn mới.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

Khai thác và phát huy tối đa các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; duy trì tốc độ và nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng cường quản lý và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch; đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư. Chú trọng phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới. Đẩy nhanh phát triển công nghiệp làm nền tảng để tạo ra sự tăng trưởng cao, thúc đẩy sự phát triển của các khu vực kinh tế khác, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp, nông thôn sang làm công nghiệp, dịch vụ; tập trung cải thiện môi trường đầu tư; xem xét, ưu tiên kêu gọi thu hút đầu tư các lĩnh vực xã hội hóa, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến sâu. Tăng thu ngân sách, tăng đầu tư phát triển, đặc biệt là tái đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ nông dân, góp phần giảm nghèo, nâng cao thu nhập, đời sống cho nông dân. Tăng cường đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Đẩy mạnh phát triển và từng bước nâng cao chất lượng các lĩnh vực dịch vụ, ưu tiên đầu tư phát triển du lịch. Từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, phần đầu xây dựng Trung tâm hành chính mới hoàn thành trước năm 2030, tạo cơ sở để từng bước xây dựng huyện Ea Kar trở thành thị xã.

a. Về nông nghiệp và phát triển nông thôn

- *Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp*: tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu, thâm canh; chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ sinh học; sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, gắn với triển khai thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), phát triển các sản phẩm thế mạnh của địa phương, như: các loại cây ăn trái: nhãn, vải, cam quýt, bưởi; cây lúa nước: lúa giống, lúa chất lượng cao; chăn nuôi: bò thịt, heo rừng lai, gà thịt,... Tập trung quy hoạch và hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như: Ea Đar, Cư Ni, Ea Ô, Ea Pal; Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và tiêu thụ sản phẩm. Hình thành các khu sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp chất lượng cao. Tăng cường hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, thú y, bảo vệ thực vật, nâng cao hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và dịch hại trên cây trồng và các dịch vụ kỹ thuật khác ở nông thôn.

Khai thác hiệu quả lợi thế hệ thống công trình thủy lợi của huyện, nhất là dự án Không Pách Thượng để phục vụ tưới cho hơn 15.000ha cây lúa nước, hoa màu, cây công nghiệp và phát triển nuôi trồng thủy sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế như: các doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác và nông hộ; đầu tư các nguồn lực, vốn, khoa học kỹ thuật trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn, để thực hiện hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, đề án hỗ trợ ngành nông nghiệp, thúc đẩy nhóm liên kết nông dân trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, phát triển kinh tế khu vực nông thôn và gắn với xây dựng nông thôn mới.

- *Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng*; đẩy mạnh trồng rừng mới để tăng diện tích, nâng cao năng suất, chất lượng gỗ rừng trồng; khuyến khích phát triển trồng rừng kinh tế tập trung, nâng cao hiệu quả kinh tế trồng rừng. Nâng cao vai trò trách nhiệm của các chủ rừng và các địa phương có rừng; tăng cường công tác phối hợp giữa các ngành trong huyện, các địa phương trong tỉnh, ngoài tỉnh theo quy chế phối hợp. Tăng cường hoạt động có chất lượng của Ban Chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước và đơn đốc thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc, vụ án phức tạp liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ rừng. Tổ chức sản xuất kinh doanh nghề rừng theo mô hình nông - lâm kết hợp. Tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra bảo vệ vốn rừng, đồng thời xây dựng và khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch sinh thái.

b. Về lĩnh vực công nghiệp và xây dựng

- *Chú trọng thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp*: Thực hiện tốt các cơ chế chính sách, đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường thuận lợi để xúc tiến đầu tư và thu hút các dự án đầu tư trên địa bàn; thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp chuyển dịch theo hướng công nghệ cao, thu hút nguồn lao động tại địa phương, thân thiện với môi trường. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng cao, phục vụ nông nghiệp - nông thôn với các loại hình, quy mô, ngành nghề và thành phần kinh tế, như: cơ khí, dịch vụ sửa chữa, sản xuất đồ gỗ, công nghiệp chế biến nông sản,

thực phẩm sau thu hoạch, phát triển chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và các mặt hàng tiêu dùng khác. Tạo điều kiện về quy hoạch, kết cấu hạ tầng, vùng nguyên liệu,... để thu hút đầu tư của các doanh nghiệp; tập trung thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp, đồng thời rà soát, đánh giá để kiến nghị cấp trên các dự án đầu tư không hiệu quả tại cụm công nghiệp Ea Đar.

Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, quản lý chặt chẽ các quy hoạch đô thị được phê duyệt, xem xét điều chỉnh các quy hoạch không còn phù hợp, đồng thời xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể các quy hoạch, nhất là các quy hoạch khu hành chính mới, du lịch, nghĩa trang nhân dân,... Tăng cường thu hút đầu tư phát triển đô thị, từng bước hoàn thiện để thành lập thị xã.

- *Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng*: Quản lý xây dựng theo quy hoạch, ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng các dự án, công trình trọng điểm, khu hành chính mới, hạ tầng Cụm công nghiệp Ea Đar, hạ tầng giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, xử lý rác thải, siêu thị, chợ, nhà làm việc BCH Quân sự, Công an xã, thị trấn,... trên cơ sở huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của cấp trên, địa phương và các nguồn lực khác. Tăng cường quản lý trật tự xây dựng, giao thông; phát hiện, xử lý kịp thời các sai phạm trong trật tự xây dựng theo quy định.

c. Lĩnh vực Thương mại - dịch vụ

- *Tiếp tục thu hút đầu tư thương mại*, cải tạo, nâng cấp xây dựng mới hệ thống Chợ trên địa bàn huyện theo hướng hiện đại kết hợp truyền thống, đồng thời kết hợp kêu gọi đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích trên cơ sở các nguồn lực xã hội hóa. Làm tốt công tác quản lý Nhà nước về công tác lưu thông, phân phối, kiểm soát, ngăn chặn hàng giả, hàng nhái, hàng lậu, hàng kém chất lượng; xử lý nghiêm các cửa hàng bán hàng đa cấp. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh phát triển theo quy định của pháp luật.

- *Khuyến khích phát triển các ngành dịch vụ chủ yếu* có tiềm năng và thế mạnh của huyện, như: Thương mại, giao thông vận tải, dịch vụ y tế, kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng,... Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư; đổi mới cách thức tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại theo hướng chú trọng vào khâu tổ chức và cung cấp thông tin thị trường. Tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp và các đơn vị có hệ thống phân phối lớn mạnh, mở rộng mạng lưới phân phối và quảng bá hàng hóa.

Xây dựng các quy hoạch phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế của huyện; triển khai thực hiện có hiệu quả đề án phát triển du lịch của huyện đã được phê duyệt; tiếp tục xúc tiến thu hút đầu tư, phấn đấu đến năm 2025 có các sản phẩm du lịch như: du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch nông trại và du lịch sinh thái; kêu gọi đầu tư du lịch vào các dự án du lịch như Khu du lịch dịch vụ hồ Ea Kar - đồi Cù Cúc; khu du lịch sinh thái tại khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô. Tổ chức Ngày hội Văn hóa, thể thao các dân tộc hàng năm nhằm tạo ra sản phẩm văn hóa-du lịch của huyện Ea Kar.

- *Về lĩnh vực tài chính - ngân sách*: Thực hiện tốt công tác thu ngân sách, tiết kiệm chi, nâng cao hiệu quả đầu tư công. Tăng cường khai thác hiệu quả các nguồn thu ngân sách trên địa bàn huyện, như thuế, phí và biện pháp tài chính, sử dụng hiệu quả nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất công, đảm bảo nguồn đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng, trong đó tập trung đầu tư xây dựng khu hành chính mới; quản lý, theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân, xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp; chỉ đạo chống thất thu, nợ đọng thuế.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Hiện nay UBND tỉnh Đắk Lắk chưa phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho cấp huyện nên phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a. Căn cứ xác định nhu cầu sử dụng đất

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch được xác định trên cơ sở:

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 có liên quan đến nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 28/7/2021 của Ban thường vụ tỉnh uỷ về lãnh đạo xây dựng và phát triển Ea Kar trở thành thị xã trước năm 2025.

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Ea Kar, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Lắk và huyện Ea Kar; Danh mục dự án kêu gọi vốn đầu tư ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea Kar.

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Ea Kar, giai đoạn 2021 – 2025.

- Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất (*phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sử dụng giống mới, phương pháp canh tác trên các vùng đất dốc, ...*).

b. Nhu cầu quy hoạch mở rộng đất nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, phục vụ chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp của huyện, nhằm gia tăng giá trị tăng thêm trong sản xuất nông nghiệp và phát triển lâm nghiệp bền vững, nhu cầu đất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: quy hoạch mở rộng diện tích chuyên trồng lúa nước tại các khu vực chủ động nước tưới vùng hạ lưu công trình thủy lợi Krông Pách Thượng (*đặc biệt khu vực được hưởng lợi giai đoạn 2 của dự án Krông Pách Thượng*) và các công trình thủy lợi nhỏ khác, phát triển cánh đồng lúa nước tại xã Cư Bông, Cư Elang phục vụ nhu cầu tái định cư cho người dân vùng bị ảnh hưởng. Nhu cầu đất chuyên trồng lúa nước tăng thêm khoảng 2.000ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và phục vụ nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn huyện, dự kiến chuyển đổi một số diện tích đất trồng cây hàng năm khác ở những khu vực có địa hình cao, dốc sang trồng cây lâu năm, tổng diện tích chuyển đổi khoảng 950-1.000 ha.

+ Đất lâm nghiệp: theo phương án rà soát quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Đắk Lắk, diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện cần mở rộng khoảng 3.500 ha để nâng diện tích đất lâm nghiệp toàn huyện lên khoảng 38.500-39.000ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Để tận dụng nguồn nước từ hệ thống kênh các công trình thủy lợi lớn như hồ Ea Rót, hồ Krông Pách Thượng... Trong giai đoạn tới mở rộng khoảng 350-400ha tại các khu vực chủ động nguồn nước phục vụ công tác nuôi trồng (*Ea Păl, Cư Elang, Cư Bông...*).

+ Đất nông nghiệp khác: nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hoá tập trung, phục vụ chương trình tái cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp tại địa phương, để đáp ứng nhu cầu xây dựng các trang trại nông nghiệp công nghệ cao, các trang trại tổng hợp kết hợp phát triển năng lượng mặt trời, nhu cầu chăn nuôi tập trung... dự kiến đất nông nghiệp khác của huyện tăng khoảng 6.500-7.000 ha, trong đó mỗi xã bố trí khoảng 300-500 ha đất nông nghiệp khác để thu hút đầu tư vào lĩnh vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

c. Nhu cầu quy hoạch, mở rộng đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng yêu cầu nâng cấp Ea Kar thành thị xã và nhu cầu cho phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện, dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 đất phi nông nghiệp của huyện tăng thêm khoảng 7.000 ha, trong đó:

- Đất quốc phòng: nhu cầu đất quốc phòng giai đoạn 2021-2030 cần bổ sung thêm khoảng 55 ha để bố trí các thao trường huấn luyện huyện, cấp xã, thao trường, cơ sở hậu cần kỹ thuật, đất dự trữ sẵn sàng chiến đấu,...

- Đất an ninh: nhu cầu đất an ninh trong giai đoạn 2021-2030 cần thêm khoảng 2,5 ha để bố trí trụ sở làm việc công an các xã, phường (khi Ea Kar thành thị xã) nhà làm việc cơ quan công an (*Khu đô thị hành chính mới*).

- Đất khu công nghiệp: Để đạt được mục tiêu tăng trưởng của ngành công nghiệp và tận dụng được lợi thế về kết nối giao thông, vùng nguyên liệu, dự kiến cần dành quỹ đất khoảng 200 ha tại xã Ea Ô để phát triển khu công nghiệp.

- Đất thương mại- dịch vụ: Để đáp ứng được mục tiêu phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch đến năm 2030, dự kiến nhu cầu sử dụng đất để phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại giai đoạn 2021-2030 tăng thêm khoảng 1.000-1.100 ha, trong đó có khu Logistics tập trung để tận dụng lợi thế tuyến cao tốc Nha Trang – Buôn Ma Thuột với quy mô 50 ha tại xã Ea Kmút, phát triển các điểm du lịch sinh thái tại khu vực Thác Bay, xã Ea Sô, Thác Draí Y Ba, xã Cư Prông, Thác Draí Kpơr, xã Cư Bông, khu vực ven hồ Ea Knốp, hồ Krông Pách Thượng...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất cho các doanh nghiệp, dự kiến nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 160- 170 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo quy hoạch ngành khoáng sản của tỉnh, nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng tại địa phương và đặc biệt là nhu cầu đất làm vật liệu xây dựng tuyến đường cao tốc Nha Trang – Buôn Ma Thuột, các công trình thủy lợi, các khu dân cư, khu đô thị mới... dự kiến nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 650- 700 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Dự kiến nhu cầu đất phát triển hạ tầng giai đoạn 2021-2030 tăng thêm khoảng 3.400 – 3.500 ha để đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành, trong đó có các công trình trọng điểm như:

+ Tuyến đường cao tốc Nha Trang – Buôn Ma Thuột, đoạn qua huyện có diện tích chiếm đất 88 ha.

+ Làm mới tuyến đường tránh quốc lộ 26: diện tích mở rộng khoảng 130 ha.

+ Nâng cấp tỉnh lộ 19, diện tích mở rộng khoảng 11 ha.

+ Nâng cấp tuyến đường quốc lộ 26: diện tích mở rộng khoảng 24 ha.

+ Nâng cấp các tuyến đường huyện, đường xã, đường trong khu dân cư và đường sản xuất khoảng 1.200 – 1.300 ha.

+ Nâng cấp, làm mới các công trình thủy lợi với diện tích mở rộng khoảng 2.175 ha (trong đó các hạng mục của công trình Krông Pách Thượng khoảng 800ha).

+ Bố trí quỹ đất xây dựng mới các cơ sở văn hóa khoảng 14-15ha.

+ Bố trí quỹ đất xây dựng mới các cơ sở y tế và kêu gọi đầu tư xã hội hoá ngành y tế khoảng 11-12ha.

+ Bố trí quỹ đất xây dựng mới các cơ sở giáo dục và đào tạo khoảng 75-80ha để kêu gọi đầu tư xã hội hoá ngành giáo dục.

- + Bố trí quỹ đất xây dựng mới các cơ sở thể dục thể thao khoảng 45-50ha.
- + Bố trí quỹ đất xây dựng mới các công trình năng lượng, trong đó có quỹ đất dành cho phát triển điện gió tại huyện khoảng 250-300ha.
- + Bố trí quỹ đất xây dựng mới các cơ sở xử lý chất thải, rác thải khoảng 70 ha.
- + Bố trí quỹ đất xây dựng mới các khu nghĩa trang, nghĩa địa khoảng 165-170 ha.
- + Bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình bảo trợ xã hội khoảng 5ha.
- + Bố trí quỹ đất xây dựng mới các chợ xã, chợ đầu mối khoảng 14-15 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng: Để đáp ứng yêu cầu xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, dự kiến xây dựng thêm khoảng 14 nhà sinh hoạt cộng đồng tại địa bàn các thôn, xã với nhu cầu sử dụng đất khoảng 3-3,5ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Để đáp ứng nhu cầu nâng cấp Ea Kar trở thành thị xã,... nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng giai đoạn 2021-2030 của huyện tăng thêm khoảng 250 ha. Các công trình chính gồm: các khu công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại khu trung tâm thị xã, công viên cây xanh tại trung tâm các xã, khu vui chơi giải trí tại các thôn, điểm dân cư,...
- Đất ở nông thôn: Để đáp ứng nhu cầu đất ở cho số hộ tăng thêm, nhu cầu giãn dân, tái định cư, chỉnh trang các khu dân cư hiện tại để xây dựng nông thôn mới, xây dựng trung tâm các cụm xã; điểm dân cư trung tâm các xã và các thôn,... dự kiến nhu cầu đất ở nông thôn giai đoạn 2021-2030 tăng thêm khoảng 450 ha, bình quân mỗi xã tăng khoảng 50-55ha. Bên cạnh đó, cũng chuyển 718,88 ha đất ở tại địa bàn 06 xã dự kiến phát triển thành phường sang đất ở đô thị.
- Đất ở tại đô thị: Để đáp ứng nhu cầu phát triển thị xã Ea Kar vào trước năm 2025, dự kiến diện tích đất ở đô thị của huyện tăng thêm khoảng 1.400-1.500 ha, trong đó: chuyển mục đích 718,88 ha từ đất ở nông thôn tại 6 xã dự kiến phát triển thành phường, mở rộng 700ha để phát triển các khu đô thị, khu dân cư mới tại khu vực: thị trấn Ea Kar, Ea Knốp và các xã: Cư Huê, Ea Kmút, Cư Ní, Xuân Phú, Ea Đar, Ea Týh;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của huyện đến năm 2030 tăng thêm khoảng 20 ha để phát triển khu hành chính mới.

Chi tiết danh mục công trình, dự án đưa vào quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 được thể hiện trong phụ biểu 03 kèm theo báo cáo này.

Biểu 09. Nhu cầu sử dụng đất huyện Ea Kar tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nhu cầu đất tăng thêm (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.010,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	959,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	577,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.487,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	381,77
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.762,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,04
2.2	Đất an ninh	CAN	2,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.016,34
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	168,35
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	680,15
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.451,74
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.812,83
-	Đất thủy lợi	DTL	974,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,76
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,70
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,58
-	Đất công trình năng lượng	DNL	268,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	69,20
-	Đất tôn giáo	TON	4,47
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	166,37
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1,35
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	5,00
-	Đất chợ	DCH	14,63
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,29
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	252,60
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	453,90
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.436,26
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,44
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,28
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,40
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	33,15

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng thì đến năm 2030 diện tích quy hoạch sử dụng đất của huyện Ea Kar như sau:

Biểu 10: Diện tích các loại đất quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020		Diện tích quy hoạch năm 2030		So sánh (tăng, giảm)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)	(8)=(6)-(4)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)	103.699,77	100,00	103.876,26	100,00	176,49	
1	Đất nông nghiệp	94.559,84	91,19	88.561,55	85,26	-5.998,29	-5,93
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	7.833,61	7,55	8.238,58	7,93	404,97	0,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.452,88	6,22	7.956,52	7,66	1.503,64	1,44
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	1.380,73	1,33	291,23	0,28	-1.089,50	-1,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	19.856,88	19,15	11.399,95	10,97	-8.456,93	-8,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	28.364,43	27,35	21.749,50	20,94	-6.614,93	-6,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	830,71	0,80	577,00	0,56	-253,71	-0,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	26.727,44	25,77	26.726,44	25,73	-1,00	-0,04
1.6	Đất rừng sản xuất	9.545,75	9,21	11.458,96	11,03	1.913,21	1,83
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	5.785,65	5,58	5.772,48	5,56	-13,17	-0,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.310,34	1,26	1.563,73	1,51	253,39	0,24
1.8	Đất nông nghiệp khác	90,69	0,09	6.847,36	6,59	6.756,68	6,50
2	Đất phi nông nghiệp	8.334,73	8,04	15.236,54	14,67	6.901,81	6,63
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	138,89	0,13	194,93	0,19	56,04	0,05
2.2	Đất an ninh	6,44	0,01	8,19	0,01	1,75	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp			200,00	0,19	200,00	0,19
2.4	Đất cụm công nghiệp	51,50	0,05	51,50	0,05		0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	18,92	0,02	1.031,20	0,99	1.012,28	0,97
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	79,72	0,08	243,24	0,23	163,52	0,16
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	72,43	0,07	740,66	0,71	668,23	0,64
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.013,40	4,83	8.407,19	8,09	3.393,78	3,26
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	1.974,73	1,90	3.759,90	3,62	1.785,17	1,72
-	<i>Đất thủy lợi</i>	2.188,22	2,11	3.120,91	3,00	932,69	0,89
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn</i>	8,56	0,01	23,29	0,02	14,73	0,01

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020		Diện tích quy hoạch năm 2030		So sánh (tăng, giảm)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	hóa						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,90	0,01	20,56	0,02	11,66	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	92,30	0,09	169,99	0,16	77,69	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	38,61	0,04	84,35	0,08	45,74	0,04
-	Đất công trình năng lượng	516,12	0,50	784,54	0,76	268,42	0,26
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,07	0,00	1,72	0,00	0,65	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,53	0,01	78,02	0,08	68,49	0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	2,00	0,00	6,47	0,01	4,47	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	161,84	0,16	325,09	0,31	163,25	0,16
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học			1,35	0,00	1,35	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,03	0,00	5,03	0,00	5,00	0,00
-	Đất chợ	10,60	0,01	25,08	0,02	14,48	0,01
2.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	100,00	0,10	100,00	0,10		0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	25,41	0,02	27,24	0,03	1,83	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,09	0,00	253,69	0,24	252,60	0,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.259,41	1,21	969,99	0,93	-289,42	-0,28
2.14	Đất ở tại đô thị	214,84	0,21	1.650,91	1,59	1.436,07	1,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,16	0,01	28,55	0,03	16,39	0,02
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,23	0,00	3,51	0,00	2,28	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.339,30	1,29	1.245,21	1,20	-94,09	-0,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng			47,40	0,05	47,40	0,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác			33,15	0,03	33,15	0,03
3	Đất chưa sử dụng	805,20	0,78	78,16	0,08	-727,03	-0,70

Tổng diện tích tự nhiên của huyện đến năm 2030 có 103.876,26 ha, cao hơn 176,49 ha so với diện tích hiện trạng năm 2020 do cập nhật lại diện tích tự nhiên theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính

và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030:

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 94.559,84 ha.

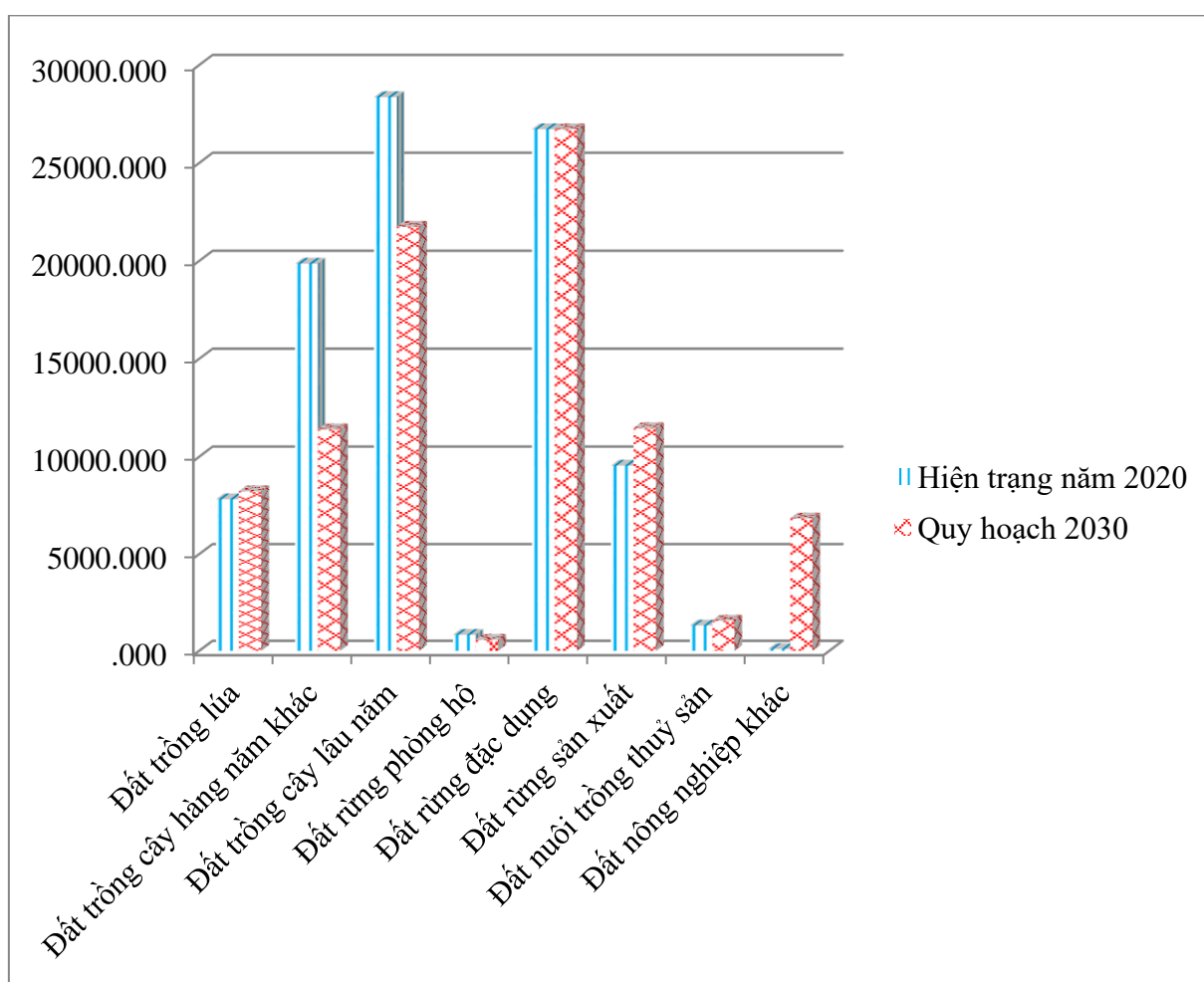
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 88.561,55 ha, giảm 5.998,29 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 7.025,28 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp 6.870,78 ha và giảm khác 154,50 ha (do thực hiện điều chỉnh ranh giới theo dự án 513).

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 1.026,98 ha, do chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 28,33 ha, chuyển từ đất chưa sử dụng sang 667,67 ha và tăng khác 330,99 ha (do thực hiện điều chỉnh ranh giới theo dự án 513).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 87.534,57 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:



Biểu đồ 04. Quy hoạch đất nông nghiệp giai đoạn 2021-2030

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2020: 7.833,61 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 8.238,58 ha, tăng 404,97 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 819,97 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 24,94 ha, đất trồng cây lâu năm 2,36 ha, đất nuôi trồng thủy sản 65 ha, đất nông nghiệp khác 96,95 ha, đất khu công nghiệp 64,75 ha, đất thương mại, dịch vụ 39,47 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,49 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,78 ha, đất phát triển hạ tầng 366,87 ha (đất giao thông 112,76 ha, đất thủy lợi 238,51 ha, đất cơ sở văn hoá 0,28 ha, đất y tế 1,34 ha, đất giáo dục, đào tạo 1,53 ha, đất thể dục, thể thao 1,41 ha, đất năng lượng 3,10 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,12 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 6,50 ha, đất chợ 0,32 ha), đất khu vui chơi, giải trí công cộng 41,03 ha, đất ở nông thôn 35,19 ha, đất ở đô thị 37,79 ha, đất mặt nước chuyên dùng 19,54 ha và đất phi nông nghiệp khác 1,65 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 1.224,94 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 706,74 ha, đất trồng cây lâu năm 396,79 ha, đất rừng sản xuất 112,05 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,71 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 4,50 ha, đất giao thông 1,00 ha, đất thủy lợi 1,30 ha, đất sông, suối 0,86 ha. Diện tích tăng do bố trí đất chuyên trồng lúa nước trong Khu tái định canh số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk, trong Khu khai hoang 320 ha, xã Cư Elang, trong Khai hoang đồng ruộng hồ Etlít, xã Cư Elang và chuyển đổi cây lâu năm, cây hàng năm khác sang trồng lúa tại xã Cư Ni, xã Ea Ô, xã Ea Kmút...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 7.013,64 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

- Diện tích năm 2020: 6.452,88 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 7.956,52 ha, tăng 1.503,64 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 506,52 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 20,69 ha, đất trồng cây lâu năm 0,61 ha, đất nuôi trồng thủy sản 30 ha, đất nông nghiệp khác 33,11 ha, đất khu công nghiệp 64,75 ha, đất thương mại, dịch vụ 24,65 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,05 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,27 ha, đất phát triển hạ tầng 209,32 ha (đất giao thông 100,29 ha, đất thủy lợi 98,28 ha, đất cơ sở văn hoá 0,28 ha, đất y tế 0,07 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,77 ha, đất thể dục, thể thao 1,41 ha, đất năng lượng 2,63 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 5,27 ha, đất chợ 0,32 ha), đất khu vui chơi, giải trí công cộng 40,52 ha, đất ở nông thôn 15,60 ha, đất ở đô thị 36,76 ha, đất mặt nước chuyên dùng 19,54 ha và đất phi nông nghiệp khác 0,65

ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 2.010,16 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa nước còn lại 785,22 ha, đất trồng cây hàng năm khác 706,74 ha, đất trồng cây lâu năm 396,79 ha, đất rừng sản xuất 112,05 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,71 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 4,50 ha, đất giao thông 1,00 ha, đất thủy lợi 1,30 ha, đất sông, suối 0,86 ha. Diện tích tăng do bố trí đất chuyên trồng lúa nước trong Khu tái định canh số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk, trong Khu khai hoang 320 ha, xã Cư Elang, trong Khai hoang đồng ruộng hồ Etlít, xã Cư Elang và chuyển đổi cây lâu năm, cây hàng năm khác sang đất chuyên trồng lúa nước tại xã Cư Ni, xã Ea Ô, xã Ea Kmút...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 5.946,36 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2020: 19.856,88 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 11.399,95 ha, giảm 8.456,93 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 8.560,11 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 706,74 ha, đất trồng cây lâu năm 458,78 ha, đất rừng phòng hộ 19,53 ha, đất rừng sản xuất 1.587,25 ha, đất nuôi trồng thủy sản 155 ha, đất nông nghiệp khác 3.617,38 ha, đất quốc phòng 25,21 ha, đất an ninh 0,25 ha, đất khu công nghiệp 1,76 ha, đất thương mại, dịch vụ 344,75 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 41,66 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 302,09 ha, đất phát triển hạ tầng 897,51 ha (*đất giao thông 373,02 ha, đất thủy lợi 291,12 ha, đất cơ sở văn hóa 1,82 ha, đất y tế 1,32 ha, đất giáo dục, đào tạo 10,66 ha, đất thể dục, thể thao 8,79 ha, đất năng lượng 92,38 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,05 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 46,62 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,97 ha, đất làm nghĩa trang nghĩa địa 65,86 ha, đất chợ 3,91 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 0,80 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 23,25 ha, đất ở nông thôn 151,12 ha, đất ở đô thị 210,83 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,51 ha, đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp 0,23 ha, đất mặt nước chuyên dùng 2,29 ha và đất phi nông nghiệp khác 10,17 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 103,18 ha do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 20,69 ha, đất trồng lúa nước còn lại 4,25 ha, đất trồng cây lâu năm 30,32 ha, đất rừng sản xuất 41,93 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,33 ha, đất giao thông 3,07 ha, đất thủy lợi 0,56 ha, đất sông, suối 1,03 ha. Diện tích tăng do bố trí đất chuyên trồng cây hàng năm trong Khu tái định canh số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk...

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 11.296,77 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2020: 28.364,43 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 21.749,50 ha, giảm 6.614,93 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 7.573,97 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 396,79 ha, đất trồng cây hàng năm khác 30,32 ha, đất rừng phòng hộ 0,27 ha, đất rừng sản xuất 454,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 151,77 ha, đất nông nghiệp khác 2.758,59 ha, đất quốc phòng 26,50 ha, đất an ninh 1,1 ha, đất khu công nghiệp 133,49 ha, đất thương mại, dịch vụ 357,87 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 101,66 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 185,80 ha, đất phát triển hạ tầng 1.951,00 ha (*đất giao thông 1.206,23 ha, đất thủy lợi 361,23 ha, đất cơ sở văn hoá 11,90 ha, đất y tế 7,96 ha, đất giáo dục, đào tạo 64,11 ha, đất thể dục, thể thao 36,14 ha, đất năng lượng 144,44 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,60 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 19,94 ha, đất cơ sở tôn giáo 2,20 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 80,94 ha, đất cơ sở nghiên cứu khoa học 0,16 ha, đất cơ sở dịch vụ về xã hội 5,00 ha, đất chợ 10,15 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 2,04 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 150,94 ha, đất ở nông thôn 234,85 ha, đất ở đô thị 442,42 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 11,26 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,48 ha, đất mặt nước chuyên dùng 8,93 ha, đất phi nông nghiệp khác 17,99 ha và giảm khác 154,50 ha (*do thực hiện điều chỉnh ranh giới theo dự án 513*).

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 959,04 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 0,61 ha, đất trồng lúa nước còn lại 1,75 ha, đất trồng cây hàng năm khác 458,78 ha, đất rừng sản xuất 132,43 ha, đất thủy lợi 0,68 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 1,36 ha, đất sông, suối 1,64 ha, đất chưa sử dụng 30,61 ha và tăng khác 330,99 ha (*do thực hiện điều chỉnh ranh giới theo dự án 513*). Diện tích tăng do bố trí đất chuyên trồng cây lâu năm trong Khu tái định canh số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk, đất trồng cây lâu năm trong Khai hoang đồng ruộng hồ Etlít, xã Cư Elang..., bố trí đất trồng cây lâu năm nằm ngoài ranh Quy hoạch 3 loại rừng tại các xã: Cư Bông, Cư Elang, Cư Yang, Cư Prông,... và chuyển đổi cây hàng năm khác sang trồng cây lâu năm.

(*Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 20.790,46 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích năm 2020: 830,71 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 577,00 ha, giảm 253,71 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 830,71 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất rừng sản xuất 829,36 ha (*Theo quy hoạch 3 loại rừng*), đất thủy lợi 1,35 ha (*thực hiện Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng*).

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 577,00 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 19,53 ha, đất trồng cây lâu năm 0,27 ha, đất rừng sản xuất 543,38 ha, đất sông, suối 2,14 ha, đất chưa sử dụng 11,67 ha. Diện tích tăng do Quy hoạch 3 loại rừng.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 0 ha.

e. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích năm 2020: 26.727,44 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 26.726,44 ha, giảm 1 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ *(do bố trí điểm thương mại dịch vụ tại xã Ea Sô).*

f. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2020: 9.545,75 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 11.458,96 ha, tăng 1.913,21 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 1.574,68 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 112,05 ha, đất trồng cây hàng năm khác 41,93 ha, đất trồng cây lâu năm 132,43 ha, đất rừng phòng hộ 543,38 ha, đất nông nghiệp khác 247,02 ha, đất thương mại, dịch vụ 235,94 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,68 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 134,20 ha, đất phát triển hạ tầng 101,19 ha *(đất giao thông 40,18 ha, đất thủy lợi 39,57 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,26 ha, đất năng lượng 10,85 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,82 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 8,52 ha)*, đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,42 ha, đất ở nông thôn 16,68 ha, đất phi nông nghiệp khác 1,52 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 3.487,91 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 1.587,25 ha, đất trồng cây lâu năm 454,39 ha, đất rừng phòng hộ 829,36 ha và đất chưa sử dụng 616,91 ha. Diện tích tăng do Quy hoạch 3 loại rừng tại các xã: Cư Bông, Cư Elang, Cư Prông, Cư Yang, Ea Păl, Ea Ô...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 7.971,07 ha.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2020: 1.310,34 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1.563,73 ha, tăng 253,39 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 128,38 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 1,71 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,33 ha,

đất nông nghiệp khác 25,43 ha, đất quốc phòng 0,15 ha, đất thương mại, dịch vụ 12,57 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,77 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,21 ha, đất phát triển hạ tầng 28,92 ha (*đất giao thông 9,45 ha, đất thủy lợi 16,88 ha, đất y tế 0,09 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,65 ha, đất năng lượng 0,68 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 1,05 ha, đất chợ 0,13 ha*), đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13 ha, đất ở nông thôn 12,54 ha, đất ở tại đô thị 28,72 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2,94 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,08 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 381,77 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 30 ha, đất trồng lúa nước còn lại 35 ha, đất trồng cây hàng năm khác 155,00 ha, đất trồng cây lâu năm 151,77 ha, đất sông, suối 10 ha. Diện tích tăng do bố trí khu vực nuôi trồng thủy sản tại các xã: Cư Yang, Ea Kmút, Cư Ni, Ea Păl, Cư Bông...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 1.181,96 ha.

h. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020: 90,69 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 6.847,36 ha, tăng 6.756,68 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 5,58 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại, dịch vụ 1,31 ha, đất phát triển hạ tầng 3,97 ha (*đất giao thông 0,27 ha, đất thủy lợi 2,73 ha, đất năng lượng 0,97 ha*), đất ở đô thị 0,31 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 6.762,26 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 33,11 ha, đất trồng lúa nước còn lại 63,84 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3.617,38 ha, đất trồng cây lâu năm 2.758,59 ha, đất rừng sản xuất 247,02 ha, đất nuôi trồng thủy sản 25,43 ha và đất chưa sử dụng 8,48 ha. Diện tích tăng do bố trí các Trang trại nông nghiệp tổng hợp trên địa bàn các xã, thị trấn.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 85,10 ha.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 8.334,73 ha.

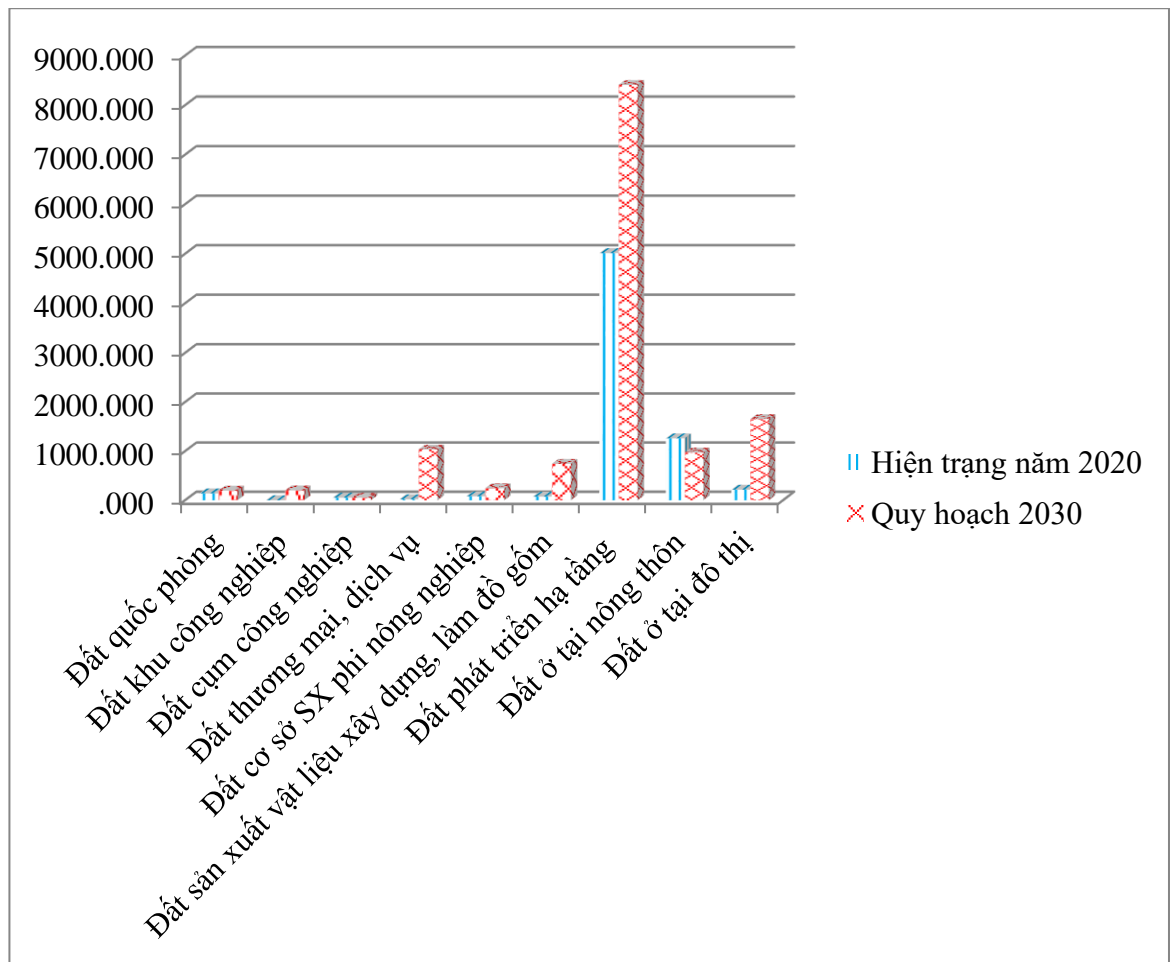
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 15.236,54 ha, tăng 6.901,81 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 28,33 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 6.930,14 ha, do chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 6.870,78 ha, chuyển từ đất chưa sử dụng sang 59,37 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 8.306,40 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:



Biểu đồ 05. Quy hoạch đất phi nông nghiệp giai đoạn 2021-2030

a. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2020: 138,89 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 194,93 ha, tăng 56,04 ha so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 25,21 ha, đất trồng cây lâu năm 26,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,45 ha, đất có sở sản xuất phi nông nghiệp 2,04 ha, đất giao thông 0,55 ha, đất thủy lợi 0,15 ha.

Công trình trong kỳ quy hoạch gồm:

- Thao trường Chư Ksông tại xã Ea Tih: 25,50 ha;
- Khu tập trung, tiếp nhận QNDB, PTKT tại xã Ea Đar: 25,50 ha.

...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

b. Đất an ninh

- Diện tích năm 2020: 6,44 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 8,19 ha, tăng 1,75 ha so với năm

2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 0,70 ha, do chuyển sang đất ở đô thị.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 2,45 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha, đất trồng cây lâu năm 1,11 ha, đất thương mại dịch vụ 0,20 ha, đất giao thông 0,18 ha, đất thể dục, thể thao 0,10 ha, đất trụ sở cơ quan 0,61 ha. Diện tích tăng do bố trí trụ công an các xã, thị trấn và bố trí đất an ninh trong khu trung tâm hành chính mới tại xã Ea Đar...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 5,74 ha.

c. Đất khu công nghiệp

- Diện tích năm 2020: không có.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 200 ha, tăng 200 ha so với năm 2020, do tăng từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 64,75 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,76 ha, đất trồng cây lâu năm 133,49 ha. Diện tích tăng do bố trí khu công nghiệp Ea Kar tại xã Ea Ô.

d. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích năm 2020: 51,5 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 51,5 ha, không thay đổi so với năm 2020.

e. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2020: 18,92 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1.031,20 ha, tăng 1.012,28 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 4,06 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất quốc phòng 1,45 ha, đất an ninh 0,20 ha, đất giao thông 0,63 ha, đất văn hóa 0,10 ha, đất thể dục thể thao 0,25 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,24 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,09 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 1.016,34 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 24,65 ha, đất trồng lúa nước còn lại 14,82 ha, đất trồng cây hàng năm khác 344,75 ha, đất trồng cây lâu năm 357,87 ha, đất rừng đặc dụng 1 ha, đất rừng sản xuất 235,94 ha, đất nuôi trồng thủy sản 12,57 ha, đất nông nghiệp khác 1,31 ha, đất giao thông 8,05 ha, đất thủy lợi 1,47 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,01 ha, đất ở nông thôn 0,20 ha, đất sông, suối 1,65 ha, đất chưa sử dụng 6,81 ha. Diện tích tăng do bố trí khu Logistics tập trung để tận dụng lợi thế tuyến cao tốc Nha Trang – Buôn Ma Thuật với quy mô 50 ha tại xã Ea Kmút; Quần thể du lịch nghỉ dưỡng hồ Krông Pách Thượng tại xã Cư Yang, Cư Bông; Quần thể du lịch nghỉ dưỡng và Sân Golf tại xã Ea Sô; Khu du lịch sinh thái Hồ Ea Knốp tại xã Ea Đar và TT Ea Knốp; các khu dịch vụ, thương

mại trong các khu đô thị: Khu đô thị trung tâm hành chính, Khu dân cư Phía Đông Nam, Khu dân cư phía Đông, Khu dân cư phía Nam, Khu dân cư phía Bắc... và các khu thương, mại, dịch vụ tại các xã, thị trấn...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 14,86 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 79,72 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 243,24 ha, tăng 163,52 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 4,84 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất quốc phòng 2,04 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,61 ha, đất giao thông 0,46 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,73 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 168,35 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 5,05 ha, đất trồng lúa nước còn lại 4,45 ha, đất trồng cây hàng năm khác 41,66 ha, đất trồng cây lâu năm 101,66 ha, đất rừng sản xuất 7,68 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,77 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 6,93 ha và đất chưa sử dụng 0,17 ha. Diện tích tăng do bố trí các khu sản xuất phi nông nghiệp trong các khu đô thị: Khu đô thị trung tâm hành chính, Khu dân cư Phía Đông Nam, Khu dân cư phía Đông, Khu dân cư phía Nam, Khu dân cư phía Bắc... và Kêu gọi đầu tư các dự án sản xuất phi nông nghiệp tại các xã, thị trấn.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 74,88 ha.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng

- Diện tích năm 2020: 72,43 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 740,66 ha, tăng 668,23 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 11,92 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 4,50 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,93 ha, đất giao thông 0,19 ha, đất tôn giáo 0,30 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 680,15 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 5,27 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,51 ha, đất trồng cây hàng năm khác 302,09 ha, đất trồng cây lâu năm 185,80 ha, đất rừng sản xuất 134,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha, đất sông, suối 38,80 ha và đất chưa sử dụng 13,27 ha. Diện tích tăng do bố trí bãi vật liệu làm đường Cao tốc Buôn Ma Thuật - Nha Trang tại xã Cư Elang, bãi vật liệu phục vụ Khu tái định canh số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk; các khu khai thác vật liệu xây dựng tại các xã, thị trấn.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 60,51 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2020: 5.013,40 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 8.407,19 ha, tăng 3.393,78 ha so với năm 2020, chi tiết từng loại đất như sau:

**** Đất giao thông:***

- Diện tích năm 2020: 1.974,73 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 3.759,90 ha, tăng 1.785,17 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ: 27,65 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa 1 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,07 ha, đất quốc phòng 0,55 ha, đất an ninh 0,18 ha, đất thương mại, dịch vụ 8,05 ha, đất y tế 0,37 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,67 ha, đất thể dục thể thao 0,99 ha, đất nghiên cứu khoa học 0,10 ha, đất chợ 0,13 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 9,63 ha, đất ở nông thôn 0,73 ha, đất ở đô thị 0,31 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,23 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,32 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 0,32 ha (*Khu đô thị trung tâm hành chính, Khu dân cư Phía Đông Nam, Khu dân cư phía Đông, Khu dân cư phía Nam, Khu dân cư phía Bắc, Khu tái định canh số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk, khu trung tâm các xã...*).

+ Diện tích thực tăng trong kỳ: 1.812,83 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 100,29 ha, đất trồng lúa nước còn lại 12,47 ha, đất trồng cây hàng năm khác 373,02 ha, đất trồng cây lâu năm 1.206,23 ha, đất rừng sản xuất 40,18 ha, đất nuôi trồng thủy sản 9,45 ha, đất nông nghiệp khác 0,27 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,63 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,46 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,19 ha, đất thủy lợi 14,34 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,09 ha, đất thể dục thể thao 0,12 ha, đất ở nông thôn 22,91 ha, đất ở đô thị 4,48 ha, đất sông, suối 12,22 ha và đất chưa sử dụng 15,49 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Làm mới tuyến đường cao tốc Buôn Ma Thuột - Nha Trang;
- Làm mới tuyến đường tránh Quốc lộ 26;
- Nâng cấp tuyến đường Quốc lộ 26;
- Nâng cấp tuyến đường Quốc lộ 29;
- Làm mới tuyến tỉnh lộ 12A;
- Nâng cấp tuyến đường Tỉnh lộ 19;
- Nâng cấp tuyến đường ĐH (Thôn 15 - Ea Păl);
- Nâng cấp tuyến đường ĐH 7.1;

- Nâng cấp tuyến đường ĐH 7.2;
- Nâng cấp tuyến đường ĐH 7.3;
- Nâng cấp tuyến đường ĐH 07.6 (Ea Đar - Xuân Phú);
- Nâng cấp tuyến đường ĐH 07.7 (Ea Kmút - Ea Ô)
- Nâng cấp tuyến đường ĐH 07.9 (Cư Ni - Ea Păl);
- Nâng cấp tuyến đường ĐH 7.11 (Quốc lộ 26 - Cư Ni);
- Ngoài ra, còn các tuyến đường khu trung tâm các xã; các tuyến đường giao thông nông thôn tại các xã và các tuyến đường giao thông trong các khu đô thị tại thị trấn Ea Kar...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 1.947,07 ha.

*** Đất thủy lợi:**

- Diện tích năm 2020: 2.188,22 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 3.120,91 ha, tăng 932,69 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 41,41 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa 1,30 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha, đất trồng cây lâu năm 0,68 ha, đất quốc phòng 0,15 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,47 ha, đất giao thông 14,34 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,20 ha, đất thể dục thể thao 0,99 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 8,70 ha, đất ở nông thôn 0,59 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,16 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 11,43 ha và đất phi nông nghiệp 1,75 ha (*Khu đô thị trung tâm hành chính, Khu dân cư Phía Đông Nam, Khu dân cư phía Đông, Khu dân cư phía Nam, Khu dân cư phía Bắc, Khu tái định canh số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk, khu trung tâm các xã...*).

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 974,10 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 98,28 ha, đất trồng lúa nước còn lại 140,23 ha, đất trồng cây hàng năm khác 291,12 ha, đất trồng cây lâu năm 361,23 ha, đất rừng phòng hộ 1,35 ha, đất rừng sản xuất 39,57 ha, đất nuôi trồng thủy sản 16,88 ha, đất nông nghiệp khác 2,73 ha, đất ở nông thôn 1,14 ha, đất sông, suối 16,09 ha và đất chưa sử dụng 5,49 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Hạng mục 09 tuyến kênh cấp 1 thuộc tuyến kênh chính Nam - Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng
- Kênh Chính Bắc (đoạn từ K10+670 đến K21+354) - Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng
- Kênh Chính Nam (Phần còn lại) - Dự án hồ chứa nước Krông Pách

Thượng

- Lòng hồ Krông Pách Thượng - Hợp phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk
- Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng giai đoạn 2 (Các Hệ thống kênh)
- Làm mới Hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit, xã Cư Elang
- Trạm bơm hồ đò 500 - Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán - WEIDAP/ADB8
- Ngoài ra, còn nâng cấp các hồ, làm mới các trạm bơm tại các xã, thị trấn...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 2.146,81 ha.

*** Đất cơ sở văn hoá:**

- Diện tích năm 2020: 8,56 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 23,29 ha, tăng 14,73 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 0,03 ha, do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 14,76 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,28 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,82 ha, đất trồng cây lâu năm 11,90 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha, đất thể dục thể thao 0,44 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha và đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Khu quy hoạch đất văn hoá trong khu trung tâm hành chính mới;
- Mở rộng Quảng trường thị trấn Ea Knốp;
- Nhà văn hóa thôn 9 trong khu dân cư mới thôn 9;
- Làm mới nhà văn hóa thị trấn Ea Knốp;
- Làm mới nhà văn hóa xã Cư Yang;
- Làm mới Trung tâm văn hóa xã Cư Prông;
- Làm mới nhà văn hoá xã Ea Păl;
- Khu quy hoạch đất văn hoá trong Khu tái định cư số 1;
- Làm mới nhà văn hóa xã Cư Elang;
- Làm mới nhà văn hóa xã Cư Bông;

- Làm mới nhà văn hóa xã Ea Sar (thuộc Công trình công viên cây xanh, sân thể thao, nhà văn hóa xã Ea Sar);
- Làm mới nhà văn hóa xã Cư Huê;
- Làm mới trung tâm văn hóa xã Xuân Phú;
- Làm mới nhà văn hóa xã Ea Đar;
- Làm mới nhà văn hóa xã Ea Kmút;
- Làm mới nhà văn hóa, thể thao xã Ea Tih;
- ...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 8,53 ha.

*** Đất cơ sở y tế:**

- Diện tích năm 2020: 8,90 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 20,56 ha, tăng 11,66 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 0,04 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất giáo dục đào tạo 0,04 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 11,70 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,07 ha, đất trồng lúa nước còn lại 1,27 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,32 ha, đất trồng cây lâu năm 7,96 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha, đất giao thông 0,37 ha, đất giáo dục đào tạo 0,62 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Quy hoạch đất cơ sở y tế xã Ea Ô (kêu gọi đầu tư);
- Quy hoạch đất cơ sở y tế xã Cư Huê (kêu gọi đầu tư);
- Quy hoạch đất cơ sở y tế xã Ea Păl (kêu gọi đầu tư);
- Quy hoạch đất cơ sở y tế TT Ea Knốp (kêu gọi đầu tư);
- Quy hoạch đất cơ sở y tế TT Ea Kar (kêu gọi đầu tư);
- Quy hoạch đất cơ sở y tế Ea Tih (kêu gọi đầu tư);
- Quy hoạch đất cơ sở y tế xã Cư Ni (kêu gọi đầu tư);
- Mở rộng trạm y tế xã Cư Bông;
- Làm mới trạm y tế xã Cư Huê;
- Quy hoạch đất cơ sở y tế trong Khu dân cư phía Nam;
- Trạm y tế xã trong Khu trung tâm xã Cư Ni;
- Trạm y tế xã trong Khu trung tâm xã Cư Prông;
- Khu quy hoạch đất cơ sở y tế xã Ea Đar;

- Trạm y tế xã trong Khu trung tâm xã Ea Sar;
- Quy hoạch đất cơ sở y tế trong khu trung tâm xã Ea Kmút.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 8,86 ha.

*** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:**

- Diện tích năm 2020: 92,30 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 169,99 ha, tăng 77,69 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 1,90 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,09 ha, đất y tế 0,62 ha, đất nghiên cứu khoa học 1,09 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 79,59 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,77 ha, đất trồng lúa còn lại 0,76 ha, đất trồng cây hàng năm khác 10,66 ha, đất trồng cây lâu năm 64,11 ha, đất rừng sản xuất 0,26 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,65 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,73 ha, đất giao thông 0,67 ha, đất thủy lợi 0,20 ha, đất y tế 0,04 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,74 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Làm mới Trường đào tạo nghề dự phòng xã Ea Sar
- Mở rộng trường THCS khu trung tâm xã Cư Prông
- Mở rộng trường THCS Phan Đăng Lưu
- Mở rộng trường THCS khu trung tâm xã Cư Elang
- Mở rộng trường THCS Phan Đình Phùng
- Làm mới Khu ở trường cấp I - II
- Mở rộng trường tiểu học Lê Hồng Phong
- Mở rộng trường Tiểu học Ngô Thì Nhậm
- Mở rộng trường tiểu học Nguyễn Trãi
- Mở rộng trường tiểu học Nguyễn Huệ
- Mở rộng trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân
- Làm mới trường tiểu học trong khu trung tâm thị trấn
- Mở rộng trường tiểu học trong khu trung tâm xã Cư Prông
- Làm mới Trường tiểu học trong khu trung tâm xã Cư Ni
- Làm mới Trường tiểu học trong khu trung tâm xã Cư Huê
- Phân hiệu trường tiểu học Trần Bình Trọng thôn Cư San khu tái định cư số 1 xã Cư Elang;

- Quy hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo (Kêu gọi đầu tư) tại các xã: Cư Huê, Ea Đar, Ea Păl, Ea Tih, thị trấn Ea Knốp, thị trấn Ea Kar...
- Đất cơ sở giáo dục trong Khu đô thị trung tâm hành chính, Khu dân cư Phía Đông Nam, Khu dân cư phía Đông, Khu dân cư phía Nam, Khu dân cư phía Bắc..., đất cơ sở giáo dục trong Khu tái định canh số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk và các điểm trường mầm non tại các xã, thị trấn...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 88,68 ha.

*** Đất cơ sở thể dục-thể thao:**

- Diện tích năm 2020: 38,61 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 84,35 ha, tăng 45,74 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 1,85 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 0,10 ha, đất giao thông 0,12 ha, đất cơ sở văn hóa 0,44 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,19 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 47,58 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 1,14 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8,79 ha, đất trồng cây lâu năm 36,14 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,25 ha, đất giao thông 0,99 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Làm mới Sân thể thao thị trấn Ea Knốp;
- Làm mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã Cư Huê;
- Làm mới Sân thể thao xã Xuân Phú;
- Làm mới Sân thể thao trung tâm xã Cư Prông;
- Làm mới Sân thể thao trung tâm xã Cư Bông;
- Làm mới Trung tâm văn hoá thể thao xã Cư Ni;
- Làm mới Sân thể thao khu trung tâm xã Ea Tih;
- Làm mới Sân thể thao xã Ea Sô;
- Làm mới Sân thể thao xã Ea Đar;
- Làm mới Sân thể thao xã Ea Sar (thuộc Công trình công viên cây xanh, sân thể thao, nhà văn hóa xã Ea Sar);
- Đất thể dục thể thao trong Khu đô thị trung tâm hành chính, Khu dân cư Phía Đông Nam, Khu dân cư phía Đông, Khu dân cư phía Nam, Khu dân cư phía Bắc..., đất thể dục thể thao trong Khu tái định canh số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng

tỉnh Đắk Lắk và sân thể thao thôn tại các xã, thị trấn...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 36,76 ha.

*** Đất công trình năng lượng:**

- Diện tích năm 2020: 516,12 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 784,54 ha, tăng 268,42 ha so với năm 2020, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 2,63 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,47 ha, đất trồng cây hàng năm khác 92,38 ha, đất trồng cây lâu năm 144,44 ha, đất rừng sản xuất 10,85 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,68 ha, đất nông nghiệp khác 0,97 ha và đất sông, suối 6,09 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Thủy điện Ea Tih tại Các xã: Ea Tih, Ea Sô, Ea Sar và TT Ea Knốp;
- Nhà máy điện gió tại các huyện Ea Kar, M'Đrăk (trong đó: trên địa bàn huyện Ea Kar có diện tích là 40 ha) tại xã Cư Elang, Cư Prông;
- Nhà máy điện gió E&M Đắk Lắk tại các xã: Cư Bông, Cư Elang, Cư Huê, Cư Ni, Cư Yang, Ea Ô, Ea Tih, TT Ea Knốp;
- Nhà máy điện gió Đắk Lắk 12A tại xã Cư Huê;
- Nhà máy điện gió Đắk Lắk 27 tại các xã: Cư Elang, Ea Ô, Ea Kmút;
- Nhà máy điện gió Đắk Lắk 28 tại các xã: Cư Elang, Ea Ô;
- Nhà máy điện gió Đắk Lắk 29 tại các xã: Cư Ni, Ea Kmút, Ea Ô, Cư Elang;
- Nhà máy điện gió Đắk Lắk 30 tại các xã: Cư Ni, Ea Tih, Cư Prông, Ea Păl, Ea Ô và TT Ea Knốp;
- Nhà máy điện gió Đắk Lắk 31 tại các xã: Cư Yang, Cư Bông, Cư Elang, Ea Păl;
- Trạm biến áp 220kV (MVA);
- Nhà máy điện Sinh Khôi tại buôn Xê Đăng, xã Ea Sar;
- Công trình: Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA) tại TT Ea Kar, Ea Knốp, các xã: Ea Ô, Ea Đar, Ea Sô, Xuân Phú, Ea Tih, Cư Ni, Cư Elang, Cư Huê, Ea Kmút;

...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

*** Đất công trình bưu chính viễn thông:**

- Diện tích năm 2020: 1,07 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1,72 ha, tăng 0,65 ha so với năm

2020, do mở rộng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha, đất trồng cây lâu năm 0,60 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Làm mới Điểm dịch vụ truyền hình TT Ea Knốp;
- Làm mới Bưu điện văn hóa xã Ea Păl;
- Làm mới Bưu điện văn hóa xã Cư Elang;
- Quy hoạch đất bưu chính, viễn thông xã Cư Yang;
- Quy hoạch đất bưu chính, viễn thông xã Cư Ni;
- Quy hoạch đất bưu chính, viễn thông xã Ea Kmút;
- Làm mới Bưu điện văn hóa xã Cư Prông;
- Quy hoạch đất bưu chính, viễn thông xã Ea Sô;
- Quy hoạch đất bưu chính, viễn thông xã Cư Huê;

...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

***. Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

- Diện tích năm 2020: 0,90 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 0,90 ha, không thay đổi so với năm 2020.

***. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Diện tích năm 2020: 9,53 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 78,02 ha, tăng 68,49 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 1,01 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 69,50 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất trồng lúa nước còn lại 1,12 ha, đất trồng cây hàng năm khác 46,62 ha, đất trồng cây lâu năm 19,94 ha, đất rừng sản xuất 1,82 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Khu xử lý rác thải, chất thải tập trung huyện Ea Kar;
- Khu xử lý rác thải, chất thải tập trung thị trấn Ea Kar;
- Bãi tập kết rác thải xã Ea Đar;
- Bãi tập kết rác thải xã Cư Prông;
- Bãi tập kết rác thải xã Cư Elang;
- Bãi tập kết rác thải tại chân đồi Chư Căm, xã Cư Bông;

- Bãi tập kết rác thải xã Cư Ni;
- Bãi tập kết rác thải xã Ea Tih;
- Bãi tập kết rác thải tại thôn 5, xã Ea Sar;
- Bãi tập kết rác thải xã Cư Huê;
- Bãi tập kết rác thải thôn Hạ Điền, xã Xuân Phú;
- Bãi tập kết rác thải xã Ea Păl;
- Bãi tập kết rác thải thôn 6, xã Ea Ô;
- Bãi tập kết rác xã Ea Ô;

...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 8,52 ha.

***. Đất cơ sở tôn giáo**

- Diện tích năm 2020: 2,00 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 6,47 ha, tăng 4,47 ha so với năm 2020, do mở rộng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 1,97 ha, đất trồng cây lâu năm 2,20 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,30 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Quy hoạch đất tôn giáo xã Ea Ô (Giao đất cho chùa Pháp Hoa);
- Quy hoạch đất tôn giáo xã Ea Tih;
- Quy hoạch đất tôn giáo tại TT Ea Kar;
- Quy hoạch đất tôn giáo tại thôn Hạ Điền, xã Xuân Phú;
- Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo tại thôn 2 xã Cư Yang (Niệm Phật đường Tuệ Phước);
- Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo tại thôn Chư Cúc xã Ea Kmút;
- Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo xã Ea Đar;
- Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo xã Ea Đar (Chi hội tin lành);
- Quy hoạch đất tôn giáo buôn Ea Rót + Vân Kiều;
- Quy hoạch đất tôn giáo tín ngưỡng thôn Cư San xã Cư Elang;

...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

***. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ**

- Diện tích năm 2020: 161,84 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 325,09 ha, tăng 163,25 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 3,12 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,36 ha và chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,76 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 166,37 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 5,27 ha, đất trồng lúa nước còn lại 1,23 ha, đất trồng cây hàng năm khác 65,86 ha, đất trồng cây lâu năm 80,94 ha, đất rừng sản xuất 8,52 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,05 ha và đất chưa sử dụng 3,51 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Làm mới nghĩa trang huyện Ea Kar (Kêu gọi đầu tư) tại xã Ea Sô;
- Làm mới nghĩa trang huyện Ea Kar tại xã Ea Sar;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 4 tại Cư Ni;
- Mở rộng nghĩa trang Quảng Cư 2 tại Cư Ni;
- Làm mới nghĩa trang đôi Cư Pur tại Cư Huê;
- Làm mới nghĩa trang Tân Tiến tại Cư Huê;
- Mở rộng nghĩa trang Đồng Tâm 2 tại Ea Tih;
- Mở rộng nghĩa trang An Bình tại Ea Tih;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 13 xã Ea Đar
- Mở rộng nghĩa trang thôn 3 tại xã Cư Elang;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 6C tại xã Cư Elang;
- Làm mới Nghĩa trang thôn 1 (đôi Ca te) tại xã Cư Elang;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 6 tại xã Ea Sar;
- Mở rộng nghĩa trang thôn Thanh Sơn, Thanh Bình tại xã Ea Sar;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 6 tại xã Cư Yang;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 14 tại xã Cư Yang;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 3 tại xã Xuân Phú;
- Mở rộng nghĩa trang thôn Suối Cát tại xã Xuân Phú;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 16 tại xã Cư Bông;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 18 tại xã Cư Bông;
- Mở rộng nghĩa trang thôn Ea Bót tại xã Cư Bông;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 13 tại xã Ea Ô;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 1A tại xã Ea Ô;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 7A tại xã Ea Ô;
- Làm mới nghĩa trang thôn 3 tại xã Cư Prông;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 16 tại xã Cư Prông;
- Làm mới nghĩa trang thôn 10, thôn Hạ Long tại xã Cư Prông;

- Mở rộng nghĩa trang buôn Ê Ga tại xã Ea Kmút;
- Mở rộng nghĩa trang thôn Ninh Thanh 1 tại xã Ea Kmút;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 5 tại xã Ea Kmút;
- Mở rộng nghĩa trang thôn 4 tại xã Ea Kmút;
- Mở rộng nghĩa trang 3 thôn Điện Biên tại xã Ea Kmút;

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 158,72 ha.

*** Đất cơ sở nghiên cứu khoa học:**

- Diện tích năm 2020: không có.

- Diện tích năm 2020: 1,35 ha, tăng 1,35 ha so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,16 ha, đất giao thông 0,10 ha, đất giáo dục đào tạo 1,09 ha. Diện tích tăng do bố trí đất cơ sở khoa học - công nghệ tại xã Ea Đar theo quy hoạch chung huyện Ea Kar.

*** Đất cơ sở dịch vụ xã hội:**

- Diện tích năm 2020: 0,03 ha.

- Diện tích năm 2020: 5,03 ha, tăng 5 ha so với năm 2020, do mở rộng từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng do bố trí Trung tâm bảo trợ xã hội và nhà chăm sóc người có công tại xã Ea Đar .

*** Đất chợ:**

- Diện tích năm 2020: 10,60 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 25,08 ha, tăng 14,48 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Đất chợ thực giảm trong kỳ quy hoạch 0,15 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,15 ha.

+ Đất chợ thực tăng trong kỳ quy hoạch 14,63 ha do tăng lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 0,32 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,91 ha, đất trồng cây lâu năm 10,15 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha, đất giao thông 0,13 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Làm mới chợ xã Cư Bông;
- Làm mới chợ trung tâm tại thôn Sơn Lộc xã Cư Huê;
- Mở rộng chợ 721 (thôn 11) tại xã Cư Ni;
- Làm mới chợ trung tâm xã Cư Ni;
- Làm mới chợ trung tâm Ea Ga xã Cư Ni;
- Làm mới chợ trung tâm xã Cư Prông;

- Khu quy hoạch chợ xã Ea Kmút;
- Làm mới chợ trung tâm xã tại thôn 12, xã Ea Ô;
- Làm mới chợ đầu mối xã Ea Ô;
- Mở rộng chợ xã Ea Păl;
- Làm mới chợ trung tâm xã Ea Sô;
- Mở rộng chợ xã Ea Tít;
- Làm mới chợ tái định cư tại ngã ba cây chay khu trung tâm xã Cư Elang;
- Làm mới chợ xã Xuân Phú;
- ...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 10,45 ha.

i. Đất danh lam thắng cảnh

- Diện tích năm 2020: 100 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 100 ha, không thay đổi so với năm 2020.

j. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2020: 25,41 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 27,24 ha, tăng 1,83 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 1,45 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại, dịch vụ 0,11 ha, đất giáo dục đào tạo 0,74 ha, đất ở đô thị 0,52 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 3,29 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,80 ha, đất trồng cây lâu năm 2,04 ha, đất rừng sản xuất 0,24 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha, đất giáo dục đào tạo 0,10 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, tổ dân phố của các xã, thị trấn và đất sinh hoạt cộng đồng trong Khu đô thị trung tâm hành chính, Khu dân cư Phía Đông Nam, Khu dân cư phía Đông, Khu dân cư phía Nam, Khu dân cư phía Bắc...

Các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng của các thôn được đưa vào quy hoạch sử dụng đất để các xã kêu gọi nhân dân hiến đất, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 23,96 ha.

k. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích năm 2020: 1,09 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 253,69 ha, tăng 252,60 ha so với năm 2020 do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 40,52 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,50 ha, đất trồng cây hàng năm khác 23,25 ha, đất trồng cây lâu năm 150,94 ha, đất rừng sản xuất 0,42 ha, đất nuôi trồng thủy sản 13 ha, đất giao thông 9,63 ha, đất thủy lợi 8,70 ha, đất thể dục thể thao 1,19 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha, đất sông, suối 1,79 ha và đất chưa sử dụng 2,54 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: xây dựng công viên, cây xanh trong Khu đô thị trung tâm hành chính, Khu dân cư Phía Đông Nam, Khu dân cư phía Đông, Khu dân cư phía Nam, Khu dân cư phía Bắc... và các khu công viên, cây xanh khu trung tâm các xã, thị trấn.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

l. Đất ở nông thôn

- Diện tích năm 2020: 1.259,41 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 974,28 ha, giảm 285,13 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 739,02 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,20 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,20 ha, đất giao thông 22,91 ha, đất thủy lợi 1,14 ha, đất ở đô thị 714,58 ha (*nâng cấp thêm 06 xã thành phường: Ea Kmut, Cư Huệ, Ea Đar, Cư Ni, Ea Tih, Xuân Phú*).

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 453,90 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 15,60 ha, đất trồng lúa nước còn lại 19,58 ha, đất trồng cây hàng năm khác 151,12 ha, đất trồng cây lâu năm 234,85 ha, đất rừng sản xuất 16,68 ha, đất nuôi trồng thủy sản 12,54 ha, đất phát triển hạ tầng 1,46 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha và đất chưa sử dụng 1,99 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: Đất ở trong Khu tái định cư số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk; Khép kín dân cư ở các xã...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 520,39 ha.

m. Đất ở đô thị

- Diện tích năm 2020: 214,84 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1.646,62 ha, tăng 1.431,78 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 4,48 ha do chuyển sang đất giao thông 4,48 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 1.436,26 ha, do được lấy từ các loại đất

sau: đất chuyên trồng lúa nước 36,76 ha, đất trồng lúa nước còn lại 1,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 210,83 ha, đất trồng cây lâu năm 442,42 ha, đất nuôi trồng thủy sản 28,72 ha, đất nông nghiệp khác 0,31 ha, đất an ninh 0,70 ha, đất phát triển hạ tầng 0,31 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,52 ha, đất ở nông thôn 714,58 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: Đất ở trong các khu đô thị: Khu đô thị trung tâm hành chính, Khu dân cư Phía Đông Nam, Khu dân cư phía Đông, Khu dân cư phía Nam, Khu dân cư phía Bắc, Hạ tầng KDC TDP 5 thị trấn Ea Kar... và *(nâng cấp thêm 06 xã thành phường: Ea Kmut, Cư Huê, Ea Đar, Cư Ni, Ea Tih, Xuân Phú)*.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 210,36 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2020: 12,16 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 28,55 ha, tăng 16,39 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 1,05 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 0,61 ha, đất văn hóa 0,20 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10 ha, đất ở nông thôn 0,07 ha, đất ở đô thị 0,07 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 17,44 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 3,51 ha, đất trồng cây lâu năm 11,26 ha, đất thương mại dịch vụ 1,24 ha, đất phát triển hạ tầng 1,35 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Xây dựng khu hành chính mới tại xã Ea Đar;
- Làm mới Huyện uỷ tại TT Ea Knốp;
- Làm mới Khu liên cơ quan tại TT Ea Knốp;
- Làm mới Trụ sở UBND – HĐND tại TT Ea Knốp;
- Xây dựng trụ sở làm việc và kho lưu giữ tang vật của đội quản lý thị trường số 3 tại xã Ea Đar;
- Xây dựng nhà làm việc UBND xã Ea Păl;
- Mở rộng trụ sở UBND xã Ea Sar;
- Mở rộng khuôn viên trụ sở làm việc UBND xã Ea Tih;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan trong Khu dân cư Phía Đông Nam, Khu dân cư phía Đông, Khu dân cư phía Nam, Khu dân cư phía Bắc,...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 11,11 ha.

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2020: 1,23 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 3,51 ha, tăng 2,28 so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha, đất trồng cây lâu năm 1,48 ha, đất thương mại dịch vụ 0,09 ha, đất phát triển hạ tầng 0,48 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Làm mới Kho bạc tại TT Ea Knốp;
- Làm mới Nhà công vụ TT Ea Knốp;
- Làm mới Nhà quản lý hồ đập Ea Kar;
- Làm mới Nhà quản lý Kênh Nam - dự án Hồ Chứa nước Krông Pách Thượng;
- Khu quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong khu dân cư phía Nam;
- Làm mới Nhà quản lý kênh Bắc - dự án Hồ Chứa nước Krông Pách Thượng;

....

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2020: 1.339,30 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1.245,21 ha, giảm 94,09 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,86 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,03 ha, đất trồng cây lâu năm 1,64 ha, đất rừng phòng hộ 2,14 ha, đất nuôi trồng thủy sản 10 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,65 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 38,80 ha, đất phát triển hạ tầng 34,39 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,79 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 1,78 ha.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2020: không có.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 47,40 ha, tăng 47,40 ha so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 19,54 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,29 ha, đất trồng cây lâu năm 8,93 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,94 ha, đất phát triển hạ tầng 11,75 ha, đất sông, suối 1,78 và đất chưa sử dụng 0,17 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: hồ điều hoà trong Khu dân cư Phía Đông Nam, Khu dân cư phía Đông, Khu dân cư phía Nam, Khu dân cư phía Bắc...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

r. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020: không có.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 33,15 ha, tăng 33,15 ha so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,65 ha, đất trồng lúa nước còn lại 1 ha, đất trồng cây hàng năm khác 10,17 ha, đất trồng cây lâu năm 17,99 ha, đất rừng sản xuất 1,52 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha, đất phát triển hạ tầng 1,75 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Thao trường huấn luyện quân sự xã Cư Prông;
- Thao trường huấn luyện quân sự TT Ea Knốp;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Ea Sô;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Cư Huê;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Cư Yang;
- Thao trường huấn luyện quân sự TT Ea Kar;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Ea Păl;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Cư Elang;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Cư Bông;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Cư Ni;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Ea Kmút;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Ea Sar;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Xuân Phú;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Ea Đar;
- Thao trường huấn luyện quân sự xã Ea Ô;
- Đất dự phòng phát triển xã Ea Ô;
- Đất dự phòng phát triển TT Ea Knốp;
- Đất dự phòng phát triển xã Cư Ni;
- Đất dự phòng phát triển xã Ea Kmút;
- Đất dự phòng phát triển xã Ea Sar;

...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2020: 805,20 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 78,16 ha, giảm 727,03 ha so với năm 2020, do đưa vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp 667,67 ha, sử dụng

vào mục đích phi nông nghiệp 59,37 ha.

2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm giai đoạn 2021-2030 như sau:

Biểu 11. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích GD 2021-2030

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.870,78
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	621,55
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>435,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.015,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.627,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	497,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	99,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,58
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		755,78
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,36
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	65,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	155,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	533,42
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,53

Chi tiết chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 04.

* Giai đoạn 2021-2030 sẽ chuyển 6.870,78 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chuyển 621,55 ha để sử dụng cho các mục đích: đất khu

công nghiệp 64,75 ha, đất thương mại, dịch vụ 39,47 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,49 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,78 ha, đất phát triển hạ tầng 366,87 ha (*đất giao thông 112,76 ha, đất thủy lợi 238,51 ha, đất cơ sở văn hoá 0,28 ha, đất y tế 1,34 ha, đất giáo dục, đào tạo 1,53 ha, đất thể dục, thể thao 1,41 ha, đất năng lượng 3,10 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,12 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 6,50 ha, đất chợ 0,32 ha*), đất khu vui chơi, giải trí công cộng 41,03 ha, đất ở nông thôn 35,19 ha, đất ở đô thị 37,79 ha, đất mặt nước chuyên dùng 19,54 ha và đất phi nông nghiệp khác 1,65 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển 435,69 ha để sử dụng cho các mục đích: đất khu công nghiệp 64,75 ha, đất thương mại, dịch vụ 24,65 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,05 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,27 ha, đất phát triển hạ tầng 209,32 ha (*đất giao thông 100,29 ha, đất thủy lợi 98,28 ha, đất cơ sở văn hoá 0,28 ha, đất y tế 0,07 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,77 ha, đất thể dục, thể thao 1,41 ha, đất năng lượng 2,63 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 5,27 ha, đất chợ 0,32 ha*), đất khu vui chơi, giải trí công cộng 40,52 ha, đất ở nông thôn 15,60 ha, đất ở đô thị 36,76 ha, đất mặt nước chuyên dùng 19,54 ha và đất phi nông nghiệp khác 0,65 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 2.015,43 ha để sử dụng cho các mục đích: đất quốc phòng 25,21 ha, đất an ninh 0,25 ha, đất khu công nghiệp 1,76 ha, đất thương mại, dịch vụ 344,75 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 41,66 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 302,09 ha, đất phát triển hạ tầng 897,51 ha (*đất giao thông 373,02 ha, đất thủy lợi 291,12 ha, đất cơ sở văn hóa 1,82 ha, đất y tế 1,32 ha, đất giáo dục, đào tạo 10,66 ha, đất thể dục, thể thao 8,79 ha, đất năng lượng 92,38 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,05 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 46,62 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,97 ha, đất làm nghĩa trang nghĩa địa 65,86 ha, đất chợ 3,91 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 0,80 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 23,25 ha, đất ở nông thôn 151,12 ha, đất ở đô thị 210,83 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,51 ha, đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp 0,23 ha, đất mặt nước chuyên dùng 2,29 ha và đất phi nông nghiệp khác 10,17 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển 3.627,34 ha để sử dụng cho các mục đích: đất quốc phòng 26,50 ha, đất an ninh 1,1 ha, đất khu công nghiệp 133,49 ha, đất thương mại, dịch vụ 357,87 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 101,66 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 185,80 ha, đất phát triển hạ tầng 1.951,00 ha (*đất giao thông 1.206,23 ha, đất thủy lợi 361,23 ha, đất cơ sở văn hoá 11,90 ha, đất y tế 7,96 ha, đất giáo dục, đào tạo 64,11 ha, đất thể dục, thể thao 36,14 ha, đất năng lượng 144,44 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,60 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 19,94 ha, đất cơ sở tôn giáo 2,20 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 80,94 ha, đất cơ sở nghiên cứu khoa học 0,16 ha, đất cơ sở dịch vụ về xã hội 5,00 ha, đất chợ 10,15 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 2,04 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 150,94 ha, đất ở nông thôn 234,85 ha, đất ở đô thị 442,42 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 11,26 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,48 ha, đất mặt nước chuyên dùng 8,93 ha, đất phi nông nghiệp khác 17,99 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển 1,35 ha để sử dụng cho các mục đích: đất thủy lợi 1,35 ha (*thực hiện Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng*).

- Đất rừng đặc dụng chuyển 1 ha để sử dụng cho các mục đích: đất thương mại, dịch vụ.

- Đất rừng sản xuất chuyển 497,87 ha để sử dụng cho các mục đích: đất thương mại, dịch vụ 235,94 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,68 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 134,20 ha, đất phát triển hạ tầng 101,19 ha (*đất giao thông 40,18 ha, đất thủy lợi 39,57 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,26 ha, đất năng lượng 10,85 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,82 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 8,52 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,42 ha, đất ở nông thôn 16,68 ha, đất phi nông nghiệp khác 1,52 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 99,91 ha để sử dụng cho các mục đích: đất quốc phòng 0,15 ha, đất thương mại, dịch vụ 12,57 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,77 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,21 ha, đất phát triển hạ tầng 28,92 ha (*đất giao thông 9,45 ha, đất thủy lợi 16,88 ha, đất y tế 0,09 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,65 ha, đất năng lượng 0,68 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 1,05 ha, đất chợ 0,13 ha*), đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13 ha, đất ở nông thôn 12,54 ha, đất ở tại đô thị 28,72 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2,94 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,08 ha.

- Đất nông nghiệp khác chuyển 5,58 ha để sử dụng cho mục đích: đất thương mại, dịch vụ 1,31 ha, đất phát triển hạ tầng 3,97 ha (*đất giao thông 0,27 ha, đất thủy lợi 2,73 ha, đất năng lượng 0,97 ha*), đất ở đô thị 0,31 ha.

** Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp*

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,36 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 65 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 155 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030 tổng số 533,42 ha.

** Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 1,53 ha.*

2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2021-2030 tổng số 727,03 ha, trong đó đất bằng chưa sử dụng 57,04 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 670 ha, sử dụng cho mục đích: sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất phi nông nghiệp...

Biểu 12. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng GD 2021-2030

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tổng cộng (1+2)		727,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	667,67
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,61
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,67
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	616,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59,37
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,81
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,27
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,41
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	15,49
-	Đất thủy lợi	DTL	5,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,91
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,51
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,54
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,99
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,17

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 05/CH.

2.5. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.5.1. Đất đô thị

Định hướng đến năm 2030 xây dựng Ea Kar trở thành thị xã thuộc tỉnh, đạt tiêu chí đô thị loại IV, theo đó tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị theo đồ án quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt.

Nâng cấp một số xã lên thành phường gồm: xã Cư Huê, xã Cư Ni, xã Ea Kmút, xã Ea Đar, xã Ea Týh và xã Xuân Phú. Như vậy, dự kiến thị xã Ea Kar sẽ có 08 phường và 08 xã.

Diện tích đất đô thị đến năm 2030 dự kiến có 26.869,10 ha (*toàn bộ ranh giới 08 phường nêu trên*), trong đó:

- Đất nông nghiệp có: 20.233,47 ha, chiếm 75,30% tổng diện tích đất đô thị.

- Đất phi nông nghiệp có: 6.628,20 ha, chiếm 24,67% tổng diện tích đất đô thị, trong đó:

- + Đất phát triển hạ tầng có: 3.564,05 ha.

+ Đất ở đô thị có: 1.650,91 ha.

- Đất chưa sử dụng có: 7,43 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất đô thị.

2.5.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Tổng diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 có 28.651,67 ha, trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 7.506,43 ha, chiếm 27,13% tổng diện tích khu sản xuất nông nghiệp: Được bố trí tập trung ở khu vực dải đất có địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, thuộc địa bàn các xã: Cư Ni, Ea Ô, Ea Kmút, Ea Păl, Cư ELang, Cư Bông, Cư Yang, Cư Prông và rải rác dọc theo các sông, suối tại địa bàn các xã, thị trấn còn lại...

+ Đất chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm có diện tích 20.279,06 ha, chiếm 70,78% tổng diện tích khu sản xuất nông nghiệp: Căn cứ vào đặc điểm địa hình, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm được bố trí tại tất cả các xã, thị trấn, trong đó tập trung nhiều nhất ở các xã: Ea Ô, Cư Ni, Cư Elang, Ea Sar, Ea Păl, Xuân Phú, Cư Huê, Ea Kmút, Cư Bông, Ea Đar ...

+ Đất phát triển hạ tầng (*giao thông, thủy lợi trong khu sản xuất*) có diện tích 866,18 ha, chiếm 3,02% tổng diện tích khu sản xuất nông nghiệp.

2.5.3. Khu lâm nghiệp

Tổng diện tích khu lâm nghiệp của huyện đến năm 2030 có 38.762,42 ha, trong đó:

+ Khu vực rừng phòng hộ: được định hướng phát triển tại khu vực đầu nguồn, núi cao để bảo vệ các công trình hồ, đập thủy lợi, thủy điện. Diện tích đất rừng phòng hộ được bố trí ở xã Cư Prông đến năm 2030 là 577,00 ha.

+ Khu vực phát triển rừng đặc dụng: phát triển rừng đặc dụng tại khu vực Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô là 26.726,44 ha.

+ Khu vực rừng sản xuất: Với mục tiêu giảm thiểu diện tích đất trống, đồi núi trọc, tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy thế mạnh từ kinh tế rừng, khu vực rừng sản xuất được bố trí trên các đồi, núi thấp tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó tập trung chủ yếu ở các xã: Cư Bông, Cư Yang, Cư Elang, Cư Prông...

2.5.4. Khu du lịch

Dự kiến giai đoạn 2021-2030 huyện Ea Kar sẽ hình thành 02 khu du lịch tập trung với tổng diện tích 500ha, trong đó:

+ Quần thể du lịch và sân golf Ea Sô có diện tích khoảng 300ha.

+ Quần thể du lịch hồ Krông Pách Thượng có diện tích khoảng 200ha.

2.5.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Trên địa bàn huyện Ea Kar có Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (xã Ea Sô)

với diện tích 26.848ha.

2.5.6. Khu phát triển công nghiệp

Tổng diện tích khu vực phát triển công nghiệp của huyện đến năm 2030 là 251,5ha, trong đó:

- + Khu vực xã Ea Đar: hiện đã phát triển cụm công nghiệp quy mô 51,5ha:
- + Khu vực xã Ea Ô: phát triển khu công nghiệp với quy mô 200ha.

2.5.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Triển khai thực hiện đồ án quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết 1/500 thị trấn Ea Kar và thị trấn Ea Knốp và Đề án xây dựng thị xã Ea Kar, giai đoạn đến sẽ tập trung nguồn lực phát triển các khu đô thị mới như: Khu đô thị hành chính mới của huyện (tại Ea Đar), Khu dân cư Tây Nam, Khu dân cư TDP 5 (thị trấn Ea Kar)...

Tổng diện tích các khu đô thị mới có 516,2 ha, trong đó:

- + Đất an ninh có diện tích 5,09ha.
- + Đất thương mại – dịch vụ có diện tích 20,65 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 0,95 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng có diện tích 238,99 ha.
- + Đất ở đô thị có diện tích 194,08 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 26,23ha.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 26,65 ha.

2.5.8. Khu thương mại - dịch vụ

Các khu thương mại – dịch vụ được bố trí tại các khu vực trung tâm các thị trấn và trung tâm các xã trên địa bàn huyện, dọc theo các tuyến đường chính để phát triển các cửa hàng vật tư nông nghiệp, thu mua nông sản, siêu thị mini, trung tâm thương mại, chợ, nhà hàng, khách sạn... phục vụ nhu cầu khách du lịch và người dân trong huyện.

Tổng diện tích đất khu thương mại dịch vụ của huyện đến năm 2030 có 1.026,20 ha, trong đó có khu dịch vụ logistics tại Ea Kmút có quy mô 50ha, còn lại là diện tích các trung tâm thương mại tại địa bàn các xã, thị trấn (sau này là phường).

2.5.9. Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn của huyện đến năm 2030 có diện tích 2.465,01 ha và tập trung ở 08 xã không phát triển đô thị, trong đó:

- Đất nông nghiệp có: 138,22 ha, chiếm 5,61% tổng diện tích toàn khu.
- Đất phi nông nghiệp có: 2.326,79 ha, chiếm 94,39% tổng diện tích toàn khu, trong đó:

+ Đất phát triển hạ tầng có: 627,79 ha.

+ Đất ở nông thôn có: 921,49 ha.

2.5.10. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Định hướng đất năm 2030 Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn sẽ tập trung chủ yếu tại khu trung tâm 8 xã trên địa bàn huyện.

Tổng diện tích Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn của huyện đến năm 2030 có 1.170,94 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có: 28,91 ha, chiếm 2,47% tổng diện tích toàn khu.

- Đất phi nông nghiệp có: 1.142,03 ha, chiếm 97,53% tổng diện tích toàn khu, trong đó:

+ Đất thương mại – dịch vụ có diện tích 383,28 ha, chiếm 32,73% diện tích toàn khu.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 146,64 ha, chiếm 12,52% diện tích toàn khu.

+ Đất phát triển hạ tầng có: 252,24 ha, chiếm 21,54% diện tích toàn khu.

+ Đất ở nông thôn có: 322,52 ha, chiếm 27,54% diện tích toàn khu.

Chi tiết diện tích các loại đất theo từng khu chức năng được thể hiện trong biểu 11/CH kèm theo báo cáo này.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ea Kar đã xác định các vùng quy hoạch theo các khu chức năng: Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp (chuyên trồng lúa nước, cây công nghiệp lâu năm); Khu lâm nghiệp (rừng sản xuất); Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp); Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới); Khu du lịch; Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Khu thương mại- dịch vụ; Khu dân cư nông thôn; Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn. Trong từng khu chức năng đã xác định cụ thể danh mục công trình, dự án đưa vào quy hoạch đến năm 2030. Trong phương án quy hoạch đã đưa vào nhiều khu vực đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các khu dân cư mới, khu đô thị mới: Khu hành chính mới của huyện, khu dân cư TDP 5, khu dân cư Tây Nam (thị trấn Ea Kar), khu dân cư TT Ea Knốp, khu dân cư thôn 9 Cư Ni... Việc bố trí nhiều khu dân cư, khu thương mại mới cũng như lập quy hoạch chi tiết, cụ thể theo từng khu chức năng đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, làm tăng giá trị sử dụng đất, qua đó làm tăng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hạn chế

chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ở mức thấp nhất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích đất canh tác trồng lúa có 8.238,58ha, tăng 404,97ha so với năm 2020, trong đó diện tích chuyên trồng lúa nước có 7.956,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác có 11.399,95 ha. Dự kiến sản lượng lương thực có hạt toàn huyện đến năm 2030 đạt khoảng 200.000 tấn, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở khoảng 1.175 ha, trong đó đất ở tại đô thị tăng thêm 722 ha, đất ở tại nông thôn khoảng 454 ha để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dân dân và tăng cơ học cho dân số đến các khu công nghiệp, đô thị của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, đặc biệt đáp ứng tốt nhu cầu cho thị trường bất động sản khi Ea Kar trở thành thị xã phía Đông của tỉnh vào năm 2025.

- Theo phương án quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng 6.870,78 ha, tương đương gần 15.000 lao động mất đất sản xuất. Tuy nhiên, việc Ea Kar phát triển trở thành thị xã thì việc chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp là điều tất yếu. Bên cạnh đó với việc quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp mới, phát triển các khu du lịch, dịch vụ, cơ sở sản xuất kinh doanh, các trang trại nông nghiệp công nghệ cao... đã cơ bản giải quyết được số lao động thiếu việc làm do mất đất sản xuất. Tuy nhiên, để đảm bảo an sinh xã hội cần triển khai đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề cho các lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất phát triển đô thị theo chương trình phát triển đô thị đến năm 2030. Theo đó đến năm 2030 huyện Ea Kar sẽ nâng cấp thành thị xã Ea Kar, phương án quy hoạch đã bố trí đủ nhu cầu đất xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, khu thương mại – dịch vụ, khu trung tâm hành chính khi Ea Kar trở thành thị xã; nâng cấp thêm 06 xã thành phường, nâng tổng diện tích đất đô thị của huyện lên 26.869,10 ha. Phương án quy hoạch đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển hạ tầng có tầm quan trọng như đất xây dựng giao thông (*đường cao tốc Nha Trang – Buôn Ma Thuột, các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị...*), các công trình hạ tầng kỹ thuật

quan trọng của huyện (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, hạ tầng cụm công nghiệp, khu logistics..*) và phát triển hạ tầng xã hội (*văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, thể dục-thể thao*),...

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã bố trí và duy trì được quỹ đất 100 ha cho các công trình di tích lịch sử - văn hóa để bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

- Phương án quy hoạch đã xác định và khoanh vùng phát triển riêng (*theo khu chức năng*) cho khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô nhằm mục đích bảo vệ các hệ sinh thái rừng núi cao Tây Nguyên và trồng cỏ cây bụi, bảo tồn các loài động, thực vật hoang dã, đặc biệt là các loài thú lớn móng guốc. Phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường, phát triển du lịch sinh thái, bảo vệ khu vực rừng đầu nguồn... góp phần phát triển kinh tế, xã hội địa phương

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã khai thác khá triệt để các vùng đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tùy theo mức độ thích hợp; đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường như: chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy trên đất dốc sang trồng rừng, trồng cây lâu năm; chuyển đất rừng nghèo, đất trồng cây hàng năm khác sang trồng cây lâu năm,...để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu đất sản xuất cho các vùng thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

- Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch với diện tích 38.762,40 ha, tăng 1.658,51 ha so với hiện nay, góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN EA KAR

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Do hiện nay quy hoạch tỉnh Đắk Lắk và Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Đắk Lắk chưa hoàn thành nên chưa có chỉ tiêu phân bổ kế hoạch cho cấp huyện. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển sang và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của tổ chức và hộ gia đình cá nhân dựa trên danh mục các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư, nhu cầu chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân...

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ea Kar;

Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của huyện Ea Kar;

Căn cứ kế hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện năm 2021;

Căn cứ kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn huyện năm 2021;

Căn cứ kế hoạch phát triển KTXH huyện Ea Kar năm 2021;

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương trên địa bàn huyện;

Căn cứ kết quả thực hiện KHSD đất năm 2020, các công trình, dự án chưa triển khai hoặc đang thực hiện dở dang tiếp tục triển khai trong năm 2021;

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện năm 2021 như sau:

- Nhu cầu đất cho mục đích quốc phòng: 10 ha (*Thao trường Chư Ksông tại xã Ea Tih*).

- Nhu cầu đất an ninh: 0,5 ha để bố trí xây dựng trụ sở công an các xã, thị

trần.

- Nhu cầu đất cho các dự án du lịch – dịch vụ - thương mại: khoảng 1-1,5 ha để xây dựng các điểm dịch vụ - thương mại phục vụ phát triển KTXH của huyện.

- Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: khoảng 4-5 ha (*Cơ sở chế biến mủ tờ xông khói tại xã Ea Ô và Nhà máy giặt tay tại xã Ea Păl*).

- Nhu cầu đất cho khai thác vật liệu xây dựng: khoảng 30 - 35 ha để bố trí đấu giá quyền khai thác đất làm vật liệu xây dựng.

- Nhu cầu đất cho các công trình phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện (*giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, thể thao...*): khoảng 690-700 ha, trong đó có các dự án lớn dự kiến triển khai trong năm 2020 như: Các Dự án thuộc Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk, thủy điện Ea Tih, Hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit, xã Cư Elang, nâng cấp, mở rộng các tuyến liên xã, liên thôn, nội đồng theo kế hoạch xây dựng nông thôn mới...

- Nhu cầu đất cho các mục đích công cộng khác như: đất trụ sở cơ quan, đất sinh hoạt cộng đồng thôn, nhà văn hoá xã, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất bãi thải xử lý chất thải...: nhu cầu khoảng 25-30 ha nhằm đáp ứng được mục tiêu xây dựng nông thôn mới của huyện.

- Nhu cầu mở rộng đất ở trên địa bàn huyện khoảng 130-140 ha để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của người dân, phát triển khu đô thị hành chính mới, khu tái định cư số 2 tại xã Cư Bông và bán đấu giá quyền sử dụng đất.

Chi tiết nhu cầu sử dụng đất của các ngành được thể hiện trong biểu 10/CH.

Biểu 13: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2021 của huyện Ea Kar

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nhu cầu 2021 tăng thêm
(1)	(2)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (=1+2+3)	
1	Đất nông nghiệp	
1.1	Đất trồng lúa	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	312,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	330,98
1.4	Đất nông nghiệp khác	89,11
2	Đất phi nông nghiệp	865,16
2.1	Đất quốc phòng	10,00
2.2	Đất an ninh	0,50
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	1,03
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,59
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	33,18
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	697,88
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>77,93</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>577,36</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>4,07</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>19,34</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>13,81</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nhu cầu 2021 tăng thêm
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	9,44
	Đất chợ	1,62
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,09
2.8	Đất ở tại nông thôn	110,10
2.9	Đất ở tại đô thị	27,77
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,23
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,16
3	Đất chưa sử dụng	

Ghi chú: số liệu (-) là vượt chỉ tiêu quy hoạch; số liệu (+) là còn chỉ tiêu quy hoạch.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất huyện Ea Kar năm 2021 được thể hiện trong biểu sau:

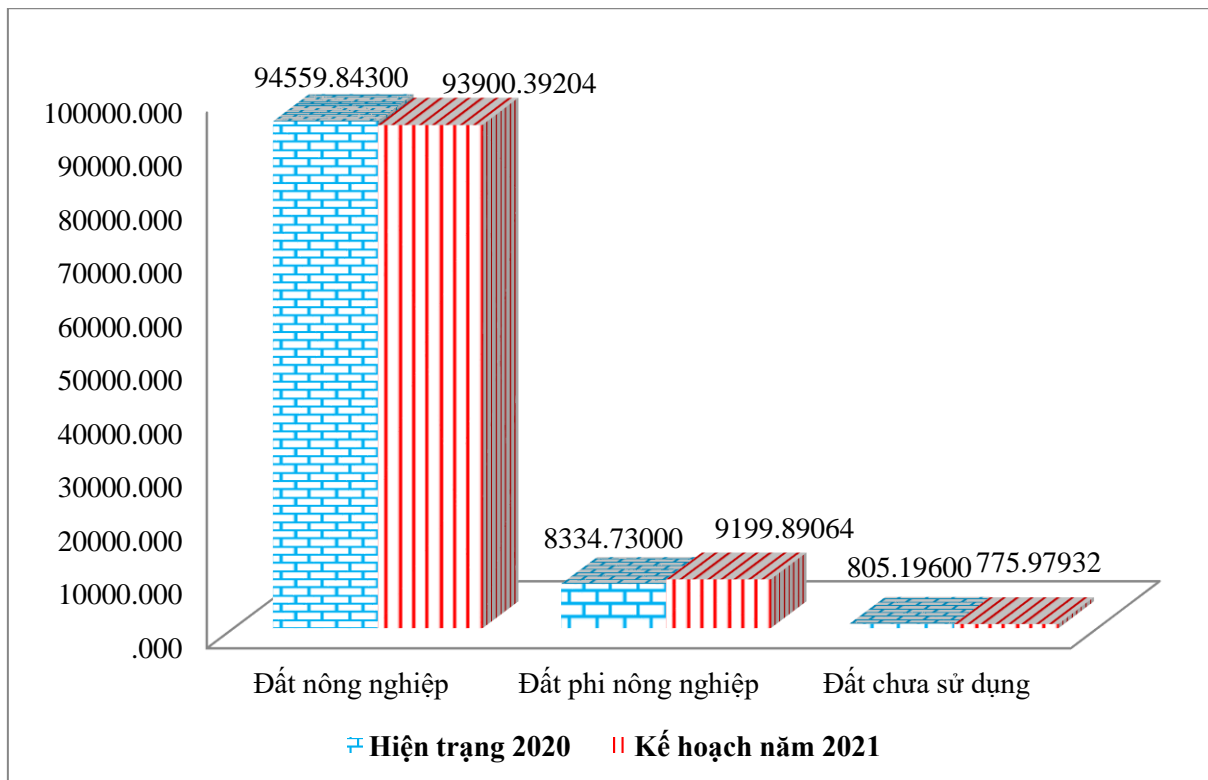
Biểu 14. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea Kar

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	
			Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (=1+2+3)	103.699,77	103.876,26	176,49
1	Đất nông nghiệp	94.559,85	93.900,39	-659,45
1.1	Đất trồng lúa	7.833,61	7.803,93	-29,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.452,88</i>	<i>6.423,45</i>	<i>-29,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	19.856,88	19.921,57	64,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	28.364,43	28.121,04	-243,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	830,71	803,71	-27,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	26.727,44	26.727,44	
1.6	Đất rừng sản xuất	9.545,75	9.037,16	-508,58
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>5.785,65</i>	<i>5.785,65</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.310,34	1.305,74	-4,61
1.8	Đất nông nghiệp khác	90,69	179,80	89,11
2	Đất phi nông nghiệp	8.334,73	9.199,89	865,16
2.1	Đất quốc phòng	138,89	148,89	10,00
2.2	Đất an ninh	6,44	6,94	0,50
2.3	Đất cụm công nghiệp	51,50	51,50	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	
			Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	18,92	19,95	1,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	79,72	83,63	3,91
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	72,43	105,61	33,18
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.013,40	5.709,19	695,79
	Đất giao thông	1.974,73	2.052,08	77,35
	Đất thủy lợi	2.188,22	2.759,43	571,21
	Đất cơ sở văn hoá	8,56	8,56	
	Đất cơ sở y tế	8,90	8,90	
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	92,30	95,88	3,58
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	38,61	38,20	-0,41
	Đất công trình năng lượng	516,12	535,46	19,34
	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,07	1,07	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,90	0,90	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,53	23,34	13,81
	Đất cơ sở tôn giáo	2,00	2,00	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	161,84	171,28	9,44
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	0,03	0,03	
	Đất chợ	10,60	12,07	1,47
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	100,00	100,00	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	25,41	25,39	-0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,09	1,18	0,09
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.259,41	1.339,12	79,71
2.12	Đất ở tại đô thị	214,84	241,59	26,75
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,16	26,23	14,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,23	1,39	0,16
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng			
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.339,30	1.339,29	-0,01
3	Đất chưa sử dụng	805,20	775,98	-29,22

Chi tiết xem biểu 06/CH kèm theo báo cáo.



Biểu đồ 6. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea Kar

Đến năm 2021 diện tích tự nhiên toàn huyện có 103.876,26 ha, tăng 176,49 ha so năm 2020 do điều chỉnh đường địa giới hành chính của huyện (*trên cơ sở hồ sơ địa giới hành chính 364 của Bộ Nội vụ thống nhất cho phép đưa vào quản lý, lưu trữ và sử dụng tại Công văn số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015*) theo dự án tại Quyết định 513/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính (*gọi tắt là dự án 513*). Cụ thể từng loại đất như sau:

1.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 94.559,85 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 93.900,39 ha, giảm 659,45 ha so với năm 2020, trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2020: 7.833,61 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 7.803,93 ha, giảm 29,68 ha so với năm 2020 (*do chuyển qua đất thủy lợi, đất giao thông; Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, Kênh chính Bắc (đoạn từ K0 đến K10+820), Kênh chính Nam, Hạng mục 09 tuyến kênh cấp 1 thuộc tuyến kênh chính Nam...*).

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

- Diện tích năm 2020: 6.452,88 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 6.423,45 ha, giảm 29,43 ha so với năm

2020 do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,85 ha, đất thủy lợi 28,27 ha, đất năng lượng 0,01 ha (*hệ thống công trình Không Pách Thượng*) và đất ở nông thôn 0,30 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2020: 19.856,88 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 19.921,57 ha, tăng 64,69 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 312,74 ha, do lấy từ đất rừng sản xuất. Diện tích tăng chủ yếu là đất trồng cây hàng năm khác thuộc Khu Tái định cư số 2 Dự án Hồ chứa nước Không Pách Thượng tại xã Cư Bông.

+ Diện tích thực giảm trong năm 248,05 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất nông nghiệp khác 36,72 ha, đất quốc phòng 10 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,79 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,96ha, đất sản xuất làm vật liệu xây dựng 14,17 ha, đất phát triển hạ tầng 173,43 ha (*chủ yếu là đất thủy lợi 164,85 ha*), đất ở nông thôn 4,48 ha, đất ở đô thị 1,50 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,91 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 19.608,83 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2020: 28.364,43 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 28.121,04 ha, giảm 243,39 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau: đất nông nghiệp khác 52,39 ha, đất an ninh 0,50 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,24 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,63 ha, đất sản xuất làm vật liệu xây dựng 10,70 ha, đất phát triển hạ tầng 305,77 ha (*chủ yếu là đất thủy lợi 267,74 ha và đất năng lượng 18,22 ha*), đất ở nông thôn 12,06 ha, đất ở đô thị 26,27 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,32 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích năm 2020: 830,71 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 803,71 ha, giảm 27 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất thủy lợi (*Dự án Hồ chứa nước Không Pách Thượng*).

e. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích năm 2020: 26.727,44 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 26.727,44 ha, không thay đổi so với năm 2020.

f. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2020: 9.545,75 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 9.037,16 ha, giảm 508,58 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 312,74 ha,

đất sản xuất làm vật liệu xây dựng 1,43 ha, đất phát triển hạ tầng 103,6 ha (*Chủ yếu là đất giao thông 40,40 ha, đất thủy lợi 42 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 13,81 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 6,84 ha*), đất ở nông thôn 90,82 ha.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2020: 1.310,34 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 1.305,74 ha, giảm 4,61 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất sau: đất phát triển hạ tầng 4,35 ha và đất ở nông thôn 0,26 ha.

h. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020: 90,69 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 179,80 ha, tăng 89,11 ha so với năm 2020 do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 36,72 ha và đất trồng cây lâu năm 52,39 ha. Diện tích tăng do chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp để thực hiện các dự án trang trại nông nghiệp tổng hợp và trang trại chăn nuôi tại các xã, thị trấn.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 8.334,73 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 9.199,89 ha, tăng 865,16 ha so với năm 2020, trong đó:

a. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2020: 138,89 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 148,89 ha, tăng 10 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang. Đất quốc phòng tăng do bố trí đất cho thao trường Chư Ksông, xã Ea Tih.

b. Đất an ninh

- Diện tích năm 2020: 6,44 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 6,94 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang. Diện tích tăng do bố trí đất cho trụ sở công an xã Ea Đar, trụ sở công an xã Cư Elang và trụ sở công an xã Ea Kmút.

c. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích năm 2020: 51,5 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 51,5 ha, không thay đổi so với năm 2020.

d. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2020: 18,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 19,95 ha, tăng 1,03 ha so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,79 ha, đất trồng cây lâu năm 0,24 ha. Diện tích tăng do thực hiện các công trình: Nhà kho xay xát

chế biến gạo và xây dựng trụ sở làm việc của HTX Nông nghiệp 714 tại xã Ea Păl và Kêu gọi đầu tư dự án thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện...

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 79,72 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 83,63 ha, tăng 3,91 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 4,59 ha, do được mở rộng từ đất trồng cây hàng năm khác 1,96ha và trồng cây lâu năm 2,63ha. Diện tích tăng do Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

+ Diện tích thực giảm trong năm 0,68 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất công trình năng lượng 0,52 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,16 ha.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng

- Diện tích năm 2020: 72,43 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 105,61 ha, tăng 33,18 ha so với năm 2020 do bố trí đất khai thác mỏ sét tại thôn 4 Ea Păl, đất làm vật liệu xây dựng (Bãi tập kết cát) tại buôn Ea Puk xã Ea Sô, đấu giá quyền khai thác đất làm vật liệu xây dựng... Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 14,17 ha, đất trồng cây lâu năm 10,70 ha, đất rừng sản xuất 1,43 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 6,88 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2020: 5.013,40 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 5.709,19 ha, tăng 695,79 ha so với năm 2020, chi tiết từng loại đất như sau:

**** Đất giao thông:***

- Diện tích năm 2020: 1.974,73 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 2.052,08 ha, tăng 77,35 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 77,93 ha, do lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 0,85 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,25 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,78 ha, đất trồng cây lâu năm 15,05 ha, đất rừng sản xuất 40,77 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha, đất thủy lợi 5,68 ha, đất ở nông thôn 9 ha, đất ở đô thị 0,01 ha, đất trụ sở cơ quan 0,09ha. Diện tích tăng chủ yếu là Đường từ thị trấn Ea Kar đi Cư Huê (ĐH07.14), đường từ xã Cư Ni đi Ea Đar, làm đường mới sau Chi cục Thuế, đường giao thông khu trung tâm xã Ea Ô, hệ thống giao thông thuộc dự án Thủy điện Ea Tih và hệ thống giao thông thuộc dự án Khu Tái định cư số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk...

+ Diện tích thực giảm trong năm 0,58 ha do chuyển sang đất thủy lợi 0,01 ha và đất ở nông thôn 0,57 ha (*Quy hoạch chi tiết phân lô bán đấu giá QSDĐ KDC thôn 9 xã Cư Ni*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 1.974,15 ha.

*** Đất thủy lợi:**

- Diện tích năm 2020: 2.188,22 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 2.759,43ha, tăng 571,21 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 577,36 ha do thực hiện các hợp phần của Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, Nâng cấp hồ hồ Đội 2, Hồ đội 11, đập Ea Kar, Hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit, xã Cư Elang và hệ thống thủy lợi thuộc dự án Khu Tái định cư số 2. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 28,77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 164,85 ha, đất trồng cây lâu năm 267,74 ha, đất rừng phòng hộ 27,00 ha, đất rừng sản xuất 42,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,90 ha, đất giao thông 0,01 ha, đất ở nông thôn 21,25 ha, đất sông, suối 0,01 ha, đất bằng chưa sử dụng 21,50 ha và đất đồi núi chưa sử dụng 0,84 ha.

+ Diện tích thực giảm trong năm 6,15 ha do chuyển sang đất giao thông 5,68 ha, đất ở nông thôn 0,47 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 2.182,07 ha.

*** Đất cơ sở văn hoá:**

- Diện tích năm 2020: 8,56 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 8,56 ha, không thay đổi so với năm 2020.

*** Đất cơ sở y tế:**

- Diện tích năm 2020: 8,90 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 8,90 ha, không thay đổi so với năm 2020.

*** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:**

- Diện tích năm 2020: 92,30 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 95,88 ha, tăng 3,58 ha so với năm 2020.

+ Diện tích thực tăng trong năm 4,07 ha, do chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 0,87 ha và chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm 3,20 ha. Diện tích tăng do Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo trên địa bàn huyện và Xây dựng trường Mầm non Bình Minh tại thị trấn Ea Knốp...

+ Diện tích thực giảm trong năm 0,49 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 91,81 ha.

*** Đất cơ sở thể dục-thể thao:**

- Diện tích năm 2020: 38,61 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 38,20 ha, giảm 0,41 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất ở nông thôn (*Bán đấu giá quyền sử dụng đất sân thể thao thôn Ninh Thanh 1, xã Ea Kmút*).

*** Đất công trình năng lượng:**

- Diện tích năm 2020: 516,12 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 535,46 ha, tăng 19,34 ha so với năm 2020 do thực hiện Thay cột BTLT bằng cột sắt đường dây 110kV khu vực các tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Xây dựng dự án đường dây 220kV Krông Búk - Nha Trang mạch 2, Công trình: Tiêu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA) và Thủy điện Ea Tih. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,01 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha, đất trồng cây lâu năm 18,22 ha, đất rừng sản xuất 0,18 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,52 ha, đất ở tại nông thôn 0,14 ha, đất ở đô thị 0,02 ha.

*** Đất công trình bưu chính viễn thông:**

- Diện tích năm 2020: 1,07 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 1,07 ha, không thay đổi so với năm 2020.

***. Đất có di tích lịch sử - văn hóa**

- Diện tích năm 2020: 0,90 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 0,90 ha, không thay đổi so với năm 2020.

***. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Diện tích năm 2020: 9,53 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 23,34 ha, tăng 13,81 ha so với năm 2020, do được lấy từ đất rừng sản xuất. Diện tích tăng do bố trí đất bãi rác và bãi vật liệu thuộc dự án Khu Tái định cư số 2.

***. Đất cơ sở tôn giáo**

- Diện tích năm 2020: 2,00 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 2,00 ha, không thay đổi so với năm 2020.

***. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ**

- Diện tích năm 2020: 161,84 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 171,28 ha, tăng 9,44 ha so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 1,60 ha, đất trồng cây lâu năm 1 ha và đất rừng sản xuất 6,84 ha. Diện tích tăng do Mở rộng nghĩa trang thôn 13 tại xã Ea Đar và bố trí đất nghĩa địa thuộc dự án Khu Tái định cư số 2.

*** Đất cơ sở dịch vụ xã hội:**

- Diện tích năm 2020: 0,03 ha.

- Diện tích năm 2020: 0,03 ha, không thay đổi so với năm 2020.

*** Đất chợ:**

- Diện tích năm 2020: 10,60 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 12,07 ha, tăng 1,47 ha so với năm 2020, trong đó:
 - + Đất chợ thực giảm trong năm 0,15 ha do chuyển sang đất ở nông thôn (*Đấu giá quyền sử dụng đất chợ tại xã Ea Sar*).
 - + Đất chợ thực tăng trong năm 1,62 ha do thực hiện dự án chợ trung tâm huyện Ea Kar, đất chợ tăng lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha, đất trồng cây lâu năm 0,56 ha và đất ở đô thị 0,98 ha.

h. Đất danh lam thắng cảnh

- Diện tích năm 2020: 100 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 100 ha, không thay đổi so với năm 2020.

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2020: 25,41 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 25,39 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất ở nông thôn (*Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Tân Tiến xã Cư Huê*).

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích năm 2020: 1,09 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 1,18 ha, tăng 0,09ha so với năm 2020 do xây dựng tiểu Hoa viên, cây xanh thị trấn Ea Kar.

k. Đất ở nông thôn

- Diện tích năm 2020: 1.259,41 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 1.339,12 ha, tăng 79,71 ha so với năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích thực tăng trong năm 110,10 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,3 ha, đất trồng cây hàng năm 4,48 ha, đất trồng cây lâu năm 12,06 ha, đất rừng sản xuất 90,82 ha, đất NTTS 0,26 ha, đất phát triển hạ tầng 2,09 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha. Diện tích tăng do triển khai bán đấu giá quyền sử dụng đất ở các xã, chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở và dự án Khu Tái định cư số 2.
 - + Diện tích thực giảm trong năm 30,39 ha do chuyển sang đất giao thông 9 ha, đất ở thủy lợi 21,25 ha (*hợp phần thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng*) và đất năng lượng 0,14 ha.

- + Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 1.229,02 ha.

k. Đất ở đô thị

- Diện tích năm 2020: 214,84 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 241,59 ha, tăng 26,75 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 27,77 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 1,50 ha, đất trồng cây lâu năm 26,27 ha. Diện tích tăng do triển khai bán đấu giá quyền sử dụng đất ở các thị trấn, chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị, Khu dân cư trung tâm Ea Knốp và Mở rộng không gian đô thị thị trấn Ea Kar (*Trung tâm hành chính huyện Ea Kar và Khu ở*) tại thị trấn Ea Kar và Hạ tầng KDC TDP 5 thị trấn Ea Kar...

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 213,83 ha, giảm 1,01 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,02 ha, đất năng lượng 0,02 ha, đất chợ 0,98 ha để thực hiện dự án chợ trung tâm Ea Kar.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2020: 12,16 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 26,23 ha, tăng 14,10 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 14,23 ha, do được lấy từ đất bằng trồng cây hàng năm khác 4,91 ha và đất trồng cây lâu năm 9,32 ha. Diện tích tăng do xây dựng nhà làm việc UBND xã Ea Păl và Xây dựng khu hành chính mới (giai đoạn 2) tại xã Ea Đar...

+ Diện tích thực giảm trong năm 0,16 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn 0,07 ha (*Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở UBND xã Ea Păl*) và chuyển sang đất giao thông 0,09 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2020: 1,23 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 1,39 ha, tăng 0,16 so với năm 2020, do được lấy từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực dự án Nhà quản lý hồ đập Ea Kar.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2020: 1.339,30 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 1.339,29 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất thủy lợi.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2020: 805,20 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 775,98 ha, giảm 29,22 ha so với năm 2020, do đưa vào sử dụng mục đích đất thủy lợi 22,34 ha và mục đích đất sản xuất vật liệu xây dựng 6,88 ha.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d

và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2021 như sau:

Biểu 15. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	835,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>29,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	211,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	367,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	27,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	195,85
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,61
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		312,74
	<i>Trong đó:</i>		
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	312,74
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,18

Chi tiết chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 9.

* Trong năm kế hoạch 2021, dự kiến chuyển đổi 835,94 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp có 29,68 ha, do chuyển sang: đất phát triển hạ tầng 29,38 ha (*chủ yếu là đất thủy lợi với 28,27 ha*), đất ở nông thôn 0,30 ha...

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp có 211,33 ha, do chuyển sang: đất quốc phòng 10 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,79 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,96ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 14,17ha, đất phát triển hạ tầng 173,43 ha (*chủ yếu là đất thủy lợi 164,85 ha*), đất ở nông thôn 4,48 ha, đất ở đô thị 1,50 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,91 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp có 367,49 ha, do chuyển sang: đất an ninh 0,50 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,24 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,63 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 10,70ha, đất phát triển hạ tầng 305,77 ha (*chủ yếu là đất thủy lợi 267,74 ha, đất giao thông 15,05ha và đất năng lượng 18,22 ha*), đất ở nông thôn 12,06 ha, đất ở đô thị 26,27 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,32 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp có 27 ha, do chuyển sang đất thủy lợi (*Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng*).

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp có 195,85 ha, do chuyển sang: đất sản xuất làm vật liệu xây dựng 1,43 ha, đất phát triển hạ tầng 103,60 ha (*Chủ yếu là đất giao thông 40,77 ha, đất thủy lợi 42 ha, đất bãi thải, xử lý chất*

thải 13,81 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 6,84 ha), đất ở nông thôn 90,82 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp có 4,61 ha, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 4,35 ha và đất ở nông thôn 0,26 ha.

* Trong năm 2021 dự kiến chuyển đổi 312,74 ha từ đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng để triển khai thực hiện dự án tái định canh số 2 tại xã Cư Bông.

* Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 2,18 ha.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2021

Tổng diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các công trình, dự án dự kiến triển khai trong năm 2021 trên địa bàn huyện Ea Kar có 1.340,73 ha (*trong đó công trình phục vụ phát triển KTXH của địa phương có 1.330,73 ha, công trình an ninh – quốc phòng có 10 ha*), chi tiết công trình, dự án phải thu hồi được thể hiện trong phụ biểu kèm theo báo cáo, trong đó có một số dự án như:

- Khu Tái định cư số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk: 700 ha (*xã Cư Bông*).

- Kênh Chính Bắc (đoạn từ K10+670 đến K21+354) -Dự án hồ chứa lược Krông Pách Thượng: 27,14 ha (*Các xã Cư Yang, Ea Păl, Cư Prông*).

- Hợp phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk: 300 ha (*xã Cư Yang, Cư Ea Lang và Cư Bông*).

- Lòng hồ và cụm đầu mối hồ chứa nước -Dự án Hồ Krông Pách Thượng: 140,26 ha (*xã Cư Bông, Cư Yang*).

- Hạng mục 09 tuyến kênh cấp 1 thuộc tuyến kênh chính Nam - Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng: 45,92 ha (*Các xã Cư Bông, Cư Elang, Ea Ô*).

- Hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit, xã Cư Elang: 25,09 ha.

- Khai hoang đồng ruộng và xây dựng hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit, xã Cư Elang: 7,03ha.

- Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar: 0,21ha.

- Làm mới Cầu Hàm long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar: 0,3ha.

- Đường giao thông khu trung tâm xã Ea Ô: 0,05 ha.

- Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc: 13,99ha.

- Đường dân sinh tránh ngập hồ Ea Rót (gồm cả cầu), thuộc Hợp phần Bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng: 6,05ha.

- Công trình thay cột BTLT bằng cột sắt đường dây 110KV: 0,01 ha.

- Nâng cấp hồ Đội 2 tại xã Ea Ô, Ea Kmút: : 0,80 ha.

- Đường dây 220kV Krông Búk - Nha Trang mạch 2: 0,78 ha.

- Xây dựng nhà làm việc UBND xã Ea Păl: 0,30 ha.
 - Trạm bơm hồ đòil 500 - Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đăk Lăk, Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán-WEIDAP/ADB8: 4,17 ha.
 - Thủy điện Ea Tih: 18,47 ha (*Các xã: Ea Tih, Ea Sô, Ea Sar và TT Ea Knốp*).
 - Mở rộng Chợ huyện Ea Kar: 1,62 ha.
 - Thao trường Chư Ksông (diện tích quy hoạch 83,99 ha, diện tích đưa vào KH2021: 10 ha).
 - Dự án mở rộng trường mầm non Sao Khuê xã Ea Đar: 0,08ha.
 - Đường giao thông liên thôn 15-thôn 3 xã Cư Prông: 0,01ha.
- (*Danh mục chi tiết xem Biểu 10 kèm theo báo cáo*).

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021 được thể hiện chi tiết trong biểu sau:

Biểu 16. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG		1.340,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.285,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>33,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	183,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	320,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	716,37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,26
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,68
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,06
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	30,40
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,01
2.5	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22,34

Chi tiết thu hồi đất đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 09.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021

Trong năm 2021 diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 29,22 ha, trong đó:

- Đất phát triển hạ tầng là 22,34 ha.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 6,88 ha.

Biểu 17. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	TỔNG		29,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,22
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,34
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,88

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021, bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của huyện được thể hiện chi tiết trong Biểu 10 kèm theo báo cáo này.

Tổng số có 127 công trình, dự án với tổng diện tích 1.563,32 ha, trong đó:

- Công trình, dự án năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021 có: 65 công trình, dự án với diện tích 1.142,50 ha, trong đó công trình, dự án phải thu hồi đất có 20 công trình với diện tích 1.063,89 ha (*trong đó: công trình, dự án đầu tư bằng ngân sách trung ương có 05 công trình/1.028,94 ha; công trình, dự án đầu tư bằng ngân sách tỉnh có 03 công trình/7,38 ha; công trình, dự án đầu tư bằng ngân sách huyện có 07 công trình/25,82 ha; công trình, dự án không đầu tư bằng ngân sách nhà nước có 04 công trình/1,67 ha*).

- Công trình, dự án mới năm 2021 có: 62 công trình, dự án với diện tích 420,82 ha, trong đó: Công trình, dự án có thu hồi đất có 18 công trình với diện tích 266,84 ha (*trong đó: công trình, dự án đầu tư bằng ngân sách trung ương có 03 công trình/190,35 ha; công trình, dự án đầu tư bằng ngân sách tỉnh có 04 công trình/20,55 ha; công trình, dự án đầu tư bằng ngân sách huyện có 09 công trình/35,85 ha; công trình, dự án không đầu tư bằng ngân sách nhà nước có 02 công trình/20,09 ha*).

Biểu 18. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến từng xã, thị trấn)	Diện tích (ha)
	Tổng	127		1.563,32
A	Danh mục, công trình dự án mới năm 2021	62		420,82
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	3		0,50
1.1	Giao đất xây dựng trụ sở công an xã Ea Đar	CAN	Xã Ea Đar	0,20
1.2	Giao đất xây dựng trụ sở công an xã Cư Elang	CAN	Xã Cư ELang	0,20
1.3	Giao đất xây dựng trụ sở công an xã Ea Kmút	CAN	Xã Ea Kmút	0,10
II	Công trình, dự án phải thu hồi đất	18		266,84
1	Công trình, dự án đầu tư bằng nguồn ngân sách trung ương	3		190,35

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến từng xã, thị trấn)	Diện tích (ha)
1.1	Lòng hồ và cụm đầu mối hồ chứa nước - Dự án Hồ Krông Pách Thượng	DTL	các xã Cư Bông, Cư Yang	140,26
1.2	Hạng mục 09 tuyến kênh cấp 1 thuộc tuyến kênh chính Nam - Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng (Tổng diện tích 47,4ha, đã thực hiện thu hồi năm 2020 được 1,85ha, còn lại 45,92ha)	DTL	Các xã Cư Bông, Cư Elang, Ea Ô	45,92
1.3	Trạm bơm hồ đôi 500 - Tiêu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đăk Lăk, Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán - WEIDAP/ADB8	DTL	Xã Xuân Phú	4,17
2	Công trình, dự án đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	4		20,55
2.1	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	DTL	Xã Ea Kmút	0,21
2.2	Làm mới Cầu Hàm long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	DGT	Xã Xuân Phú	0,30
2.3	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DGT	Xã Ea Kmút, Ea Ô	13,99
2.4	Đường dân sinh tránh ngập hồ Ea Rớt (gồm cả cầu), thuộc Hợp phần Bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng	DGT	Xã Cư Elang	6,05
3	Công trình, dự án đầu tư bằng nguồn ngân sách huyện	9		35,85
3.1	Đường nội bộ trụ sở HĐND-UBND xã Ea Păl	DGT	Xã Ea Păl	0,10
3.2	Đường từ thị trấn Ea Kar đi Cư Huê (ĐH07.14)	DGT	TT Ea Kar, xã Cư Huê	1,45
3.3	Đường từ xã Cư Ni đi Ea Đar	DGT	Xã Cư Ni, Ea Đar	1,05
3.4	Đường giao thông khu trung tâm Ea Knốp	DGT	TT Ea Knốp	0,05
3.5	Nhà quản lý hồ đập Ea Kar	DTS	TT Ea Kar	0,16
3.6	Mở rộng nghĩa trang thôn 13 xã Ea Đar	NTD	Xã Ea Đar	2,60
3.7	Khu dân cư trung tâm Ea Knốp	ODT	TT Ea Knốp	0,35
3.8	Xây dựng khu hành chính mới (giai đoạn 2)	TSC	Xã Ea Đar	30,00
3.9	Xây dựng tiểu Hoa viên, cây xanh thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	DKV	TT Ea Kar	0,09
4	Công trình, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách	2		20,09
4.1	Mở rộng Chợ huyện Ea Kar	DCH	TT Ea Kar	1,62
4.2	Thủy điện Ea Tih	DNL	Các xã: Ea Tih, Ea Sô, Ea Sar và TT Ea Knốp	18,47
III	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương và công trình sử dụng vốn ngoài ngân	11		38,27

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến từng xã, thị trấn)	Diện tích (ha)
	sách			
1	Nhà máy chế biến trái cây (<i>thuê đất trong Cụm Công nghiệp Ea Đar</i>)	SKN	Xã Ea Đar	3,00
2	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Xã Ea Ô	0,82
3	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Xã Ea Păl	1,30
4	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Xã Cư Ni	2,47
5	Kêu gọi đầu tư dự án thương mại, dịch vụ	TMD	Xã Cư Huê	0,14
6	Nhà kho xay xát chế biến gạo và xây dựng trụ sở làm việc của HTX Nông nghiệp 714	TMD	Xã Ea Păl	0,20
7	Kêu gọi đầu tư dự án thương mại, dịch vụ	TMD	Xã Ea Tih	0,59
8	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	Xã Ea Tih	0,59
9	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	Xã Ea Đar	3,20
10	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	Xã Cư Elang	8,00
11	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	Xã Ea Sô	17,96
IV	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD	5		27,46
1	Đấu giá quyền sử dụng đất khu trung tâm (Giáp trường Phan Đình Phùng)	ONT	Xã Ea Ô	0,56
2	Đấu giá quyền sử dụng đất (Chi cục thuế cũ)	ODT	TT Ea Kar	0,06
3	Đấu giá quyền khai thác đất làm vật liệu xây dựng	SKX	Xã Cư Huê	10,00
4	Đấu giá quyền khai thác đất làm vật liệu xây dựng tại thôn 6B (kêu gọi đầu tư dự án khu sản xuất vật liệu xây dựng; tổng diện tích 11 ha)	SKX	Xã Ea Păl	5,10
5	Đấu giá quyền khai thác đất làm vật liệu xây dựng	SKX	các xã: Cư Bông, Cư Ni, Ea Ô, Ea Sar	11,74
V	Danh mục dự án đưa vào kế hoạch để giao đất, cho thuê đất	12		6,85
1	Giao đất, xây dựng Trường mầm non Sao Khuê tại thôn 14	DGD	Xã Ea Đar	0,33
2	Giao đất cho trường Mầm non Ngọc Lan	DGD	TT Ea Kar	0,30
3	Giao đất cho trường Mầm non Măng Non	DGD	TT Ea Kar	0,22
4	Giao đất điểm trường Mẫu giáo Bông Sen tại thôn Quyết Tiến 2, xã Ea Tih	DGD	Xã Ea Tih	0,04
5	Giao đất UBND xã Ea Tih (Hội trường thôn Đồng Tâm 1) tại thôn Đồng Tâm 1, xã Ea Tih	DSH	Xã Ea Tih	0,05
6	Giao đất UBND xã Ea Tih (Hội trường thôn Quyết Tiến 2) tại thôn Quyết Tiến 2, xã Ea Tih	DSH	Xã Ea Tih	0,18
7	Giao đất, mở rộng Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14	DSH	Xã Ea Đar	0,06
8	Giao đất xây dựng trạm bơm nước thô thuộc dự án cấp nước thị trấn Ea Kar	DTL	TT Ea Kar	0,01
9	Giao đất, xây dựng trụ sở làm việc và kho lưu giữ tang vật của đội quản lý thị trường số 3	TSC	Xã Ea Đar	0,37
10	Giao đất Xây dựng Nhà quản lý Kênh Nam - dự án Hồ Chứa nước Krông Pách Thượng	DTS	Xã Cư Bông	0,09
11	Giao đất xây dựng Nhà quản lý kênh Bắc - dự án Hồ Chứa nước Krông Pách Thượng	DTS	Xã Cư Ni	0,20
12	Giao đất trong cụm công nghiệp Ea Đar	SKN	Xã Ea Đar	5,00

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến từng xã, thị trấn)	Diện tích (ha)
VI	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	13		80,90
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu hoặc tại các khu vực đã được quy hoạch đất ở, có đầy đủ cơ sở hạ tầng kèm theo trên địa bàn 16 xã, thị trấn	1	Các xã, thị trấn	17,34
2	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất vật liệu xây dựng	3		1,09
2.1	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất bãi tập kết vật liệu xây dựng	SKX	Xã Ea Sô	0,20
2.2	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất bãi tập kết vật liệu xây dựng	SKX	Xã Cư Bông	0,69
2.3	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất bãi tập kết vật liệu xây dựng	SKX	Xã Ea Ô	0,20
3	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp	9	Các xã, thị trấn	62,47
B	Danh mục, công trình chuyển tiếp từ năm 2020 sang năm 2021	65		1.142,50
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	1		10,00
1.1	Thao trường Chư Ksông (diện tích quy hoạch 83,99 ha, diện tích đưa vào Kế hoạch sử dụng đất: 10 ha)	CQP	Xã Ea Tih	10,00
II	Công trình, dự án phải thu hồi đất	20		1.063,89
1	Công trình, dự án đầu tư bằng nguồn ngân sách trung ương	5		1.028,94
1.1	Khu Tái định cư số 2 thuộc hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk	DHT	Xã Cư Bông	700,00
1.2	Kênh Chính Bắc (đoạn từ K10+670 đến K21+354) -Dự án hồ chứa lược Krông Pách Thượng	DTL	Các xã Cư Yang, Ea Păl, Cư Prông	27,14
1.3	Hợp phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư thuộc dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tỉnh Đắk Lắk	DTL	Xã Cư Bông, Cư Yang, Cư Elang	300,00
1.4	Hồ đội 11	DTL	Xã Ea Kmút	1,00
1.5	Nâng cấp hồ đội 2	DTL	Xã Ea Ô, Ea Kmút	0,80
2	Công trình, dự án đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	3		7,38
2.1	Đường giao thông khu trung tâm xã Ea Ô	DGT	Xã Ea Ô	0,05
2.2	Khai hoang đồng ruộng và xây dựng hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit, xã Cư Elang	DTL	Xã Cư Elang	7,03
2.3	Xây dựng nhà làm việc UBND xã Ea Păl	TSC	Xã Ea Păl	0,30
3	Công trình, dự án đầu tư bằng nguồn ngân sách huyện	8		25,90
3.1	Xây dựng Trường Mầm non Bình Minh	DGD	TT Ea Knốp	0,20
3.2	Đường giao thông từ QL 26 đi trung tâm xã Ea	DGT	Xã Ea Kmút	0,29

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến từng xã, thị trấn)	Diện tích (ha)
	Kmút			
3.3	Đường vành đai bờ Hồ Ea Kar	DGT	TT Ea Kar	0,20
3.4	Đường giao thông liên thôn 15-thôn 3	DGT	Xã Cư Prông	0,01
3.5	Làm đường mới sau Chi cục Thuế	DGT	TT Ea Kar	0,03
3.6	Cửa xả công thoát nước ngang dự án nâng cấp mở rộng đường qua TT Ea Knốp đoạn Km 88+425,09-Km 91+383.70 quốc lộ 26	DTL	TT Ea Knốp	0,00
3.7	Hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit, xã Cư Elang	DTL	Xã Cư Elang	25,09
4	Công trình, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách	4		1,67
4.1	Dự án đầu tư bổ sung một số đoạn tuyến của QL 26 và dự án BOT QL 26 đoạn qua tỉnh Đắk Lắk - giai đoạn đầu bổ sung	DGT	Các xã Ea Tih, Cư Huê	0,20
4.2	Công trình thay cột BTLT bằng cột sắt đường dây 110kV	DNL	TT Ea Kar	0,01
4.3	Công trình: Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	Các xã, thị trấn	0,68
4.4	Dự án đường dây 220kV Krông Búk - Nha Trang mạch 2	DNL	Các xã	0,78
III	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương và công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách	5		29,57
1	Mở rộng không gian đô thị thị trấn Ea Kar (Trung tâm hành chính huyện Ea Kar và Khu ở), tổng diện tích 13,17 ha, đã thực hiện 5 ha	TSC, ODT	Xã Ea Đar	8,17
2	Hạ tầng Khu dân cư Tổ dân phố 5, thị trấn Ea Kar	DHT	TT Ea Kar	16,33
3	Nhà máy chế biến và Silo chứa lúa gạo nông sản công nghệ cao (CCN Ea Đar)	SKN	Xã Ea Đar	4,92
4	Cửa hàng xăng dầu Tiến Đạt	TMD	Xã Cư Yang	0,10
5	Mở rộng cửa hàng xăng dầu số 10	TMD	TT Ea Knốp	0,05
IV	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD	13		19,24
1	Đấu giá quyền sử dụng đất (khối 1)	ODT	TT Ea Knốp	0,09
2	Đấu giá quyền sử dụng đất khối 12	ODT	TT Ea Knốp	0,05
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất nhà văn hóa ngoài trời	ODT	TT Ea Knốp	0,60
4	Đấu giá quyền sử dụng đất (thôn 9 và thôn 4)	ONT	Xã Cư Ni	2,00
5	Đấu giá quyền sử dụng đất sân thể thao thôn Ninh Thanh 1	ONT	Xã Ea Kmút	0,41
6	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Tân Tiến	ONT	Xã Cư Huê	0,02
7	Đấu giá quyền sử dụng đất 3 lô thôn 5	ONT	Xã Cư Yang	0,20
8	Đấu giá quyền sử dụng đất 1 lô thôn 6	ONT	Xã Cư Yang	0,04
9	Đấu giá quyền sử dụng đất xã Ea Ô	ONT	Xã Ea Ô	1,00
10	Đấu giá quyền sử dụng đất xã Ea Tih	ONT	Xã Ea Tih	1,70
11	Đấu giá quyền sử dụng đất thuộc Khu dân cư Tổ dân phố 5, thị trấn Ea Kar	ODT	TT Ea Kar	7,50
12	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu vực chợ Ea Sar	ONT	Xã Ea Sar	0,15
13	Đấu giá quyền khai thác đất làm vật liệu xây dựng (mỏ sét thôn 4 Ea Păl)	SKX	Xã Ea Păl	5,48

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến từng xã, thị trấn)	Diện tích (ha)
IV	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch giao đất, cho thuê đất	27		19,88
1	Giao đất cho trụ sở Công an thị trấn Ea Knốp;	CAN	TT Ea Knốp	0,15
2	Giao đất cho Trường mầm non Ánh Dương thôn 6A	DGD	Xã Ea Ô	0,42
3	Giao đất cho Trường mầm non Ánh Dương tại thôn 1A	DGD	Xã Ea Ô	0,07
4	Giao đất cho Trường mầm non Tuổi Ngọc tại thôn 7A, thôn 5A	DGD	Xã Ea Ô	0,57
5	Giao đất cho Trường mầm non Ánh Dương thôn 2A	DGD	Xã Ea Ô	0,18
6	Giao đất cho Trường mầm non Ánh Dương thôn 2C	DGD	Xã Ea Ô	0,09
7	Giao đất cho trường THPT Võ Nguyên Giáp	DGD	Xã Ea Ô	2,75
8	Giao đất cho Trường Mầm non Hoa Đào thôn 2	DGD	Xã Ea Sô	0,27
9	Giao đất cho Phân hiệu trường Mầm non Hoa Đào thôn 3	DGD	Xã Ea Sô	0,25
10	Giao đất cho Phân hiệu trường Mầm non Hoa Đào thôn 5	DGD	Xã Ea Sô	0,05
11	Giao đất cho Phân hiệu trường Mầm non Hoa Đào thôn 6	DGD	Xã Ea Sô	0,12
12	Giao đất cho Phân hiệu trường Mầm non Hoa Đào thôn 4	DGD	Xã Ea Sô	0,06
13	Giao đất cho Phân hiệu trường Mầm non Hoa Đào buôn Ea Puk	DGD	Xã Ea Sô	0,04
14	Giao đất cho Phân hiệu trường Mầm non Hoa Đào buôn Ea Kông	DGD	Xã Ea Sô	0,11
15	Giao đất cho Trường Mầm non Hoa Phượng Phân hiệu thôn 1	DGD	Xã Ea Păl	0,05
16	Giao đất, mở rộng trụ sở UBND xã Ea Sar	TSC	Xã Ea Sar	0,20
17	Giao đất, mở rộng khuôn viên trụ sở làm việc UBND xã	TSC	Xã Ea Tih	0,06
18	Giao đất tái định cư cho 3 hộ (<i>Do thu hồi đất làm đường giao thông khu trung tâm xã Ea Ô</i>)	ONT	Xã Ea Ô	0,06
19	Cho thuê đất Trạm thu phí BOT Quốc lộ 26	DGT	Xã Ea Đar	0,70
20	Cho thuê đất xây dựng Nhà trực vận hành điện lực Đắc Lắc	SKC	Xã Ea Ô	0,10
21	Giao đất cho chùa Pháp Hoa	TON	Xã Ea Ô	0,20
22	Nhà văn hóa xã Cư Ni	DVH	Xã Cư Ni	4,90
23	Giao đất tại vị trí trường Tiểu học Ngô Quyền phân hiệu II cho các đơn vị khác sử dụng:		Xã Cư Huê	0,48
	<i>Trường Nguyễn Đình Chiểu</i>	<i>DGD</i>		<i>0,20</i>
	<i>Trường mầm non Sơn Ca (điểm trường thôn Cư Nghĩa)</i>	<i>DGD</i>		<i>0,10</i>
	<i>Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cư Nghĩa</i>	<i>DSH</i>		<i>0,03</i>
	<i>Hành lang an toàn giao thông</i>	<i>DGT</i>		<i>0,06</i>
24	Giao đất cho Thao trường huấn luyện quân sự xã	PNK	Xã Cư Prông	2,00

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến từng xã, thị trấn)	Diện tích (ha)
	Cư Prông			
25	Giao đất cho Thao trường huấn luyện quân sự TT Ea Knốp	PNK	TT Ea Knốp	2,00
26	Giao đất cho Thao trường huấn luyện quân sự xã Ea Sô	PNK	Xã Ea Sô	2,00
27	Giao đất cho Thao trường huấn luyện quân sự xã Cư Huê;	PNK	Xã Cư Huê	2,00

VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 79/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất giai đoạn 2020-2024;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về bổ sung một số điều Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về bổ sung một số điều Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành quy định tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và quy định đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao

động bị thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành Bảng giá và quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2024;

2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

- Dự kiến tổng thu: 387,27 tỷ đồng (*trong đó chủ yếu là từ nguồn thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất với 353,68 tỷ đồng*).

- Dự kiến tổng chi: 424,53 tỷ đồng (*Trong đó chi cho bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình Không Pách Thuợng là 374,59 tỷ đồng bằng nguồn vốn Trung ương*).

- Cân đối thu chi: - 37,26 tỷ đồng.

Việc cân đối thu chi ngân sách trong năm kế hoạch 2021 chỉ mang tính tương đối, số liệu tính toán dựa trên số liệu dự kiến đưa vào kế hoạch; số liệu thực tế phụ thuộc rất nhiều vào kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Chi tiết xem biểu 12 kèm theo báo cáo.

Để giảm bớt gánh nặng ngân sách trong việc chi trả tiền bồi thường khi thu hồi đất, huyện Ea Kar cần tiếp tục thực hiện chính sách vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình dự án trên địa bàn huyện, đặc biệt là các công trình giao thông nông thôn, các công trình dự án trong chương trình xây dựng nông thôn mới của huyện.

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giải pháp về cải tạo, bảo vệ đất

1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng các biện pháp canh tác đất dốc: phải đảm bảo chống xói mòn rửa trôi đất, chống hiện tượng đất bị khô hạn, dẫn đến kết vón đá ong hóa. Biện pháp kiến thiết ruộng trên đất dốc, trồng cây theo đường đồng mức. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng (với rừng sản xuất).

- Sử dụng các biện pháp nông - lâm kết hợp để cải tạo đất hoang, đồi núi trọc, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Tổ chức định canh, định cư ổn định cho dân cư trong địa bàn huyện, đặc biệt khu vực dân cư các xã trong vùng bị ảnh hưởng các công trình thủy lợi, giao thông trọng điểm: Cư Elang, Cư Bông... Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa, phục hồi diện tích đất đã bị thoái hóa bằng thực hiện các biện pháp canh tác tổng hợp; làm đất tối thiểu, trồng cây theo đường đồng mức, xây dựng mô hình sản xuất nông lâm kết hợp; đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Biện pháp tưới tiêu: Xây dựng hệ thống tưới tiêu nước và kỹ thuật tưới nước hợp lý. Đây là biện pháp rất quan trọng trong việc phục hồi khả năng sản xuất và tăng độ phì nhiêu của đất đã bị thoái hóa trên địa bàn huyện. Do đặc tính vật lý của các loại đất trên địa bàn huyện có khả năng giữ nước kém nên cần áp dụng các kỹ thuật tưới đảm bảo đưa lượng nước tưới thấm dần vào đất (tưới nhỏ giọt), đồng thời tránh tạo dòng chảy trên bề mặt. Như vậy, vừa sử dụng được lượng nước hữu hiệu cho cây, vừa giữ ẩm cho đất và tránh được sự thất thoát nước trên bề mặt, cũng như tránh tạo nên dòng chảy gây xói mòn và rửa trôi đất khi tưới.

1.2. Các biện pháp cải tạo đất

- *Biện pháp sinh học và hữu cơ*: Sử dụng các tàn tích hữu cơ như rế cây, thân lá được để lại đất sau thu hoạch; hệ thống trồng trọt luân canh, xen canh, trồng theo băng giữa cây trồng chính và cây cải tạo đất là cây phân xanh, cây họ

đậu (lạc, keo...); hệ thống nông lâm kết hợp giữa cây dài ngày và cây ngắn ngày bổ sung chất hữu cơ cho nhau và cho đất; các phương thức bổ sung chất hữu cơ cho đất như bón phân hữu cơ, phủ vật liệu hữu cơ cho cây trồng chính, trồng cây phủ đất đa tác dụng cho cây trồng chính. Sử dụng các chế phẩm sinh học, vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp để cố định N tự do thành đạm dễ tiêu qua 2 con đường vi sinh vật cố định đạm tự do từ khí trời và vi sinh vật cố định đạm qua nốt sần. Sử dụng các chế phẩm sinh học để làm gia tăng hiệu quả sử dụng phân bón, cải tạo đất.

- *Biện pháp thâm canh*: Làm đất thích hợp với từng loại cây trồng: cày, bừa, đánh luống, rạch rãnh gieo hạt. Lựa chọn giống cây trồng thích hợp cho các loại đất, giống chịu được các đặc tính đất bị thoái hóa như chịu thiếu lân, chịu khô hạn, chịu ngập úng... Bón phân không chỉ cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng mà phải đảm bảo lượng phân làm tăng độ phì nhiêu đất. Hiệu quả của bón phân phục hồi đất rõ nhất là duy trì và tăng cường bón phân hữu cơ cho đất, bón vôi khử chua các loại đất bị chua hóa. Chăm sóc và bảo vệ cây trồng: Làm cỏ, sục bùn (đất lúa), xới sáo (đất trồng cạn), phòng trừ sâu hại và dịch hại thường xuyên, đặc biệt ưu tiên chăm sóc các loại cây trồng trên những loại đất thoái hóa mạnh, vì trên những loại đất này, hàm lượng hữu cơ, hoặc dung tích hấp thu, hoặc một số tính chất vật lý của đất rất thấp/kém, nên các loại cây trồng thường dễ bị tổn thương khi thời tiết hoặc môi trường sản xuất bị thay đổi đột ngột.

- Ưu tiên bố trí ngân sách để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, thu hút lao động, nghiên cứu các giống cây trồng thích ứng với điều kiện suy thoái đất hiện tại của huyện.

1.3. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Đối với đất chuyên trồng lúa nước: rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa và công khai về diện tích, trong trường hợp cần thiết chuyển mục đích, các địa phương phải có kế hoạch bù đắp diện tích đất đã bị mất.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị; trung tâm cụm xã; các khu dân cư nông thôn; khu, cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch, thiết kế. - Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,...

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải gia hạn hoặc phải thu hồi kịp thời theo quy định.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất, đặc biệt là xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại để tăng nguồn thu ngân sách; phát triển hạ tầng phải gắn khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư; phải nâng cao công tác giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.4. Đẩy mạnh việc khai thác đất chưa sử dụng

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp khai thác đất chưa sử dụng để đưa vào trồng rừng vừa bảo vệ đất, vừa bảo vệ môi trường: Cây rừng là nguồn cung cấp oxi cho bầu không khí và nó cũng là nguồn hấp thụ khí cacbonic, giảm xói mòn, rửa trôi đất và hệ sinh thái. Trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế sử dụng các loại phân bón vô cơ gây hại cho đất và các hóa chất bảo vệ thực vật.

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.
- Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân di cư tự do.
- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.
- Phối hợp hài hoà các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,... cho các đối tượng sử dụng đất.

2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải. Kiên quyết di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Khi đầu tư xây dựng các khu dân cư, khu đô thị mới, cụm công nghiệp, khu du lịch phải phù hợp với quy hoạch cốt nền theo quy hoạch xây dựng để tránh ngập lụt sau này do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Thực hiện nghiêm túc luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020. Trước mắt, cần bổ sung, hoàn thiện các quy định và cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, bệnh viện, làng nghề, các lưu vực sông, vùng nông thôn và miền núi. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung.

- Đầu tư đồng bộ các công trình xử lý chất thải, rác thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu trung tâm cụm xã,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi sử dụng đất trái quy định, hạn chế việc thực hiện các dự án “treo”. Bên cạnh đó, trong lĩnh vực quản lý tài nguyên khoáng sản, các hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản phải, vật liệu xây dựng cần được thực hiện theo quy định của pháp luật. Các loại tài nguyên được quy hoạch, phục vụ các mục đích, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn phát triển. Do vậy, việc khai thác, sử dụng tài nguyên sẽ có hiệu quả, tiết kiệm, tạo việc làm và tăng thêm nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Thường xuyên thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân và cơ sở sản xuất, kinh doanh nhất là môi trường các khu, cụm công nghiệp. Nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên; nâng cao ý thức trách nhiệm và hành động thực tiễn của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng về sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các loại tài nguyên; đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tài nguyên tái tạo, phát triển các ngành kinh tế xanh; khuyến khích, thúc đẩy đầu tư, đổi mới, áp dụng công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên; đẩy mạnh thực hiện các biện pháp giảm chất thải trong sản xuất; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải sau sản xuất và tiêu dùng.

- Có kế hoạch và kinh phí thỏa đáng thu gom rác thải: rác thải rắn, rác thải bệnh viện cần có hố chôn lấp, xử lý đúng tiêu chuẩn, nhằm tránh nhiễm bẩn, nhiễm độc nguồn nước. Đồng thời có chính sách đầu tư bảo tồn và phát huy tri thức địa phương; trong đó, quan tâm đặc biệt tới các luật tục tiến bộ, kết hợp luật tục với chế tài pháp luật trong bảo vệ môi trường.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch và bảo đảm khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; thực hiện đồng bộ, lồng ghép các quy hoạch ngành, lĩnh vực với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội. Đặc biệt, cần chú trọng công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn và có biện pháp ngăn chặn, xử lý kiên quyết, kịp thời các hành vi vi phạm ngay từ cơ sở; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng quy định của Luật Khoáng sản.

- Tăng cường và quản lý chặt chẽ công tác phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án; chỉ cấp phép đầu tư khi các dự án có báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Đối với các dự án mới, ngoài việc thẩm định dự án theo quy định thì ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, công nghệ sạch; tạo sự chuyển biến hơn nữa trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, nhân dân về lợi ích và trách nhiệm, tự giác, tích cực tham gia bảo vệ môi trường. Nghiêm khắc xử lý các cơ sở sản xuất vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Giao phòng Tài chính – kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 được duyệt và đặc biệt là các dự án triển khai trong năm 2021.

- Trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch. Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng lên vùng miền núi

nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lầy vào diện tích đất trồng lúa.

- Lựa chọn các khu đất có vị trí thuận lợi, có giá trị thương mại cao để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương để thực hiện các khu quy hoạch khác; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt

Công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở UBND Huyện và UBND các xã, thị trấn đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh và huyện.

Xác định ranh giới và công khai diện tích đất chuyên trồng lúa nước. Triển khai lập quy hoạch chi tiết vùng đất trồng lúa nước cần giữ, bảo vệ nghiêm ngặt đến từng xã và từng thửa đất theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường để góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

2. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi

đất để thực hiện các công trình, dự án. Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tránh tình trạng nhận bồi thường nhưng phải chờ đất tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đảm bảo thực hiện dự án theo kế hoạch.

- Tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình xây dựng nông thôn mới: đường giao thông nông thôn, nhà văn hóa thôn,...

- Những khu dân cư quy hoạch bố trí xen ghép hoặc cải tạo chỉnh trang thì cho phép nhân dân được phép tự chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền sử dụng đất mà không tiến hành thu hồi đất để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch và đảm bảo tiến độ thực hiện cũng như đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện, gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực của tỉnh có liên quan đến huyện.

- Ưu tiên quỹ đất cho các nhu cầu phát triển như: thương mại dịch vụ (*đặc biệt các dự án kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực logistics, trung tâm thương mại...*), xây dựng đô thị (*tại địa bàn 08 xã, thị trấn dự kiến phát triển thành phường*), khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng các lĩnh vực như giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng và khai thác tài nguyên đất đai theo hướng bền vững và có hiệu quả.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

1. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai (*đánh giá chất lượng đất, thoái hoá đất...*); tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, pháp luật đất đai cho cán bộ địa chính để làm tốt công tác quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Tăng cường ứng dụng các công nghệ mới vào công tác quản lý đất đai; tập trung thực hiện công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai và khẩn trương kết nối hệ thống mạng phục vụ công tác quản lý đất đai từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu, cung cấp thông tin trong ngành và các tổ chức, cá nhân.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS,...), nhất là các chương trình, phần mềm có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm triển khai nhanh và đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác.

2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, công chức, viên chức các cấp để thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, nhất là việc lập, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng. Có chính sách ổn định vị trí việc làm đối với công chức địa chính, môi trường cấp xã nhằm tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 của huyện Ea Kar được xây dựng đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021, trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất đầy đủ của các ngành, lĩnh vực và đáp ứng mục tiêu xây dựng Ea Kar trở thành thị xã trước năm 2025. Phương án đã đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội, tình hình quản lý đất đai giai đoạn 2011-2020, từ đó rút ra những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước, rút ra những kết quả đạt được, những tồn tại, khó khăn, bài học kinh nghiệm để làm cơ sở lập Quy hoạch sử dụng đất cho giai đoạn 2021-2030.

Kết quả lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo từng khu chức năng: Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp (chuyên trồng lúa nước, cây công nghiệp lâu năm); Khu lâm nghiệp (rừng sản xuất); Khu du lịch; Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp); Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới); Khu thương mại - dịch vụ; Khu dân cư nông thôn; Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn. Xác định cụ thể danh mục công trình, dự án theo từng lĩnh vực, từng địa phương. Phương án đã xác định quỹ đất đáp ứng chỉ tiêu tỉnh giao cho huyện và nhu cầu phát triển của các ngành đến năm 2030.

Qua việc lập Quy hoạch sử dụng đất toàn huyện cho thấy tiềm năng đất đai để mở rộng phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp không còn nhiều trong khi nhu cầu đất để xây dựng cụm công nghiệp, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, khu thương mại, du lịch, dịch vụ, sản xuất kinh doanh... là rất lớn. Việc mở rộng đất phi nông nghiệp trong những năm tới chủ yếu lấy từ nguồn đất nông nghiệp. Vì vậy, phương án quy hoạch đã bố trí sử dụng đất hết sức tiết kiệm và hiệu quả. Việc khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên rừng,... của huyện sẽ tạo ra nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá vừa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng lương thực và thực phẩm của nhân dân địa phương, phát triển du lịch, dịch vụ; vừa cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở, nhà máy chế biến nông - lâm sản đã có và sẽ xây dựng trên địa bàn huyện.

Thực hiện Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện đã đề ra cho giai đoạn 2020-2025 và Quy hoạch xây dựng vùng, Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040.

II. KIẾN NGHỊ

UBND huyện kiến nghị UBND tỉnh ưu tiên bố trí nguồn vốn để triển khai các hạng mục dự án phục vụ nâng cấp huyện lên thị xã trước năm 2025, đồng thời sớm triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, đề huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế-xã hội toàn huyện có hiệu quả ngày càng cao hơn.

Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục quan tâm cho huyện ứng vốn từ Quỹ phát triển để hoàn thành việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện.

Đề nghị UBND tỉnh lựa chọn các nhà đầu tư có đủ năng lực để đầu tư xây dựng cụm công nghiệp, khai thác năng lượng, sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao,... đã được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất.

MỤC LỤC

NỘI DUNG.....	TRANG
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. Sự cần thiết lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Ea Kar	1
II. Mục đích, yêu cầu và căn cứ của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2. Yêu cầu.....	3
2.3. Căn cứ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện	4
III. Căn cứ pháp lý và tài liệu sử dụng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện	4
3.1. Căn cứ pháp lý và văn bản hướng dẫn triển khai.....	4
3.2. Các tài liệu sử dụng trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Ea Kar.....	8
IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất	9
4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:	9
4.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu.....	10
4.3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích, xử lý số liệu	10
4.4. Phương pháp minh họa trên bản đồ	10
V. Các sản phẩm của dự án	10
PHẦN I	11
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	11
HUYỆN EA KAR – TỈNH ĐẮK LẮK	11
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	11
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	11
1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên	12
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	15
1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	17
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	18
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ea Kar .	18
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ).....	19
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	21
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	22
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	25
2.6. Đánh giá chung về đặc điểm kinh tế - xã hội huyện Ea Kar.....	28
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	29
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	29
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất	29
Phần II	31

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	31
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	31
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	31
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	41
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	43
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	43
2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	43
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	47
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	53
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	57
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	59
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	59
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	66
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	68
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	69
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	69
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	70
Phần III.....	73
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	73
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	73
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	73
1.2. Quan điểm sử dụng đất	73
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	74
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	76
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	76
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	81
2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	113
2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	115
2.5. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	116
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	119
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	119
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	120

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	120
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	120
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;	121
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	121
PHẦN IV	122
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN EA KAR	122
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG.....	122
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh	122
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	122
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021	124
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	133
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2021	135
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021	136
V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021	137
VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	143
1. Căn cứ pháp lý	143
2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021	144
PHẦN V	145
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	145
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	145
1. Giải pháp về cải tạo, bảo vệ đất	145
2. Các giải pháp bảo vệ môi trường	147
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	148
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	149
1. Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt	149
2. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	149
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	150
1. Giải pháp về khoa học và công nghệ	150
2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực	151
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	152
I. KẾT LUẬN.....	152
II. KIẾN NGHỊ.....	152

DANH MỤC BIỂU KÈM THEO BÁO CÁO

Biểu 01. Tổng hợp phân loại đất huyện Ea Kar	13
Biểu 02. Hiện trạng dân số năm 2020 huyện Ea Kar	21
Biểu 03. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Ea Kar	46
Biểu 04. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 huyện Ea Kar	48
Biểu 05: Cơ cấu sử dụng đất huyện Ea Kar giai đoạn 2016-2020	54
Biểu 06. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ea Kar	59
Biểu 07. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất huyện Ea Kar	64
Biểu 08. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng huyện Ea Kar	66
Biểu 09. Nhu cầu sử dụng đất huyện Ea Kar tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030	84
Biểu 10: Diện tích các loại đất quy hoạch đến năm 2030	86
Biểu 11. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích GĐ 2021-2030	113
Biểu 12. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng GĐ 2021-2030	115
Biểu 13: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2021 của huyện Ea Kar	123
Biểu 14. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea Kar	124
Biểu 15. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2021	134
Biểu 16. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021	136
Biểu 17. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021	137
Biểu 18. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021	137
Biểu đồ 01. Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 huyện Ea Kar	47
Biểu đồ 02. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 huyện Ea Kar	52
Biểu đồ 03. Kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 huyện Ea Kar	61
Biểu đồ 04. Quy hoạch đất nông nghiệp giai đoạn 2021-2030	88
Biểu đồ 05. Quy hoạch đất phi nông nghiệp giai đoạn 2021-2030	94
Biểu đồ 6. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ea Kar	126

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CN-XD	: Công nghiệp- Xây dựng
ĐH	: Đường huyện
GTNT	: Giao thông nông thôn
KHSD	: Kế hoạch sử dụng đất
KTXH	: Kinh tế - xã hội
MNCD	: Mặt nước chuyên dùng
QHSD	: Quy hoạch sử dụng đất
QL	: Quốc lộ
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
TĐC	: Tái định cư
TL	: Tỉnh lộ
UBND	: Ủy ban nhân dân
VLXD	: Vật liệu xây dựng
XD	: Xây dựng

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ
2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**



Tên đơn vị: Công ty cổ phần Quy hoạch và Thiết kế xây dựng miền Trung.

Địa chỉ: Lô STH20.02 đường 8E, KĐT Lê Hồng Phong II, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.650.1888; 0935.04.2628

Website: <http://www.quyhoachmientrung.com/>

Email: quyhoachmientrung@gmail.com

Tham gia thực hiện dự án:

- Chủ nhiệm dự án: Ths. Võ Anh Tài.
- Thư ký: Ths. Lê Xuân Hoà.
- Tham gia điều tra, tổng hợp:
 - + Ks. Dương Đình Chính
 - + Ths. Nguyễn Minh Nhựt
 - + Ks. Phan Xuân Chương
 - + Ks. Tống Duy Khánh
 - + KTS. Nguyễn Ngọc Đà
 - + KTS. Phạm Tiến Dũng
 - + Ks. Hoàng Văn Hoan
- Kỹ thuật bản đồ:
 - + Ths. Trần Đức Hoàn
 - + Ks. Nguyễn Viết Đương